

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

Ngành Y khoa, mã ngành: 7720101

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

- Căn cứ Quyết định số 135/QĐ- TTg ngày 08/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Chu Văn An;
- Căn cứ Quyết định số 2445/QĐ-TTg ngày 05/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Chu Văn An thành Trường Đại học Intracom;
- Căn cứ Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 và Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;
- Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;
- Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-ĐHCVA ngày 20/10/2021 của Trường Đại học Chu Văn An về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Đại học;
- Căn cứ Biên bản của Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo ngành Y khoa trình độ đại học ngày 07 tháng 12 năm 2025;
- Xét đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý đào tạo - NCKH - HTQT, Trưởng Khoa Y Dược,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Y khoa, mã ngành: 7720101 của Trường Đại học Intracom.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các Khoa, Phòng (Ban), các đơn vị thuộc Trường Đại học Intracom có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.



GS.TS Ngô Xuân Bình

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM**



**INTRACOM
UNIVERSITY**
UNLOCKING POTENTIAL

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH Y KHOA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 319/QĐ-DHI ngày 10 tháng 12 năm 2025
của Hiệu trưởng trường đại học Intracom)*

Năm 2025

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH Y KHOA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số...310../QĐ-ĐHItracom ngày 10/12/2025
của Hiệu trưởng trường đại học Intracom)*

1. Thông tin chung

1. Tên trường/cơ sở cấp bằng: Trường Đại học Intracom.
2. Cơ sở đào tạo, giảng dạy: Trường Đại học Intracom.
3. Tên chương trình đào tạo
 - Tiếng Việt: Y khoa
 - Tiếng Anh: General Medicine
4. Ngành đào tạo: Y khoa
5. Mã ngành đào tạo: 7720101
6. Trình độ đào tạo: Đại học
7. Thời gian đào tạo: 6 năm
8. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
9. Hình thức đào tạo: Chính quy
10. Tên văn bằng tốt nghiệp
 - Tiếng Việt: Bác sĩ Y khoa
 - Tiếng Anh: Doctor of Medecine
11. Đơn vị thực hiện: Khoa Y Dược Trường đại học Intracom.

2. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Educational Objectives - PEOs)

2.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo Bác sĩ đa khoa của trường Đại học Intracom đào tạo đội ngũ bác sĩ có đạo đức nghề nghiệp, bản lĩnh và trách nhiệm xã hội; vận dụng thành thạo kiến thức khoa học y sinh, lâm sàng, y tế công cộng và y học cổ truyền đáp ứng Khung trình độ quốc gia; có khả năng chăm sóc y khoa an toàn, hiệu quả; tiên phong trong ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo để giải quyết các vấn đề sức khỏe thực tiễn; có năng lực giao tiếp, cộng tác liên chuyên khoa, tư duy phản biện và năng lực học tập suốt đời nhằm thích ứng linh hoạt với sự phát triển của y học hiện đại, phục vụ sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân và hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể (PEOs)

Sau khi tốt nghiệp từ 3 đến 5 năm, Bác sĩ Y khoa của Trường đại học Intracom đạt được các mục tiêu giáo dục (PEOs) sau:

2.2.1. PEO 1 (Năng lực chuyên môn):

Hành nghề y khoa độc lập, an toàn và chuyên nghiệp trong nhiều môi trường y tế đa dạng; khẳng định năng lực chẩn đoán, điều trị dựa trên bằng chứng và kết hợp hiệu quả y học cổ truyền; không ngừng phát triển chuyên môn sâu, hội nhập các chuẩn mực quốc tế trong thực hành lâm sàng.

2.2.2. PEO 2 (Đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ y sinh và công nghệ số):

Đề xuất và triển khai các giải pháp đổi mới sáng tạo, ứng dụng hiệu quả công nghệ y sinh hiện đại, công nghệ số nhằm tối ưu hóa chất lượng chăm sóc người bệnh và phát triển hệ sinh thái y tế.

2.2.3. PEO 3 (Điều phối và cộng tác):

Điều phối và dẫn dắt hiệu quả các nhóm chăm sóc liên chuyên khoa; thiết kế và triển khai các giải pháp y tế cộng đồng nhằm thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

2.2.4. PEO 4 (Đạo đức và phát triển):

Duy trì tính chuyên nghiệp và chuẩn mực y đức trong mọi quyết định lâm sàng; tuân thủ pháp luật, áp dụng tư duy phản biện và chủ động nghiên cứu, phát triển tri thức y khoa nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

2.3. Ma trận đối sánh mục tiêu chương trình đào tạo (PEOs)

Bảng dưới đây minh chứng mức độ tương quan của các Mục tiêu (PEOs) của chương trình đào tạo với Sứ mạng, Tầm nhìn của Đại học Intracom, Khung trình độ Quốc gia Việt Nam (VQF bậc 7), Chuẩn năng lực cơ bản Bác sĩ đa khoa của Bộ Y tế.

Bảng 2.1. Ma trận đối sánh mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu (PEOs)	Sứ mạng ĐH Intracom	Tầm nhìn ĐH Intracom	Khung năng lực quốc gia (VQF Bậc 7)	Chuẩn năng lực cơ bản bác sĩ đa khoa
PEO 1	Đáp ứng cam kết cung cấp nguồn nhân lực y tế chất lượng cao.	Kiến tạo nguồn lực vững chắc cho quốc gia.	Đạt năng lực làm chủ kiến thức chuyên ngành; kỹ năng phân tích, đánh giá dữ liệu khoa học, tiên tiến.	Đáp ứng toàn diện Lĩnh vực 2 (Ứng dụng kiến thức y học) và Lĩnh vực 3 (Chăm sóc y khoa).
PEO 2	Cung cấp các giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ doanh nghiệp/hệ sinh thái.	Thể hiện hình ảnh đại học thông minh, mô hình đổi mới sáng tạo gắn kết doanh nghiệp.	Đạt kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong nghề nghiệp.	Tiêu chí 6 (Ứng dụng kiến thức, phương pháp, kỹ thuật và công nghệ mới trong chẩn đoán/điều trị).
PEO 3	Đóng vai trò hạt nhân tri thức, phụng sự tiến bộ xã hội.	Trở thành động lực vững chắc cho sự phát triển bền	Có kỹ năng truyền bá tri thức; khả năng quản lý, đánh giá và điều phối.	Lĩnh vực 4 (Năng lực Giao tiếp - Cộng tác liên chuyên khoa).

		vững của quốc gia.		
PEO 4	Góp phần nâng tầm vị thế Việt Nam trong kỷ nguyên toàn cầu hóa.	Phát triển đội ngũ tinh hoa, kiến tạo động lực phát triển bền vững.	Đạt khả năng tự định hướng học tập, thích nghi với sự thay đổi; cải tiến nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp.	Lĩnh vực 1 (Năng lực Hành nghề chuyên nghiệp, tuân thủ đạo đức và pháp lý).

3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

3.1. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Tại thời điểm tốt nghiệp, Bác sĩ Y khoa của trường Đại học Intracom đạt được các chuẩn đầu ra sau:

3.1.1. Kiến thức chung

PLO 1: Phân tích và đánh giá các kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và hệ thống y tế để giải quyết các vấn đề cơ bản trong học tập và thực tiễn y khoa.

3.1.2. Kiến thức chuyên môn

PLO 2: Phân tích cơ chế bệnh sinh, sự biến đổi cấu trúc và chức năng của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý dựa trên nền tảng y học cơ sở.

PLO 3: Biện luận các nguyên tắc chẩn đoán và lựa chọn phác đồ điều trị tối ưu đối với các bệnh lý thường gặp dựa trên nền tảng kiến thức y học lâm sàng cá thể.

3.1.3. Kỹ năng chung

PLO 4: Điều phối hiệu quả hoạt động cộng tác đa chuyên ngành và thực hiện giao tiếp chuyên nghiệp, thấu cảm trong các tình huống lâm sàng phức tạp nhằm đảm bảo tính liên tục, an toàn và quyền tự chủ của người bệnh.

PLO 5: Tham gia nghiên cứu khoa học; áp dụng ngoại ngữ và công nghệ số trong khai thác y văn, quản lý hệ thống thông tin và phân tích dữ liệu để tổng hợp, đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng y tế và quản trị nguồn lực hiệu quả dựa trên bằng chứng.

3.1.4. Kỹ năng chuyên môn

PLO 6: Thực hiện thành thạo việc khai thác bệnh sử và thăm khám lâm sàng toàn diện, có hệ thống để chẩn đoán và theo dõi điều trị.

PLO 7: Biện luận kết quả các xét nghiệm cận lâm sàng và chỉ định các thăm dò phù hợp, tối ưu về chi phí - hiệu quả để xác định chẩn đoán và theo dõi điều trị.

PLO 8: Lập kế hoạch điều trị toàn diện và quản lý chăm sóc người bệnh an toàn, phù hợp với từng cá thể.

PLO 9: Thao tác chính xác, an toàn các thủ thuật y khoa cơ bản và các kỹ năng cấp cứu theo quy định của Bộ Y tế.

PLO 10: Triển khai các giải pháp y tế công cộng, giáo dục sức khỏe và phòng chống dịch bệnh nhằm bảo vệ và nâng cao sức khỏe cộng đồng.

3.1.5. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 11: Tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, Luật Khám bệnh, chữa bệnh và thể hiện sự tôn trọng quyền lợi, sự đa dạng của người bệnh.

PLO 12: Định hướng việc học tập suốt đời, chia sẻ chi thức, phát triển năng lực chuyên môn liên tục và chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định lâm sàng độc lập.

3.2. Ma trận đóng góp giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu chương trình đào tạo

Mức độ đánh giá:

- H (High - Cao): PLO đóng góp trực tiếp và mang tính quyết định để đạt được PEO.

- M (Medium - Trung bình): PLO đóng góp gián tiếp, hỗ trợ mạnh mẽ cho PEO.

- L (Low - Thấp): PLO có liên quan nhưng không trọng yếu đối với PEO.

Bảng 3.1. Ma trận đóng góp chuẩn đầu ra và mục tiêu chương trình

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Mục tiêu (PEOs)			
	PEO 1	PEO 2	PEO 3	PEO 4
PLO 1	M	M	L	L
PLO 2	H	M	L	L
PLO 3	H	L	M	L
PLO 4	M	M	H	M
PLO 5	M	H	M	M
PLO 6	H	L	M	L
PLO 7	H	M	L	L
PLO 8	H	L	H	M
PLO 9	H	L	M	L
PLO 10	M	M	H	M
PLO 11	H	M	M	H
PLO 12	H	H	M	H

3.3. Thuyết minh xây dựng chuẩn đầu ra và mục tiêu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa của Đại học Intracom được thiết kế dựa trên nguyên tắc lấy người học làm trung tâm, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT và Chuẩn năng lực cơ bản Bác sĩ đa khoa của Bộ Y tế. Tính khoa học, thực tiễn và tính hệ thống của chương trình được thể hiện qua sự liên kết chặt chẽ giữa 04 Mục tiêu cụ thể (PEOs) định hướng kỳ vọng từ 3 đến 5 năm sau tốt nghiệp và 12 Chuẩn đầu ra (PLOs) mà sinh viên bắt buộc đạt được tại thời điểm tốt nghiệp, cụ thể như sau:

Đảm bảo năng lực cốt lõi về thực hành lâm sàng an toàn (Trụ cột PEO 1): Để đạt được mục tiêu hành nghề y khoa độc lập, chẩn đoán và điều trị dựa trên bằng chứng, CTĐT tập trung cấu trúc các nhóm Chuẩn đầu ra chuyên môn ở mức độ đóng

góp mang tính quyết định (mức H). Ngay tại thời điểm tốt nghiệp, người học phải làm chủ các kiến thức y học cơ sở, cơ chế bệnh sinh, biện luận chẩn đoán, thực hiện thành thạo các kỹ năng thăm khám, thao tác an toàn các thủ thuật y khoa và lập kế hoạch điều trị toàn diện.

Tiên phong kiến tạo sự thay đổi qua Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số (Trụ cột PEO 2): Khác biệt với các mô hình đào tạo truyền thống, khát vọng kiến tạo các giải pháp đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ y sinh hiện đại và chuyển đổi số y tế được hiện thực hóa bằng cách tích hợp trực tiếp vào PLO 5 (ứng dụng công nghệ số trong khai thác y văn, phân tích dữ liệu quản trị y tế) và PLO 12 (định hướng học tập suốt đời, chủ động cập nhật tri thức). Lộ trình này trang bị cho sinh viên tư duy công nghệ nhạy bén ngay trên ghế nhà trường.

Thúc đẩy năng lực lãnh đạo và làm việc nhóm liên chuyên khoa (Trụ cột PEO 3): Nhằm đáp ứng yêu cầu điều phối, dẫn dắt các nhóm chăm sóc sức khỏe và triển khai giải pháp y tế cộng đồng trong tương lai, chương trình thiết lập sự đóng góp then chốt từ PLO 4 (kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp, thấu cảm và cộng tác đa chuyên ngành) cùng với PLO 10 (năng lực triển khai y tế công cộng, giáo dục sức khỏe và phòng chống dịch bệnh).

Kiên định với chuẩn mực y đức và trách nhiệm xã hội (Trụ cột PEO 4): Việc duy trì chuẩn mực y đức trong mọi quyết định lâm sàng được chương trình lượng giá thông qua nhóm Mức tự chủ và trách nhiệm. Sinh viên được yêu cầu tuân thủ nghiêm ngặt Luật Khám bệnh, chữa bệnh, tôn trọng sự đa dạng của người bệnh (PLO 11) và hình thành năng lực tự chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định lâm sàng độc lập (PLO 12).

Kết luận: Ma trận liên kết PEOs - PLOs của CTĐT Bác sĩ Y khoa Đại học Intracom khẳng định tính logic chặt chẽ: không có một chuẩn đầu ra (PLOs) nào tồn tại độc lập mà không phục vụ cho các mục tiêu vĩ mô (PEOs); và ngược lại, không có mục tiêu giáo dục nào thiếu vắng các tiêu chí đánh giá đo lường được. Kiến trúc này tạo ra một lộ trình đào tạo minh bạch, bảo vệ an toàn tối đa cho người bệnh và đáp ứng toàn diện yêu cầu khắt khe của hệ thống y tế hiện đại.

3.4. Đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với khung năng lực quốc gia Việt Nam

Bảng 3.2. Đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với khung năng lực quốc gia Việt Nam (VQF)

Yêu cầu VQF Bậc 7	Chuẩn đầu ra tương ứng	Đánh giá mức độ đáp ứng
Kiến thức: - Kiến thức thực tế vững chắc, lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến. - Kiến thức liên ngành và quản trị, quản lý.	PLO 1, 2, 3	Đáp ứng ở mức độ tư duy bậc cao (Phân tích, Đánh giá, Tích hợp). PLO 1 và 2 bao quát sự làm chủ kiến thức y sinh và lâm sàng tiên tiến. PLO 3 đáp ứng trực tiếp yêu cầu về kiến thức quản trị và quản lý trong hệ thống y tế hiện đại.
Kỹ năng: - Phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin khoa học. - Nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng công nghệ. - Ngoại ngữ tương đương Bậc 4/6.	PLO 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	Đáp ứng tốt các kỹ năng thực hành nghề nghiệp phức tạp. PLO 5 và 6 thể hiện khả năng ra quyết định dựa trên bằng chứng và xử lý các tình huống y khoa khẩn cấp. PLO 9 tích hợp năng lực chuyển đổi số và sử dụng ngoại ngữ để tiếp cận tri thức quốc tế.
Tự chủ và Trách nhiệm: - Thích nghi, tự định hướng và dẫn dắt chuyên môn. - Đưa ra các kết luận mang tính chuyên gia.	PLO 11, 12	Đáp ứng hoàn toàn tính tự chủ cao trong hành nghề chuyên nghiệp. PLO 10 khẳng định trách nhiệm về an toàn người bệnh dựa trên chuẩn mực đạo đức. PLO 11 đáp ứng yêu cầu tự định hướng và thích ứng linh

- Quản lý, cải tiến hoạt động chuyên môn.		hoạt trong môi trường khoa học luôn thay đổi.
---	--	---

3.5. Đối sánh chuẩn đầu ra với chuẩn năng lực cơ bản bác sĩ đa khoa

Căn cứ quyết định số 1854/QĐ-BYT ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Y tế về việc phê duyệt tài liệu “Chuẩn năng lực cơ bản của bác sĩ đa khoa”.

Bảng 3.3. Đối sánh chuẩn đầu ra với chuẩn năng lực cơ bản bác sĩ đa khoa

Chuẩn năng lực cơ bản (Tiêu chuẩn / Tiêu chí)	PLO tương ứng	Đánh giá mức độ đáp ứng và Lập luận đối sánh
LĨNH VỰC 1: NĂNG LỰC HÀNH NGHỀ CHUYÊN NGHIỆP		
Tiêu chuẩn 1, 2 và 3: Hành nghề phù hợp bối cảnh văn hóa xã hội; tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và quy định pháp luật (Tiêu chí 1-16).	PLO 11	Đáp ứng hoàn toàn. PLO 11 quy định người học tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, Luật Khám bệnh, chữa bệnh và thể hiện sự tôn trọng quyền lợi, sự đa dạng của người bệnh. Nội hàm này bao phủ toàn diện các yêu cầu về y đức và pháp lý.
Tiêu chuẩn 4: Học tập suốt đời cho phát triển cá nhân và nghề nghiệp (Tiêu chí 17-22).	PLO 5, 12	Đáp ứng hoàn toàn. PLO 12 cam kết định hướng việc học tập suốt đời và phát triển năng lực chuyên môn liên tục. PLO 5 bổ trợ đặc lực thông qua năng lực áp dụng ngoại ngữ và công nghệ số trong khai thác y văn quốc tế.
LĨNH VỰC 2: NĂNG LỰC ỨNG DỤNG KIẾN THỨC Y HỌC		
Tiêu chuẩn 5: Ứng dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, bệnh học trong thực hành	PLO 1, 2	Đáp ứng hoàn toàn. PLO 1 phân tích và đánh giá kiến thức nền tảng khoa học tự nhiên, xã hội làm nền tảng biện luận. PLO 2 đi sâu phân

chăm sóc y khoa (Tiêu chí 23-28).		tích cơ chế bệnh sinh, biến đổi cấu trúc và chức năng ở trạng thái bình thường và bệnh lý.
Tiêu chuẩn 6: Ứng dụng các nguyên tắc, phương pháp y tế công cộng trong thực hành chăm sóc y khoa (Tiêu chí 29-34).	PLO 10	Đáp ứng hoàn toàn. PLO 10 đảm nhiệm việc triển khai giải pháp y tế công cộng và phòng chống dịch bệnh.
LĨNH VỰC 3: NĂNG LỰC CHĂM SÓC Y KHOA		
Tiêu chuẩn 7 và 8: Chẩn đoán và ra quyết định xử trí dựa vào bằng chứng; áp dụng tâm lý, xã hội trong chăm sóc y khoa (Tiêu chí 35-50).	PLO 3, 6, 7	Đáp ứng hoàn toàn. Chuỗi PLO lâm sàng cốt lõi phủ kín mảng này: PLO 6 thực hiện thành thạo khai thác bệnh sử và thăm khám lâm sàng; PLO 7 biện luận kết quả xét nghiệm cận lâm sàng; PLO 3 biện luận nguyên tắc chẩn đoán, lựa chọn phác đồ dựa trên y học thực chứng.
Tiêu chuẩn 9: Điều trị bằng thuốc an toàn, chi phí - hiệu quả (Tiêu chí 51-53).	PLO 3, 8	Đáp ứng hoàn toàn. PLO 3 định hướng lựa chọn phác đồ điều trị tối ưu, tích hợp cùng PLO 8 trực tiếp cam kết lập kế hoạch điều trị toàn diện và quản lý chăm sóc người bệnh an toàn, chi phí - hiệu quả.
Tiêu chuẩn 10 và 11: Chăm sóc sức khỏe thai sản; hồi sức, sơ cứu và chăm sóc tích cực (Tiêu chí 54-60).	PLO 6, 9	Đáp ứng hoàn toàn. PLO 9 cam kết thao tác chính xác, an toàn các kỹ năng cấp cứu và thủ thuật y khoa theo quy định Bộ Y tế. PLO 6 hỗ trợ thông qua năng lực thăm khám toàn diện để phát hiện tình trạng nghiêm trọng.

Tiêu chuẩn 12 và 13: Chăm sóc kéo dài, chăm sóc giảm nhẹ cho người bệnh mãn tính/nạn y; kiểm soát đau (Tiêu chí 61-66).	PLO 8	Đáp ứng hoàn toàn. PLO 8 quy định rõ việc lập kế hoạch điều trị toàn diện và quản lý chăm sóc người bệnh phù hợp với từng cá thể (bao gồm cả các phương án chăm sóc giảm nhẹ).
Tiêu chuẩn 14: Y học cổ truyền và các phương pháp không dùng thuốc (Tiêu chí 67-68).	PLO 8	Đáp ứng hoàn toàn. Năng lực thiết kế phác đồ điều trị cá thể hóa, toàn diện của PLO 8 bao quát cả việc phối hợp các phương pháp điều trị Đông - Tây y kết hợp.
Tiêu chuẩn 15: Tham gia kiểm soát lây nhiễm (Tiêu chí 69-71).	PLO 9, 10	Đáp ứng hoàn toàn. Sinh viên kiểm soát nhiễm khuẩn qua thao tác kỹ thuật vô khuẩn an toàn (PLO 9) kết hợp kiến thức kiểm soát dịch tễ cộng đồng (PLO 10).
Tiêu chuẩn 16: Tuyên truyền, giáo dục, vận động tăng cường sức khỏe và dự phòng bệnh tật (Tiêu chí 72-74).	PLO 10	Đáp ứng hoàn toàn. PLO 10 tích hợp trực tiếp năng lực triển khai các giải pháp y tế công cộng và giáo dục sức khỏe cộng đồng.
Tiêu chuẩn 17: Quản lý tử vong (Tiêu chí 75-76).	PLO 11	Đáp ứng hoàn toàn. Việc thực hiện quy trình quản lý tử vong thuộc trách nhiệm pháp lý và tuân thủ Luật Khám bệnh, chữa bệnh được quy định tại PLO 11.
LĨNH VỰC 4: NĂNG LỰC GIAO TIẾP - CỘNG TÁC		
Tiêu chuẩn 18 và 20: Tạo dựng mối quan hệ tin tưởng; giao tiếp hiệu quả (Tiêu chí 77-80, 86-90).	PLO 4	Đáp ứng xuất sắc. PLO 4 quy định cụ thể việc thực hiện giao tiếp chuyên nghiệp, thấu cảm trong các tình huống lâm sàng phức tạp nhằm đảm bảo quyền tự chủ của người bệnh.

Tiêu chuẩn 19: Cộng tác có hiệu quả với đồng nghiệp và đối tác (Tiêu chí 81-85).	PLO 4	Đáp ứng hoàn toàn. PLO 4 cam kết rõ việc điều phối hiệu quả hoạt động cộng tác đa chuyên ngành trong môi trường y khoa liên chuyên khoa phức tạp.
YÊU CẦU ĐẶC THÙ (CÔNG NGHỆ SỐ và NGHIÊN CỨU)	PLO 5	Vượt mức đáp ứng cơ bản. PLO 5 trang bị toàn diện năng lực tham gia nghiên cứu khoa học; áp dụng ngoại ngữ và công nghệ số trong khai thác y văn, phân tích dữ liệu để đề xuất giải pháp cải tiến chất lượng y tế.

3.6. Các chỉ số đánh giá chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Các chỉ số đánh giá được xây dựng theo các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và đảm bảo đáp ứng đúng đủ 20 tiêu chuẩn trong chuẩn năng lực cơ bản bác sĩ đa khoa (quyết định số 1854/QĐ-BYT ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Y tế về việc phê duyệt tài liệu “Chuẩn năng lực cơ bản của bác sĩ đa khoa”).

Bảng 3.4. Các chỉ số đánh giá chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

S T T	Mã PLO	Mã PI	Nội dung chỉ số đánh giá	Mức độ (Bloom/ Miller)	Chuẩn năng lực cơ bản
1	PLO 1	PI 1.1	Phân tích các nguyên lý khoa học tự nhiên vào việc giải thích cơ chế sinh lý, sinh hóa cơ bản của cơ thể người.	Bloom 4	TC1, TC2, TC5
2	PLO 1	PI 1.2	Đánh giá các yếu tố văn hóa, xã hội và tổ chức hệ thống y tế tác động đến sức khỏe cộng đồng để định hướng thực hành nghề nghiệp.	Bloom 5	TC1, TC6
3	PLO 2	PI 2.1	Giải thích mối tương quan cấu trúc - chức năng của cơ thể bình thường và cơ chế bệnh sinh cốt lõi ở mức độ tế bào/mô/cơ quan.	Bloom 4	TC5

4	PLO 2	PI 2.2	Phân tích đáp ứng của cơ thể với bệnh lý, thuốc, và nguyên lý hoạt động của các xét nghiệm/thăm dò cơ bản.	Bloom 4	TC5
5	PLO 2	PI 2.3	Biện luận cơ chế bệnh sinh bằng tư duy y học hiện đại kết hợp y học cổ truyền.	Bloom 5	TC1, TC8
6	PLO 3	PI 3.1	Biện luận chẩn đoán xác định và phân biệt các bệnh lý thường gặp dựa trên hướng dẫn quốc gia/quốc tế.	Bloom 5 / Knows how	TC7
7	PLO 3	PI 3.2	Lựa chọn phác đồ điều trị an toàn, cá thể hóa và tối ưu chi phí - hiệu quả.	Bloom 5 / Knows how	TC7, TC9
8	PLO 4	PI 4.1	Điều phối hiệu quả hoạt động nhóm đa chuyên ngành; thực hiện bàn giao và hội chẩn an toàn.	Miller: Does	TC19
9	PLO 4	PI 4.2	Thực hiện giao tiếp thấu cảm, xử trí tình huống phức tạp (báo tin xấu, kích động, thông báo tử vong) và thương lượng để ra quyết định chia sẻ.	Miller: Shows how / Does	TC17, TC18, TC20
10	PLO 5	PI 5.1	Tra cứu y văn bằng ngoại ngữ và thực hiện quy trình nghiên cứu khoa học đảm bảo tính trung thực và tuân thủ các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu y sinh.	Miller: Shows how	TC4)
11	PLO 5	PI 5.2	Sử dụng hệ thống thông tin y tế và công nghệ số để thu thập, quản lý dữ liệu lâm sàng/dịch tễ.	Miller: Does	TC4)
12	PLO 5	PI 5.3	Đề xuất giải pháp cải tiến chất lượng chăm sóc sức khỏe và phân bổ tối ưu các nguồn lực y tế.	Bloom 6	TC3, TC4

13	PLO 6	PI 6.1	Khai thác bệnh sử toàn diện và thực hiện thăm khám lâm sàng đúng quy trình, tôn trọng người bệnh.	Miller: Shows how / Does	TC7, TC20
14	PLO 6	PI 6.2	Ghi chép hồ sơ bệnh án chuẩn xác, cấu trúc hóa hội chứng và theo dõi liên tục diễn biến lâm sàng.	Miller: Does	TC7
15	PLO 7	PI 7.1	Chỉ định tối ưu và biện luận chính xác kết quả xét nghiệm, thăm dò hình ảnh, chức năng.	Miller: Shows how	TC3, TC7
16	PLO 7	PI 7.2	Đánh giá tiến triển bệnh qua cận lâm sàng và tư vấn rõ ràng lợi ích/rủi ro/chi phí xét nghiệm cho người bệnh.	Miller: Does	TC7
17	PLO 8	PI 8.1	Thiết kế kế hoạch điều trị toàn diện, quản lý tiến trình chăm sóc và nhận diện sớm rủi ro để hội chẩn hoặc chuyển tuyến an toàn, kịp thời.	Miller: Shows how / Does	TC7, TC13
18	PLO 8	PI 8.2	Kê đơn thuốc an toàn, hợp pháp, hiệu quả và kiểm soát tương tác thuốc.	Miller: Does	TC9
19	PLO 8	PI 8.3	Thực hiện chăm sóc giảm nhẹ, kiểm soát đau, phục hồi chức năng và lập kế hoạch xuất viện, dự phòng.	Miller: Shows how / Does	TC12, TC14
20	PLO 9	PI 9.1	Thực hiện đúng kỹ thuật các thủ thuật y khoa cơ bản (bao gồm cả khám thai, đỡ đẻ thường) và tuân thủ tuyệt đối quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn.	Miller: Shows how / Does	TC7, TC10, TC15
21	PLO 9	PI 9.2	Nhận diện dấu hiệu đe dọa tính mạng và xử trí cấp cứu theo đúng phác đồ.	Miller: Shows how	TC7, TC11

22	PLO 10	PI 10.1	Phân tích chỉ số dịch tễ học và lập kế hoạch can thiệp y tế công cộng/quản lý môi trường.	Bloom 6	TC6
23	PLO 10	PI 10.2	Tổ chức truyền thông giáo dục sức khỏe và phối hợp đa ngành triển khai Chương trình y tế Quốc gia.	Miller: Shows how	TC16
24	PLO 11	PI 11.1	Tuân thủ Luật khám bệnh, chữa bệnh; chủ động báo cáo và xử lý sự cố y khoa.	Miller: Does	TC3
25	PLO 11	PI 11.2	Áp dụng nguyên lý đạo đức y sinh, tôn trọng sự đa dạng, quyền tự chủ và bảo mật thông tin.	Miller: Does	TC1, TC2, TC17
26	PLO 12	PI 12.1	Tự đánh giá năng lực để xây dựng kế hoạch học tập suốt đời và tham gia đào tạo đồng nghiệp.	Bloom 5 / Does	TC4)
27	PLO 12	PI 12.2	Chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định lâm sàng và sẵn sàng giải trình.	Miller: Does	TC2

4. Chuẩn đầu vào và điều kiện tốt nghiệp

4.1. Chuẩn đầu vào

Người học khi tham gia ứng tuyển và nhập học vào Chương trình đào tạo ngành Y khoa tại Đại học Intracom phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- *Về văn bằng và học vấn:* Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo.

- *Về ngưỡng đảm bảo chất lượng:* Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hàng năm.

- *Về năng lực đặc thù (Tiêu chí đại học Intracom):* Đáp ứng các tiêu chí tuyển sinh riêng của nhà trường trong thông báo tuyển sinh hàng năm theo quy định.

- *Về sức khỏe*: Có đủ sức khỏe để học tập và làm việc trong lĩnh vực y tế theo quy định hiện hành; không mắc các dị tật, bệnh lý tâm thần hoặc các bệnh lý lây nhiễm nghiêm trọng cản trở quá trình giao tiếp, thăm khám và thực hành lâm sàng trực tiếp trên người bệnh.

4.2. Điều kiện tốt nghiệp

Để được xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Bác sĩ Y khoa, sinh viên phải hoàn thành toàn diện các yêu cầu về khối lượng học tập, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và các chứng chỉ bổ trợ theo quy định, cụ thể:

- *Về khối lượng học tập*:

Tích lũy đủ số tín chỉ chuyên môn của chương trình đào tạo Y khoa. Khối lượng này chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành.

Hoàn thành toàn bộ khối lượng thực tập lâm sàng theo quy định (đảm bảo yêu cầu thực tập tối thiểu của Bộ Giáo dục và Đào tạo), được tổ chức liên tục và trực tiếp tại các bệnh viện, cơ sở y tế thuộc mạng lưới Viện - Trường của Đại học Intracom.

- *Về Chuẩn năng lực nghề nghiệp Bác sĩ đa khoa*:

Sinh viên tốt nghiệp phải đạt được Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.

- *Về các chứng chỉ và chuẩn đầu ra bổ trợ*:

Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất theo quy định.

Đạt chuẩn đầu ra về Ngoại ngữ (tối thiểu bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương) và Tin học theo quy định hiện hành của trường, đảm bảo khả năng hội nhập quốc tế và ứng dụng công nghệ y tế.

- *Về đạo đức và trách nhiệm kỷ luật*:

Không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xét kỷ luật từ mức đình chỉ học tập trở lên.

Hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác đối với nhà trường.

5. Triển vọng nghề nghiệp

5.1. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Các cơ quan nhà nước, viện nghiên cứu về y tế.
- Các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập.
- Các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực y tế.

5.2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Bác sĩ nội trú.
- Bác sĩ chuyên khoa I.
- Thạc sĩ y học.
- Tiến sĩ y học.

6. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

6.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ toàn khoá: 200 (không bao gồm Giáo dục Quốc phòng - an ninh và Giáo dục thể chất).

Bảng 6.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức / Học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ %
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	31	15,5
1.1	Học phần bắt buộc	27	13,5
1.2	Học phần tự chọn	4	2,0
II	Khối kiến thức cơ sở ngành	65	32,5
2.1	Học phần bắt buộc	57	28,5
2.2	Học phần tự chọn	8	4,0
III	Khối kiến thức chuyên ngành	94	47,0
3.1	Học phần bắt buộc	88	44,0
3.2	Học phần tự chọn	6	3,0

IV	Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp	10	5,0
4.1	Học phần bắt buộc	6	3,0
4.2	Học phần tự chọn	4	2,0
	Tổng số toàn khoá (I+II+III+IV)	200	100

6.2. Khối lượng học tập toàn khóa

Tổng số tín chỉ toàn khóa: 200 (không bao gồm Giáo dục Quốc phòng - an ninh và Giáo dục thể chất).

Bảng 6.2. Khối lượng học tập toàn khóa

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Tự học
			Tín chỉ	Giờ	Tín chỉ	Giờ	
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	31	20	300	11	330	920
1.1	Học phần bắt buộc	27	18	268	9	274	808
1.2	Học phần tự chọn	4	2	32	2	56	112
II	Khối kiến thức cơ sở ngành:	65	34	510	31	930	1950
2.1	Học phần bắt buộc	57	30	450	27	810	1710
2.1	Học phần tự chọn	8	4	60	4	120	240
III	Khối kiến thức chuyên ngành:	94	41	615	53	3180	2820
3.1	Học phần bắt buộc	88	38	570	50	3000	2640
3.2	Học phần tự chọn	6	3	45	3	180	180
IV	Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp	10	2	30	8	480	300
4.1	Học phần bắt buộc	6	2	30	4	240	180
4.2	Học phần tự chọn	4	0	0	4	240	120

Tổng số toàn khoá (I+II+III+IV)	200	97	1455	103	4920	5990
--	------------	-----------	-------------	------------	-------------	-------------

6.3. Khung chương trình đào tạo

Bảng 6.3. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	LT (TC)	LT (giờ)	TH (TC)	TH (giờ)	Tự học	Học phần học trước
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương		31	20	300	11	330	920	
1.1	Học phần bắt buộc		27	18	268	9	274	808	
1	10500001	Triết học Mác-Lê Nin	3		31		28	91	-
2	10500002	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	2		21		18	61	10500001
3	10500003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		21		18	61	10500002
4	10500004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2		21		18	61	10500003
5	10500005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		21		18	61	10500004
6	10100001	Pháp luật đại cương	2		21		18	61	-
7	10300001	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2		18		24	58	-
8	10200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2		18		24	58	10300001
9	10406001	Tiếng Anh 1	3		27		36	87	-
10	10406002	Tiếng Anh 2	3		27		36	87	10400001
11	10100002	Đạo đức và phòng chống tham nhũng	2		21		18	61	10100001
12	10500006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2		21		18	61	-
1.2	Học phần tự chọn (chọn 2 HP trong số các HP sau)		4	2	32	2	56	112	
13	10500007	Nhập môn phát triển bền vững	2		18		24	58	-
14	10200008	Kỹ năng mềm trong kĩ nguyên số	2		15		30	55	10300001

15	10300002	Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2		15		30	55	10300001
II	Khối kiến thức cơ sở ngành:		65	34	510	31	930	1950	
2.1	Học phần bắt buộc:		57	30	450	27	810	1710	
16	10610101	Y cơ sở 1 (Lý sinh - Hoá - Hoá sinh - Sinh học phát triển)	3	3	45	0	0	90	-
17	10610102	Thực hành Y cơ sở 1	2	0	0	2	60	60	-
18	10610103	Y cơ sở 2 (Giải phẫu - Mô - Giải phẫu bệnh)	3	3	45	0	0	90	10610101
19	10610104	Thực hành Y cơ sở 2	2	0	0	2	60	60	-
20	10610105	Y cơ sở 3 (Sinh lý - Sinh lý bệnh - Dược lý)	3	3	45	0	0	90	10610103
21	10610106	Thực hành Y cơ sở 3	2	0	0	2	60	60	-
22	10610107	Miễn dịch đại cương	2	2	30	0	0	60	0610105
23	10610108	Hệ Huyết học - Bạch huyết	2	1	15	1	30	60	10610103 10610105
24	10610109	Hệ tim mạch	3	2	30	1	30	90	10610103 10610105
25	10610110	Hệ hô hấp	3	2	30	1	30	90	10610103 10610105
26	10610111	Hệ tiêu hóa	3	2	30	1	30	90	10610103 10610105
27	10610112	Hệ tiết niệu	2	1	15	1	30	60	10610103 10610105
28	10610113	Hệ Da - Cơ - Xương	2	1	15	1	30	60	10610103 10610105
29	10610114	Đề kháng - Ký chủ	3	2	30	1	30	90	10610107
30	10610115	Hệ Sinh sản	2	1	15	1	30	60	10610103 10610105
31	10610116	Hệ thần kinh	2	1	15	1	30	60	10610103 10610105
32	10610117	Thực hành Y khoa 1	3	0	0	3	90	90	10610103 10610105
33	10610118	Thực hành Y khoa 2	3	0	0	3	90	90	10610117 10610109 10610110

									10610111
34	10610119	Thực hành Y khoa 3	2	0	0	2	60	60	10610118
35	10610120	Dịch tễ học	2	1	15	1	30	60	10610105
36	10610121	Y đức	2	2	30	0	0	60	-
37	10610122	Phương pháp nghiên cứu khoa học và Thống kê y sinh	3	1	15	2	60	90	10500006
38	10406001	Tiếng anh chuyên ngành	3	2	30	1	30	90	10400002
2.2	Học phần tự chọn: Chọn 4 trong 10 học phần		8	4	60	4	120	240	
39	10610123	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm	2	1	15	1	30	60	-
40	10610124	Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp	2	1	15	1	30	60	-
41	10610125	Tổ chức quản lý y tế - Chương trình y tế quốc gia	2	1	15	1	30	60	-
42	10610126	Truyền thông và Giáo dục sức khỏe	2	1	15	1	30	60	-
43	10610127	Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế	2	1	15	1	30	60	-
44	10610128	Khoa học sức khỏe	2	1	15	1	30	60	-
45	10610129	Nhân học y học	2	1	15	1	30	60	-
46	10610130	Y học thảm họa	2	1	15	1	30	60	-
47	10610131	Dinh dưỡng lâm sàng	2	1	15	1	30	60	-
48	10610132	Dược lâm sàng	2	1	15	1	30	60	-
III	Khối kiến thức chuyên ngành:		94	41	615	53	3180	2820	
3.1	Học phần bắt buộc:		88	38	570	50	3000	2640	
49	10610301	Nội khoa 1	2	2	30	0	0	60	10610105 10610109 10610110
50	10610302	Thực hành Nội khoa 1	2	0	0	2	120	60	10610117 10610118
51	10610303	Ngoại khoa 1	2	2	30	0	0	60	10610103 10610111 10610113
52	10610304	Thực hành Ngoại khoa 1	2	0	0	2	120	60	10610117

									10610118
53	10610305	Nội khoa 2	2	2	30	0	0	60	10610301
54	10610306	Thực hành Nội khoa 2	3	0	0	3	180	90	10610302
55	10610307	Ngoại khoa 2	2	2	30	0	0	60	10610303
56	10610308	Thực hành Ngoại khoa 2	2	0	0	2	120	60	10610304
57	10610309	Sản phụ khoa 1	2	2	30	0	0	60	10610115 10610118
58	10610310	Thực hành Sản phụ khoa 1	2	0	0	2	120	60	10610118
59	10610311	Nhi khoa 1	2	2	30	0	0	60	10610101 10610118
60	10610312	Thực hành Nhi khoa 1	2	0	0	2	120	60	10610118
61	10610313	Nội khoa 3	2	2	30	0	0	60	10610305
62	10610314	Thực hành Nội khoa 3	3	0	0	3	180	90	10610306
63	10610315	Ngoại khoa 3	2	2	30	0	0	60	10610307
64	10610316	Thực hành Ngoại khoa 3	3	0	0	3	180	90	10610308
65	10610317	Sản phụ khoa 2	2	2	30	0	0	60	10610309
66	10610318	Thực hành Sản phụ khoa 2	3	0	0	3	180	90	10610310
67	10610319	Nhi khoa 2	2	2	30	0	0	60	10610311
68	10610320	Thực hành Nhi khoa 2	3	0	0	3	180	90	10610312
69	10610321	Truyền nhiễm	3	2	30	1	60	90	10610301 10610114
70	10610322	Sức khỏe tâm thần	2	1	15	1	60	60	10610301
71	10610323	Ung thư	2	1	15	1	60	60	10610301
72	10610324	Y học cổ truyền	3	2	30	1	60	90	10610301
73	10610325	Da liễu	2	1	15	1	60	60	10610301 10610113
74	10610326	Y học gia đình	2	1	15	1	60	60	-
75	10610327	Thần kinh	2	1	15	1	60	60	10610301 10610116
76	10610328	Lao và Bệnh phổi	2	1	15	1	60	60	10610301
77	10610329	Gây mê hồi sức	2	1	15	1	60	60	10610105
78	10610501	Thực tập cộng đồng	2	0	0	2	120	60	10610120
79	10610330	Nội tiết - Chuyển hoá	2	1	15	1	60	60	10610313
80	10610331	Hồi sức cấp cứu	3	2	30	1	60	90	10610313 10610332
81	10610332	Nội khoa 4	2	2	30	0	0	60	10610313
82	10610333	Thực hành Nội khoa 4	3	0	0	3	180	90	10610314

83	10610334	Ngoại khoa 4	2	2	30	0	0	60	10610315
84	10610335	Thực hành Ngoại khoa 4	3	0	0	3	180	90	10610316
85	10610336	Sản phụ khoa 3	3	0	0	3	180	90	10610317
86	10610337	Nhi khoa 3	3	0	0	3	180	90	10610319
3.2	Học phần tự chọn: Chọn 3 trong 8 học phần		6	3	45	3	180	180	
87	10610338	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	15	1	60	60	-
88	10610339	Phục hồi chức năng	2	1	15	1	60	60	-
89	10610340	Y pháp	2	1	15	1	60	60	-
90	10610341	Giáo dục liên ngành	2	1	15	1	60	60	-
91	10610342	Mắt	2	1	15	1	60	60	-
92	10610343	Răng hàm mặt	2	1	15	1	60	60	-
93	10610344	Tai mũi họng	2	1	15	1	60	60	-
94	10610345	Tâm lý lâm sàng	2	1	15	1	60	60	-
IV	Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp		10	2	30	8	480	300	
4.1	Học phần bắt buộc:		6	2	30	4	240	180	
95	10610601	Lý thuyết tốt nghiệp	2	2	30	0	0	60	-
96	10610602	Thực hành tốt nghiệp	4	0	0	4	240	120	10610332 10610334 10610336 10610337
4.2	Học phần tự chọn: Chọn 1 trong 3 học phần		4	0	0	4	240	120	
97	10610603	Khóa luận tốt nghiệp	4	0	0	4	240	120	-
98	10610604	Nội khoa 5	4	0	0	4	240	120	-
99	10610605	Ngoại khoa 5	4	0	0	4	240	120	-
	Tổng số toàn khóa (I+II+III+IV)		200	97	1455	103	4920	5990	
V	Kiến thức không tích lũy (11 tín chỉ)		11	0	0	11	330	330	
100	GDQPA-N	Giáo dục quốc phòng - An ninh	8	0	0	8	240	240	-
101	GDTC	Giáo dục thể chất	3	0	0	3	90	90	-

6.4. Kế hoạch đào tạo

6.4.1. Kế hoạch đào tạo tổng thể

Bảng 6.4. Kế hoạch tổng thể

Năm học	Năm thứ 1			Năm thứ 2			Năm thứ 3			Năm thứ 4			Năm thứ 5			Năm thứ 6		
Học kỳ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Số tín chỉ	15	14	13	12	13	11	14	12	10	11	10	12	12	10	10	8	6	8
1. Môn học Giáo dục thể chất: 03 tín chỉ, sinh viên đăng ký học vào học kỳ 1 2. Môn học Giáo dục Quốc phòng: 8 tín chỉ, học tại 01 tháng																		

6.4.2. Kế hoạch đào tạo chi tiết

Bảng 6.4. Kế hoạch đào tạo chi tiết (từ học kỳ 1 đến học kỳ 18)

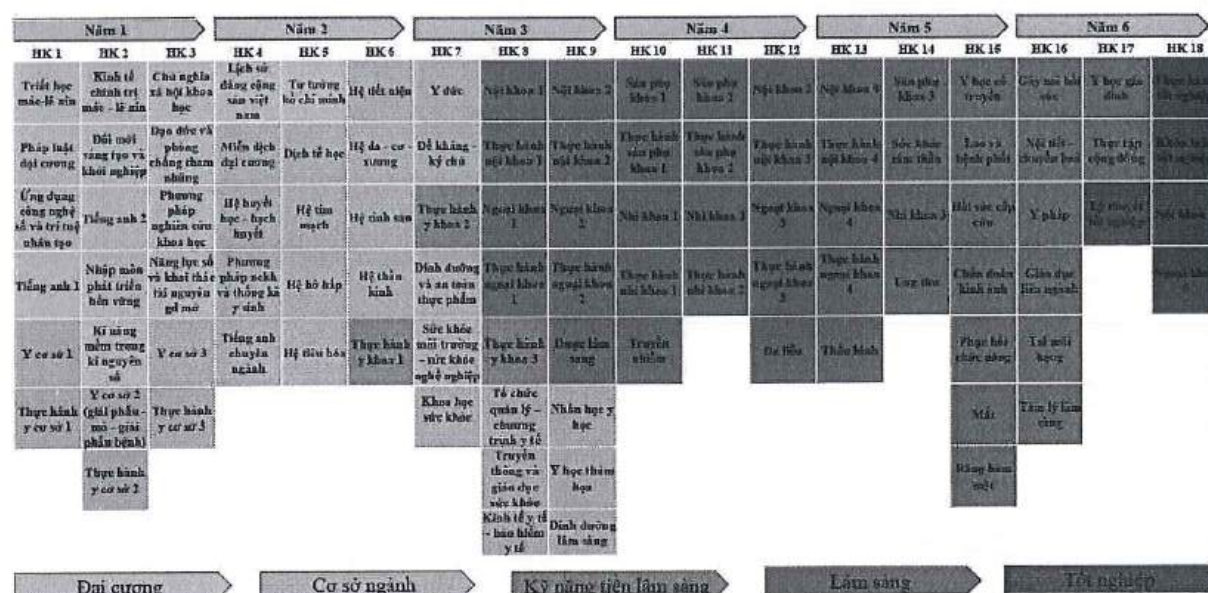
STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	LT (TC)	LT (Giờ)	TH (TC)	TH (Giờ)	Tự học	Học kỳ giảng dạy
1	10500001	Triết học Mác-Lê Nin	3		31		28	91	1
2	10100001	Pháp luật đại cương	2		21		18	61	1
3	10300001	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2		18		24	58	1
4	10406001	Tiếng Anh 1	3		27		36	87	1
5	10610101	Y cơ sở 1 (Lý sinh - Hoá - Hoá sinh - Sinh học phát triển)	3	3	45	0	0	90	1
6	10610102	Thực hành Y cơ sở 1	2	0	0	2	60	60	1
7	10500002	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	2		21		18	61	2
8	10200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2		18		24	58	2
9	10406002	Tiếng Anh 2	3		27		36	87	2
10	10500007	Nhập môn phát triển bền vững	2		18		24	58	2
11	10200008	Kỹ năng mềm trong kĩ nguyên số	2		15		30	55	2

12	10610103	Y cơ sở 2 (Giải phẫu - Mô - Giải phẫu bệnh)	3	3	45	0	0	90	2
13	10610104	Thực hành Y cơ sở 2	2	0	0	2	60	60	2
14	10500003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		21		18	61	3
15	10100002	Đạo đức và phòng chống tham nhũng	2		21		18	61	3
16	10500006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2		21		18	61	3
17	10300002	Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2		15		30	55	3
18	10610105	Y cơ sở 3 (Sinh lý - Sinh lý bệnh - Dược lý)	3	3	45	0	0	90	3
19	10610106	Thực hành Y cơ sở 3	2	0	0	2	60	60	3
20	10500004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2		21		18	61	4
21	10406001	Tiếng anh chuyên ngành	3	2	30	1	30	90	4
22	10610107	Miễn dịch đại cương	2	2	30	0	0	60	4
23	10610108	Hệ Huyết học - Bạch huyết	2	1	15	1	30	60	4
24	10610122	Phương pháp nghiên cứu khoa học và Thống kê y sinh	3	1	15	2	60	90	4
25	10500005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		21		18	61	5
26	10610120	Dịch tễ học	2	1	15	1	30	60	5
27	10610109	Hệ tim mạch	3	2	30	1	30	90	5
28	10610110	Hệ hô hấp	3	2	30	1	30	90	5
29	10610111	Hệ tiêu hóa	3	2	30	1	30	90	5
30	10610112	Hệ tiết niệu	2	1	15	1	30	60	6
31	10610113	Hệ Da - Cơ - Xương	2	1	15	1	30	60	6
32	10610115	Hệ Sinh sản	2	1	15	1	30	60	6
33	10610116	Hệ thần kinh	2	1	15	1	30	60	6
34	10610117	Thực hành Y khoa 1	3	0	0	3	90	90	6
35	10610121	Y đức	2	2	30	0	0	60	7
36	10610114	Đề kháng - Ký chủ	3	2	30	1	30	90	7
37	10610118	Thực hành Y khoa 2	3	0	0	3	90	90	7
38	10610123	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm	2	1	15	1	30	60	7
39	10610124	Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp	2	1	15	1	30	60	7

40	10610128	Khoa học sức khỏe	2	1	15	1	30	60	7
41	10610119	Thực hành Y khoa 3	2	0	0	2	60	60	8
42	10610301	Nội khoa 1	2	2	30	0	0	60	8
43	10610302	Thực hành Nội khoa 1	2	0	0	2	120	60	8
44	10610303	Ngoại khoa 1	2	2	30	0	0	60	8
45	10610304	Thực hành Ngoại khoa 1	2	0	0	2	120	60	8
46	10610125	Tổ chức quản lý y tế - Chương trình y tế quốc gia	2	1	15	1	30	60	8
47	10610126	Truyền thông và Giáo dục sức khỏe	2	1	15	1	30	60	8
48	10610127	Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế	2	1	15	1	30	60	8
49	10610305	Nội khoa 2	2	2	30	0	0	60	9
50	10610306	Thực hành Nội khoa 2	3	0	0	2	180	90	9
51	10610307	Ngoại khoa 2	2	2	30	0	0	60	9
52	10610308	Thực hành Ngoại khoa 2	2	0	0	2	120	60	9
53	10610129	Nhân học y học	2	1	15	1	30	60	9
54	10610130	Y học thảm họa	2	1	15	1	30	60	9
55	10610131	Dinh dưỡng lâm sàng	2	1	15	1	30	60	9
56	10610132	Dược lâm sàng	2	1	15	1	30	60	9
57	10610309	Sản phụ khoa 1	2	2	30	0	0	60	10
58	10610310	Thực hành Sản phụ khoa 1	2	0	0	2	120	60	10
59	10610311	Nhi khoa 1	2	2	30	0	0	60	10
60	10610312	Thực hành Nhi khoa 1	2	0	0	2	120	60	10
61	10610321	Truyền nhiễm	3	2	30	1	60	90	10
62	10610317	Sản phụ khoa 2	2	2	30	0	0	60	11
63	10610318	Thực hành Sản phụ khoa 2	3	0	0	3	180	90	11
64	10610319	Nhi khoa 2	2	2	30	0	0	60	11
65	10610320	Thực hành Nhi khoa 2	3	0	0	3	180	90	11
66	10610313	Nội khoa 3	2	2	30	0	0	60	12
67	10610314	Thực hành Nội khoa 3	3	0	0	3	180	90	12
68	10610315	Ngoại khoa 3	2	2	30	0	0	60	12
69	10610316	Thực hành Ngoại khoa 3	3	0	0	3	180	90	12
70	10610325	Da liễu	2	1	15	1	60	60	12
71	10610327	Thần kinh	2	1	15	1	60	60	13
72	10610332	Nội khoa 4	2	2	30	0	0	60	13
73	10610333	Thực hành Nội khoa 4	3	0	0	3	180	90	13
74	10610334	Ngoại khoa 4	2	2	30	0	0	60	13
75	10610335	Thực hành Ngoại khoa 4	3	0	0	3	180	90	13

76	10610322	Sức khỏe tâm thần	2	1	15	1	60	60	14
77	10610323	Ung thư	2	1	15	1	60	60	14
78	10610336	Sản phụ khoa 3	3	0	0	3	180	90	14
79	10610337	Nhi khoa 3	3	0	0	3	180	90	14
80	10610324	Y học cổ truyền	3	2	30	1	60	90	15
81	10610328	Lao và Bệnh phổi	2	1	15	1	60	60	15
82	10610331	Hồi sức cấp cứu	3	2	30	1	60	90	15
83	10610338	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	15	1	60	60	15
84	10610339	Phục hồi chức năng	2	1	15	1	60	60	15
85	10610342	Mắt	2	1	15	1	60	60	15
86	10610343	Răng hàm mặt	2	1	15	1	60	60	15
87	10610329	Gây mê hồi sức	2	1	15	1	60	60	16
88	10610330	Nội tiết - Chuyển hoá	2	1	15	1	60	60	16
89	10610340	Y pháp	2	1	15	1	60	60	16
90	10610341	Giáo dục liên ngành	2	1	15	1	60	60	16
91	10610344	Tai mũi họng	2	1	15	1	60	60	16
92	10610345	Tâm lý lâm sàng	2	1	15	1	60	60	16
93	10610326	Y học gia đình	2	1	15	1	60	60	17
94	10610501	Thực tập cộng đồng	2	0	0	2	120	60	17
95	10610601	Lý thuyết tốt nghiệp	2	2	30	0	0	60	17
96	10610602	Thực hành tốt nghiệp	4	0	0	4	240	120	18
97	10610603	Khoá luận tốt nghiệp	4	0	0	4	240	120	18
98	10610604	Nội khoa 5	4	0	0	4	240	120	18
99	10610605	Ngoại khoa 5	4	0	0	4	240	120	18

6.4.3. Tiến trình đào tạo



Hình 6.1. Sơ đồ tiến trình đào tạo

6.5. Mức độ đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra và chỉ số đánh giá chuẩn đầu ra

Quy tắc gán nhãn mức độ đóng góp I/P/M:

- Mức độ I (Introduce - Giới thiệu / Khởi tạo): Học phần cung cấp kiến thức nền tảng, khái niệm cơ bản, nguyên lý y học hoặc các quan sát lâm sàng ban đầu. Sinh viên bắt đầu làm quen với năng lực (PI) nhưng chưa được yêu cầu áp dụng vào giải quyết tình huống bệnh lý thực tế.

- Mức độ P (Practice - Thực hành / Phát triển): Học phần yêu cầu sinh viên vận dụng kiến thức lý thuyết vào các tình huống giả định hoặc thực hành trên mô hình/bệnh nhân chuẩn (Standardized Patient). Sinh viên được thực hiện các kỹ năng lâm sàng, quy trình chẩn đoán, hoặc giao tiếp dưới sự giám sát chặt chẽ và hướng dẫn trực tiếp của giảng viên.

- Mức độ M (Mastery - Làm chủ / Thành thạo): Sinh viên có khả năng tích hợp toàn diện kiến thức, kỹ năng và thái độ để ra quyết định độc lập (hoặc với sự giám sát tối thiểu) trong môi trường y tế thực tế. Sinh viên đạt mức năng lực sẵn sàng để tốt nghiệp và bước vào học tiếp chứng chỉ hành nghề.

Bảng 6.5. Mức độ đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra (PLOs) và chỉ số đánh giá chuẩn đầu ra (PIs)

[illegible]

S T T	Tên học phần	PLO 1		PLO 2		PLO 3		PLO 4		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8		PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12	
		PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI
		1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
12	Y cơ sở 2 (Giải phẫu - Mô - Giải phẫu bệnh)	P	I																					I	
13	Thực hành Y cơ sở 2	P	I																						
14	Chủ nghĩa xã hội khoa học		I																					I	
15	Đạo đức và phòng chống tham nhũng																						I		
16	Phương pháp nghiên cứu khoa học									I															
17	Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở										I													P	
18	Y cơ sở 3 (Sinh lý - Sinh lý bệnh - Dược lý)	M	I	I	I												I								
19	Thực hành Y cơ sở 3	M		P				I																	
20	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		I																						
21	Tiếng anh chuyên ngành									P															
22	Miền dịch đại cương		I	I										I											

S T T	Tên học phần	PLO 1		PLO 2		PLO 3		PLO 4		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8		PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12	
		PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI
		1.	1.	2.	2.	3.	3.	4.	4.	5.	5.	6.	6.	7.	7.	8.	8.	9.	9.	10	10	11	11	12	12
23	Hệ Huyết học - Bạch huyết		I	I										I											
24	Phương pháp nghiên cứu khoa học và Thống kê y sinh									I	I									I			I		
25	Tư tưởng Hồ Chí Minh	I																					I		
26	Dịch tễ học			P	P					P	P									P			P		
27	Hệ tim mạch		P	P				P						I											
28	Hệ hô hấp		P	P				P						I											
29	Hệ tiêu hóa		P	P				P						I											
30	Hệ tiết niệu		P	P				P						I											
31	Hệ Da - Cơ - Xương		P	P				P						I											
32	Hệ Sinh sản		P	P				P						I											
33	Hệ thần kinh		P	P				P						I											
34	Thực hành Y khoa 1								P			I			I			I	I				P		
35	Y đức								P								I					P	P		
36	Đề kháng - Ký chủ		M	P				P																	
37	Thực hành Y khoa 2								P																
38	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm								P			I			I			I	P			P			

S T T	Tên học phần	PLO 1		PLO 2		PLO 3		PLO 4		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8		PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12	
		PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI
		1.	2.	1.	2.	3.	1.	2.	3.	1.	2.	4.	5.	1.	2.	3.	1.	2.	4.	5.	1.	2.	3.	1.	2.
39	Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp	1	2																						
40	Khoa học sức khỏe	P			P																				
41	Thực hành Y khoa 3								P																
42	Nội khoa 1																								
43	Thực hành Nội khoa 1																								
44	Ngoại khoa 1																								
45	Thực hành Ngoại khoa 1																								
46	Tổ chức quản lý y tế - Chương trình y tế quốc gia	P																							
47	Truyền thông và Giáo dục sức khỏe	P																							
48	Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế	P																							
49	Nội khoa 2																								
50	Thực hành Nội khoa 2																								
51	Ngoại khoa 2																								

S T T	Tên học phần	PLO 1		PLO 2		PLO 3		PLO 4		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8		PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12	
		PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI
		1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2	10.1	10.2	11.1	11.2	12.1	12.2
52	Thực hành Ngoại khoa 2					P		P	P			P	P	P		P		P							I
53	Nhân học y học	P						P														P			
54	Y học thẩm họa							P												P	P		P		
55	Dinh dưỡng lâm sàng															P									
56	Dược lâm sàng																P								
57	Sản phụ khoa 1						M								P										
58	Thực hành Sản phụ khoa 1														P			P				P			
59	Nhi khoa 1														P										
60	Thực hành Nhi khoa 1														P	P	P								
61	Truyền nhiễm														P				P		P				
62	Sản phụ khoa 2														P	P									
63	Thực hành Sản phụ khoa 2														P				P						
64	Nhi khoa 2														P										
65	Thực hành Nhi khoa 2														P	P	P								
66	Nội khoa 3														P										P
67	Thực hành Nội khoa 3														P	P	P								P
68	Ngoại khoa 3														P		P								

S T T	Tên học phần	PLO 1		PLO 2		PLO 3		PLO 4		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8		PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12	
		PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI
		1. 1. 1	2. 1. 1	2. 2. 1	2. 3. 1	3. 1. 1	3. 2. 1	4. 1. 1	4. 2. 1	5. 1. 1	5. 2. 1	6. 1. 1	6. 2. 1	7. 1. 1	7. 2. 1	8. 1. 1	8. 2. 1	9. 1. 1	9. 2. 1	10. 1. 1	10. 2. 1	11. 1. 1	11. 2. 1	12. 1. 1	12. 2. 1
69	Thực hành Ngoại khoa 3					P	P	P	P			P	P	P	P	P		P							
70	Da liễu					P	P					P													
71	Thần kinh					P	P					P		P				P							
72	Nội khoa 4					P	P							P		P	P								P
73	Thực hành Nội khoa 4					P	P			P		P	P	P	P	P	P								P
74	Ngoại khoa 4					P	P							P		P									
75	Thực hành Ngoại khoa 4					P	P	P	P	P		P	P	P	P	P		P							
76	Sức khỏe tâm thần					P			P			P													
77	Ung thư					P	P	P	P			P		P		P									
78	Sản phụ khoa 3					P	P					P	P			P		P							
79	Nhi khoa 3					P						P	P			P	P	P	P						
80	Y học cổ truyền				M	P	P					P						P	P						
81	Lao và Bệnh phổi					P	P					P		P				P	P						
82	Hồi sức cấp cứu					P	P	P	P			P						P	P						
83	Chẩn đoán hình ảnh													P											
84	Phục hồi chức năng							P				P								P					
85	Mắt											P				P									
86	Răng hàm mặt								P			P				P									
87	Gây mê hồi sức			P		P								P				P	P	P					
88	Nội tiết - Chuyển hoá					P						P		P		P									

S T T	Tên học phần	PLO 1		PLO 2		PLO 3		PLO 4		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8		PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12	
		PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	6.3	7.1	7.2	7.3	8.1	8.2	8.3
89	Y pháp																								
90	Giáo dục liên ngành																								
91	Tai mũi họng																								
92	Tâm lý lâm sàng																								
93	Y học gia đình																								
94	Thực tập cộng đồng																								
95	Lý thuyết tốt nghiệp																								
96	Thực hành tốt nghiệp																								
97	Khoá luận tốt nghiệp																								
98	Nội khoa 5																								
99	Ngoại khoa 5																								

7. Các phương pháp giảng dạy

7.1. Các phương pháp hình thành và củng cố kiến thức

7.1.1. Học tập dựa trên ca bệnh và vấn đề (CBL/PBL)

Định nghĩa: Phương pháp giảng dạy lấy các ca bệnh lâm sàng thực tế hoặc kịch bản vấn đề mở làm bối cảnh trọng tâm, trong đó giảng viên đóng vai trò người dẫn dắt nhằm kích thích sinh viên tự định hướng học tập, truy xuất kiến thức và rèn luyện tư duy suy luận logic.

Cách thực hiện: Giảng viên cung cấp một bệnh án có cấu trúc hoặc một vấn đề chưa có lời giải rõ ràng cho các nhóm nhỏ sinh viên. Thay vì cung cấp kiến thức trực tiếp, giảng viên quan sát, đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự thảo luận, xác định khoảng trống kiến thức và phân công tìm kiếm tài liệu để giải quyết vấn đề. Quá trình này được gắn liền chặt chẽ với phương pháp đánh giá quá trình, sử dụng Rubric để đo lường, chấm điểm kỹ năng tự học, năng lực thảo luận và khả năng tìm kiếm bằng chứng của người học.

Áp dụng: Triển khai trọng điểm trong các module giảng dạy tích hợp cơ sở - lâm sàng, các học phần nguyên lý y học và tiền lâm sàng.

7.1.2. Giảng dạy dựa trên làm việc nhóm (TBL)

Định nghĩa: Phương pháp tổ chức lớp học có cấu trúc cao, trong đó giảng viên thiết kế hệ thống bài kiểm tra đánh giá mức độ chuẩn bị bài ở nhà và điều phối quá trình thảo luận nhóm tại lớp.

Cách thực hiện: Giảng viên giao tài liệu trước, thiết kế bài kiểm tra cá nhân (iRAT) và bài kiểm tra nhóm (tRAT). Trên lớp, giảng viên tổ chức thi, sau đó điều phối các nhóm thảo luận, tranh biện để giải quyết các tình huống lâm sàng phức tạp.

Áp dụng: Tối ưu cho các giảng đường lớn. Áp dụng TBL để phát huy năng lực làm việc nhóm liên ngành. Để đảm bảo chất lượng với lớp đông, ứng dụng công nghệ số đánh giá iRAT/tRAT tự động, đồng thời huy động đội ngũ giảng viên thỉnh giảng từ các Bệnh viện thực hành (mô hình Viện - Trường) để cùng điều phối nhóm nhỏ.

7.1.3. Tổ chức Lớp học đảo ngược

Định nghĩa: Phương pháp giảng viên chuyển giao việc truyền thụ lý thuyết ra ngoài không gian lớp học, thiết kế lại thời gian trên lớp dành riêng cho các hoạt động phân tích, đánh giá và ứng dụng kiến thức bậc cao.

Cách thực hiện: Giảng viên biên soạn, ghi hình bài giảng hoặc giao học liệu số. Sinh viên tự học ở nhà. Trên lớp, giảng viên tổ chức hỏi đáp giải quyết thắc mắc, yêu cầu sinh viên phân tích ca bệnh hoặc thực hành.

Áp dụng: Áp dụng rộng rãi cho lý thuyết y cơ sở và bệnh học. Rất phù hợp khi ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ giáo dục để quản lý theo dõi tiến độ tự học, tối ưu hóa khối lượng học tập (thời gian tự học, tự nghiên cứu cũng được tính vào định mức tín chỉ).

7.1.4. Thuyết giảng tương tác

Định nghĩa: Biên thể của bài giảng truyền thống, giảng viên chủ động thiết kế và lồng ghép các hoạt động phản hồi hai chiều để duy trì sự chú ý và kiểm tra mức độ tiếp thu của sinh viên ngay tại lớp.

Cách thực hiện: Giảng viên chia bài giảng thành các phân đoạn ngắn (15-20 phút), xen kẽ bằng cách đưa ra các câu hỏi trắc nghiệm nhanh, yêu cầu sinh viên thảo luận cặp đôi, hoặc gọi hỏi đáp trực tiếp.

Áp dụng: Giảng đường đa phương tiện, dùng cho các chuyên đề mang tính định hướng, hệ thống hóa kiến thức tổng quan.

7.2. Các phương pháp rèn luyện kỹ năng

7.2.1. Tổ chức Thực hành phòng thí nghiệm

Định nghĩa: Phương pháp giảng dạy thực hành trong môi trường phòng thí nghiệm tiêu chuẩn, nhằm rèn luyện kỹ năng thao tác công cụ, đo lường, quan sát hiện tượng và ghi chép dữ liệu khoa học chính xác.

Cách thực hiện: Giảng viên giới thiệu nguyên lý lý thuyết, hướng dẫn quy tắc an toàn và làm mẫu thao tác. Sinh viên tự tiến hành các thí nghiệm theo quy trình

chuẩn (SOP), quan sát kết quả, phân tích số liệu và viết báo cáo thí nghiệm. Giảng viên giám sát, sửa lỗi thao tác ngay tại bàn.

Áp dụng: Bắt buộc cho các học phần khoa học tự nhiên đại cương và y học cơ sở (Hóa học, Sinh học, Vi sinh, Ký sinh trùng, Hóa sinh...). Đây là nền tảng để sinh viên hiểu nguyên tắc cơ bản của các quy trình, kỹ thuật thăm khám, xét nghiệm.

7.2.2. Giảng dạy mô phỏng và nhập vai

Định nghĩa: Phương pháp đào tạo tạo ra môi trường thực hành y khoa an toàn tuyệt đối thông qua việc tích hợp thiết bị mô phỏng, người bệnh chuẩn và các kịch bản hóa thân, giúp người học rèn luyện toàn diện kỹ năng thao tác, giao tiếp và xử trí tình huống.

Cách thực hiện: Giảng viên thiết lập kịch bản lâm sàng, phân vai hoặc sử dụng thiết bị mô phỏng, như kết hợp nền tảng mô phỏng và học tập giải phẫu cơ thể người bằng công nghệ 3D tương tác (BioDigital Human) để sinh viên làm quen với không gian 3D trước khi thao tác trên mô hình vật lý hoặc bệnh nhân chuẩn. Sinh viên tiến hành thăm khám, thực hiện thủ thuật hoặc xử trí các tình huống giao tiếp khó. Yếu tố cốt lõi là giảng viên phải tổ chức bước phản tư ngay sau khi kết thúc kịch bản để sinh viên tự nhận diện sai sót, rút kinh nghiệm và điều chỉnh hành vi chuyên môn.

Áp dụng: Áp dụng bắt buộc tại Trung tâm Tiền lâm sàng (Skills Lab) để rèn luyện kỹ năng cơ bản, huấn luyện y đức, và sử dụng làm công cụ lượng giá trực tiếp trong các kỳ thi OSCE.

7.2.3. Giảng dạy và kèm cặp tại giường bệnh

Định nghĩa: Mô hình đào tạo thực chiến diễn ra trực tiếp tại môi trường bệnh viện, nơi giảng viên lâm sàng đóng vai trò hình mẫu nhằm hướng dẫn, giám sát và dần chuyển giao quyền tự chủ chăm sóc người bệnh cho sinh viên.

Cách thực hiện: Giảng viên dẫn dắt nhóm nhỏ sinh viên đến giường bệnh, làm mẫu thao tác và hướng dẫn khai thác triệu chứng thực thể. Dựa trên năng lực của người học, giảng viên áp dụng mô hình một-kèm-một, ủy quyền dần các nhiệm vụ lâm sàng cho sinh viên dưới sự giám sát chặt chẽ. Trọng tâm của phương pháp là

liên tục uốn nắn vì kỹ năng thao tác tay, chấn chỉnh tác phong nghề nghiệp và lòng ghép giáo dục y đức (sự tôn trọng, lòng thấu cảm với người bệnh).

Áp dụng: Phù hợp nhất cho các buổi đi buồng bệnh tại các bệnh viện thực hành và các đợt thực tập tốt nghiệp lâm sàng.

7.2.4. Huấn luyện qua quan sát trực tiếp (Mini-CEX/DOPS)

Định nghĩa: Phương pháp huấn luyện hình thành dựa trên định dạng quan sát trực tiếp tại chỗ, cho phép giảng viên đánh giá trực quan năng lực tiếp cận ca bệnh, tư duy chẩn đoán và kỹ năng thực hiện thủ thuật của sinh viên.

Cách thực hiện: Sinh viên được giao nhiệm vụ độc lập tiếp cận một bệnh nhân mới vào viện hoặc thực hiện một thủ thuật lâm sàng trong thời gian giới hạn. Giảng viên quan sát toàn trình quy trình từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc. Sau đó, sinh viên phải trình bày và bảo vệ lập luận lâm sàng của mình. Giảng viên ngay lập tức đưa ra các phản hồi chi tiết về quy trình vô khuẩn, độ khéo léo, kỹ năng giao tiếp và mức độ chính xác trong chẩn đoán, xử trí.

Áp dụng: Áp dụng mạnh mẽ tại các khoa lâm sàng có cường độ cao (Cấp cứu, Hồi sức, Khám bệnh, phòng tiểu phẫu) nhằm rèn luyện bản lĩnh làm việc độc lập và năng lực tự chịu trách nhiệm.

7.3. Các phương pháp phát triển mức tự chủ và trách nhiệm

7.3.1. Điều phối hội thảo và tranh biện

Định nghĩa: Phương pháp tổ chức môi trường tương tác trí tuệ cao, nơi giảng viên định hướng để sinh viên trình bày, bảo vệ quan điểm cá nhân hoặc phản biện các luồng tư tưởng, tình huống mâu thuẫn dựa trên hệ thống luận điểm logic và bằng chứng.

Cách thực hiện: Giảng viên giao chủ đề đa chiều (ví dụ: các vấn đề kinh tế, chính trị, pháp luật, hoặc các tình huống xung đột y đức). Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị bài thuyết trình. Tại lớp, giảng viên giữ vai trò chủ tọa, điều phối luồng tranh luận, đảm bảo tính học thuật, sự tôn trọng và đúc kết lại các giá trị cốt lõi cuối phiên.

Áp dụng: Hiệu quả bậc nhất cho các học phần Lý luận chính trị, Pháp luật đại cương, Y đức, và Y xã hội học. Phương pháp này rèn luyện bản lĩnh trình bày, khả năng tổng hợp thông tin, giúp người học tiếp cận vấn đề một cách thấu đáo, trung thực và trách nhiệm.

7.3.2. Học tập theo dự án và nghiên cứu khoa học

Định nghĩa: Quá trình đào tạo cấp độ cao mang tính cá thể hóa, định hướng sinh viên làm việc độc lập hoặc theo nhóm dài hạn để thiết kế, giải quyết một bài toán y tế thực tiễn hoặc hoàn thiện một công trình nghiên cứu khoa học.

Cách thực hiện: Giảng viên đặt ra mục tiêu dự án, cung cấp nền tảng dữ liệu và đóng vai trò cố vấn chuyên môn. Sinh viên chủ động lập đề cương, thu thập và xử lý số liệu, phân bổ nguồn lực và bảo vệ kết quả cuối cùng. Phương pháp này được triển khai tối ưu thông qua mô hình Co-op (Viện - Trường), nơi sinh viên thực hiện các dự án giải quyết vấn đề thực tế đang tồn tại ở các Bệnh viện thực hành với sự đồng hướng dẫn của giảng viên trường và chuyên gia tại cơ sở.

Áp dụng: Áp dụng cho các học phần Quản lý y tế, Nghiên cứu khoa học, Khóa luận tốt nghiệp năm cuối, bám sát các chuẩn đầu ra bậc cao theo khung năng lực CDIO và ứng dụng y học thực chứng.

7.3.3. Hướng dẫn phản tư qua hồ sơ học tập

Định nghĩa: Phương pháp giảng viên định hướng quá trình tự nhận thức của sinh viên thông qua việc yêu cầu ghi chép, phân tích và đánh giá lại những kinh nghiệm lâm sàng đã qua, nhằm nuôi dưỡng thái độ hành nghề chuyên nghiệp.

Cách thực hiện: Sinh viên lập hồ sơ (nhật ký lâm sàng) ghi chép lại các ca bệnh phức tạp, những sai sót của bản thân hoặc những trải nghiệm cảm xúc khi đối diện với tử vong. Giảng viên định kỳ đọc, phản hồi kín để định hướng tư duy đạo đức và lòng từ bi.

Áp dụng: Trải dài xuyên suốt chương trình học, đặc biệt quan trọng trong các học phần y đức, chăm sóc giảm nhẹ và thực tập tốt nghiệp.

7.3.4. Tổ chức giảng dạy dựa vào cộng đồng

Định nghĩa: Phương pháp giảng viên đưa sinh viên vào môi trường thực tiễn tại cộng đồng để hình thành trách nhiệm xã hội, rèn luyện sự tôn trọng các giá trị văn hóa đa dạng và điều kiện kinh tế, phong tục của từng vùng.

Cách thực hiện: Giảng viên phân bổ sinh viên xuống các trạm y tế, giao nhiệm vụ (ví dụ: lập hồ sơ quản lý sức khỏe, truyền thông phòng dịch). Giảng viên đánh giá mức độ dân thân, sự chủ động và khả năng phối hợp liên ngành của sinh viên tại địa phương.

Áp dụng: Các học phần Y học Dự phòng, Y học gia đình, thực địa tại y tế tuyến cơ sở.

8. Các phương pháp đánh giá

8.1. Các phương pháp đánh giá kiến thức

8.1.1. Thi trắc nghiệm khách quan (MCQ)

Định nghĩa: Là hình thức kiểm tra viết hoặc trên máy tính, sử dụng các câu hỏi gồm phần dẫn và nhiều phương án lựa chọn, trong đó chỉ có một đáp án đúng nhất để đo lường kiến thức diện rộng.

Cách thực hiện: Tổ chức thi tập trung tại giảng đường hoặc phòng máy; sử dụng ngân hàng câu hỏi đã được chuẩn hóa về độ khó và độ phân biệt. Việc chấm điểm được thực hiện tự động bằng phần mềm hoặc máy quét.

Áp dụng: Mức độ nhận thức/năng lực: Đo lường bậc Nhớ, Hiểu, Áp dụng (Bloom) và bậc Knows, Knows how (Miller). Đo lường Năng lực ứng dụng kiến thức y học (khoa học cơ bản, y học cơ sở, bệnh học).

8.1.2. Thi tự luận hoặc bài tập tình huống (WE/MEQ)

Định nghĩa: Là phương pháp đánh giá yêu cầu sinh viên viết lập luận hoặc xử lý một kịch bản lâm sàng hoặc thực tiễn phát triển theo trình tự thời gian để giải quyết vấn đề cụ thể.

Cách thực hiện: Tổ chức tại giảng đường. Sinh viên được cung cấp dữ kiện ca bệnh hoặc đề tài tự luận, phân tích và trình bày đáp án trên giấy. Giảng viên chấm điểm độc lập dựa trên Rubric chuẩn hóa hoặc Barem đáp án.

Áp dụng: Mức độ nhận thức/năng lực: Đo lường bậc Phân tích, Đánh giá, Sáng tạo (Bloom) và bậc Knows how (Miller). Đo lường năng lực chẩn đoán và ra quyết định xử trí dựa vào bằng chứng, lập luận logic về y khoa.

8.1.3. Thi vấn đáp (OE)

Định nghĩa: Là hình thức đánh giá trực tiếp bằng miệng, trong đó sinh viên phải trả lời hệ thống câu hỏi do hội đồng giảng viên đưa ra nhằm chứng minh sự am hiểu sâu sắc về một chủ đề chuyên môn.

Cách thực hiện: Sinh viên bốc thăm câu hỏi, có thời gian chuẩn bị ngắn, sau đó trình bày trước hội đồng đánh giá. Giảng viên đào sâu bằng các câu hỏi phụ để kiểm tra khả năng ứng biến và tư duy phản biện.

Áp dụng: Mức độ nhận thức/năng lực: Bao phủ các bậc cao của Bloom (Phân tích, Đánh giá) và bậc Knows, Knows how (Miller). Đo lường Năng lực ứng dụng kiến thức y học và kỹ năng giao tiếp, truyền đạt thông tin y khoa.

8.2. Các phương pháp đánh giá kỹ năng

8.2.1. Thi thực hành khách quan (OSPE)

Định nghĩa: Là phương pháp đánh giá kỹ năng thực hành labo và khả năng nhận diện, phân tích các vấn đề thuộc khoa học cơ bản thông qua một chuỗi các "trạm" được cấu trúc chặt chẽ, chuẩn hóa về nội dung và thời gian.

Cách thực hiện: Tổ chức tại phòng thí nghiệm hoặc phòng thực hành cơ sở. Sinh viên luân chuyển qua các trạm tĩnh hoặc động để thực hiện nhiệm vụ cụ thể (ví dụ: chỉ điểm chỉ tiết giải phẫu trên mô hình, đọc tiêu bản dưới kính hiển vi, nhận định kết quả xét nghiệm hóa sinh). Giảng viên quan sát (đối với trạm động) và chấm điểm bằng bảng kiểm (Checklist) đã được chuẩn hóa.

Áp dụng: Mức độ nhận thức/năng lực: Đo lường bậc Áp dụng, Phân tích (Bloom) và bậc Shows how (Miller) trong môi trường phòng thí nghiệm. Đo lường năng lực ứng dụng kiến thức y học (nhận biết cấu trúc, chức năng của cơ thể, lý giải các xét nghiệm cơ bản).

8.2.2. Thi thực hành lâm sàng khách quan có cấu trúc (OSCE)

Định nghĩa: Là phương pháp đánh giá năng lực thực hành lâm sàng và kỹ năng giao tiếp y khoa thông qua việc xử lý các tình huống giả định tại chuỗi các "trạm" liên hoàn được thiết kế sát với thực tiễn khám chữa bệnh.

Cách thực hiện: Tổ chức tại Trung tâm tiền lâm sàng hoặc khu vực thi mô phỏng. Tại mỗi trạm, sinh viên có thời gian giới hạn để thực hiện một nhiệm vụ lâm sàng (ví dụ: khám thực thể, hỏi bệnh sử, tư vấn) trên người bệnh mô phỏng hoặc mô hình. Giảng viên quan sát trực tiếp và chấm điểm độc lập bằng Checklist hoặc Rubric.

Áp dụng: Mức độ nhận thức/năng lực: Đo lường bậc Shows how (Miller) trong môi trường mô phỏng lâm sàng. Đo lường năng lực chăm sóc y khoa (thực hiện đúng quy trình kỹ thuật, thăm khám lâm sàng) và năng lực giao tiếp - cộng tác.

8.2.3. *Đánh giá lâm sàng tại chỗ (WBA)*

Định nghĩa: Là nhóm công cụ đánh giá (Mini-CEX, DOPS, CbD) đo lường trực tiếp mức độ thực hiện các hoạt động chuyên môn của sinh viên trong môi trường làm việc thực tế tại cơ sở y tế.

Cách thực hiện: Diễn ra tại bệnh viện hoặc trạm y tế. Giảng viên trực tiếp quan sát sinh viên thăm khám (Mini-CEX), thực hiện thủ thuật trên người bệnh thật (DOPS) hoặc phỏng vấn sinh viên về một bệnh án thực tế (CbD). Giảng viên chấm bằng Rubric và bắt buộc cung cấp phản hồi ngay lập tức.

Áp dụng: Mức độ nhận thức/năng lực: Đo lường bậc cao nhất Does (Miller). Đo lường toàn diện Năng lực chăm sóc y khoa, giao tiếp thực tiễn với người bệnh và an toàn người bệnh.

8.2.4. *Sổ tay thực hành*

Định nghĩa: Là văn bản mang tính pháp lý (bản giấy hoặc sổ tay điện tử) ghi nhận có hệ thống các chỉ tiêu, danh mục thủ thuật và mức độ thành thạo sinh viên bắt buộc phải tích lũy.

Cách thực hiện: Trong đợt thực tập tại Viện/Bệnh viện, sau khi thực hiện xong một chỉ tiêu thủ thuật hoặc theo dõi một bệnh án, sinh viên ghi chú lại. Giảng viên hoặc bác sĩ hướng dẫn đối chiếu, xác nhận mức độ làm việc độc lập của sinh viên.

Áp dụng: Mức độ nhận thức/năng lực: Đo lường bậc Does (Miller). Đo lường mức độ tích lũy thực tiễn năng lực chăm sóc y khoa và tính tuân thủ quy chế thực hành.

8.3. Các phương pháp đánh giá mức tự chủ và trách nhiệm

8.3.1. Báo cáo chuyên đề / Dự án cộng đồng

Định nghĩa: Là phương pháp đánh giá khả năng thu thập dữ liệu, làm việc nhóm và giải quyết một vấn đề y khoa, sức khỏe cộng đồng thông qua nghiên cứu và thuyết trình.

Cách thực hiện: Sinh viên (làm việc nhóm hoặc cá nhân) được giao đề tài. Quá trình thực hiện bao gồm khảo sát, tổng hợp tài liệu, viết báo cáo và bảo vệ trước lớp học hoặc cộng đồng. Giảng viên đánh giá nội dung khoa học và kỹ năng truyền thông.

Áp dụng: Mức độ nhận thức/năng lực: Đo lường bậc Tổng hợp, Đánh giá (Bloom) và Shows how (Miller). Đo lường năng lực giao tiếp - cộng tác (thuyết trình, làm việc nhóm) và năng lực truyền thông, giáo dục sức khỏe.

8.3.2. Đánh giá đa chiều (Đánh giá 360 độ / MSF)

Định nghĩa: Là phương pháp đo lường hành vi, thái độ hành nghề chuyên nghiệp của sinh viên thông qua phản hồi hệ thống, ẩn danh từ nhiều đối tượng có tương tác trực tiếp.

Cách thực hiện: Cuối đợt thực tập dài hạn, các giảng viên, bác sĩ lâm sàng, điều dưỡng, bệnh nhân và bạn học sẽ điền phiếu khảo sát (thang đo mức độ) về sinh viên. Bộ môn tổng hợp và phản hồi kết quả để sinh viên tự điều chỉnh hành vi.

Áp dụng:

Mức độ nhận thức/năng lực: Đo lường bậc Does (Miller). Đo lường năng lực hành nghề chuyên nghiệp (thái độ, đạo đức, y đức), năng lực cộng tác với đồng nghiệp.

8.3.3. Hồ sơ học tập / Khóa luận tốt nghiệp

Định nghĩa: Là hình thức đánh giá năng lực siêu nhận thức ở mức độ cao nhất thông qua việc tích lũy minh chứng tự phản tư hoặc thực hiện một nghiên cứu khoa học độc lập (Khóa luận).

Cách thực hiện: Sinh viên xây dựng hồ sơ lưu trữ các bài học, ca bệnh, và bài luận tự nhìn nhận bản thân trong suốt khóa học; hoặc thực hiện nghiên cứu, viết khóa luận và bảo vệ thành quả trước Hội đồng chấm thi độc lập cấp khoa/trường.

Áp dụng: Mức độ nhận thức/năng lực: Đo lường bậc Sáng tạo (Bloom) và bậc Does (Miller). Đo lường năng lực Học tập suốt đời, phát triển nghề nghiệp cá nhân, và tuân thủ đạo đức trong nghiên cứu y học.

9. Đối sánh chương trình đào tạo với một số trường đại học khác

Việc lựa chọn các cơ sở giáo dục đại học để đối sánh được thực hiện theo nguyên tắc đa dạng hóa hệ quy chiếu, bao trùm cả các cơ sở trọng điểm quốc gia có bề dày lịch sử và các cơ sở đại học tư thục tương đương. Cụ thể, Trường Đại học Y Hà Nội và Trường Đại học Y Dược TP.HCM được chọn làm chuẩn mực đại diện cho khối y khoa truyền thống hàng đầu, giúp bảo đảm chương trình đào tạo kế thừa được các nền tảng y học cơ sở cốt lõi và vững chắc. Trường Đại học Y Dược trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội đóng vai trò là hình mẫu đối sánh về sự linh hoạt trong việc cập nhật các tiêu chuẩn hiện đại, thể hiện rõ xu hướng giáo dục y khoa dựa trên năng lực (CBME). Trường Đại học Đại Nam được chọn làm hệ quy chiếu trực tiếp nhằm minh chứng cho việc thiết kế tổng khối lượng học tập 200 tín chỉ là một cấu trúc tinh gọn, đáp ứng quy chuẩn và có sự chất lượng hợp lý. Sự kết hợp đối sánh đa chiều này minh chứng chương trình đào tạo của Đại học Intracom vừa tuân thủ nghiêm ngặt khung kiến thức quy định, vừa tạo dư địa không gian tự học và chú trọng phát triển tối đa kỹ năng thực hành nghề nghiệp cho sinh viên.

9.1. Đối sánh chi tiết cấu trúc khối kiến thức

Bảng 9.1. Đối sánh chi tiết cấu trúc khối kiến thức trong chương trình đào tạo y khoa của Đại học Intracom và các trường đối sánh

Nội dung đối sánh	Trường Đại học Intracom	Trường ĐHYD, ĐHQG Hà Nội	Trường Đại học Đại Nam Hà Nội	Trường ĐHY Hà Nội	Trường ĐHYD Hồ Chí Minh
Khối kiến thức:	QĐ .../QĐ-ĐHI ngày .../.../2025	QĐ 2771/QĐ-ĐHYD ngày 28/12/2023	QĐ 810/QĐ-ĐN ngày 23/8/2024	QĐ 3982/QĐ-ĐHYHN ngày 26/8/2019	QĐ 4576/QĐ-ĐHYD ngày 23/8/2024
1. Kiến thức GD đại cương	200 tín chỉ (97 LT/103 TH) 1. Khối kiến thức GD đại cương: 31 tín chỉ (15,5%) (20 LT/11 TH)	206 tín chỉ (123 LT/77 TH) 1. Khối kiến thức chung: 21 tín chỉ (10,2%) (16 LT/05TH)	200 tín chỉ (123 LT/77 TH) 1. Khối kiến thức chung (đại cương): 30 tín chỉ (15,0%) (18 LT/12 TH)	227,5 tín chỉ (119 LT/76 TH) 1. Khối kiến thức GD đại cương: 54 tín chỉ (23,7%) (44 LT/10 TH)	203 tín chỉ (111 LT/92 TH) 1. Khối kiến thức GD đại cương: 23 tín chỉ (11,3%) (17 LT/06 TH)
2. Kiến thức cơ sở ngành	2. Kiến thức cơ sở ngành: 65 tín chỉ (32,5%) (34 LT/31 TH) - Bắt buộc: 57 - Tự chọn: 08	2. Khối kiến thức theo lĩnh vực: 08 tín chỉ (3,9%) (06 LT/02 TH) 3. Khối kiến thức theo khối ngành: 23 tín chỉ (11,2%) (14 LT/09TH) 4. Khối kiến thức theo nhóm ngành: 22 tín chỉ (10,7%) (15 LT/07 TH)	2. Kiến thức cơ sở ngành: 60 tín chỉ (30%) (55 LT/05 TH)	2. Kiến thức cơ sở ngành: 59 tín chỉ (25,9%) (59 LT/0 TH) - Bắt buộc: 59 - Tự chọn: 0	2. Kiến thức cơ sở ngành: 66 tín chỉ (32,5%) (58 LT/08 TH) - Bắt buộc: 66 - Tự chọn: 0

Nội dung đối sánh	Trường Đại học Intracom	Trường ĐHYD, ĐHQG Hà Nội	Trường Đại học Đại Nam Hà Nội	Trường ĐH Y Hà Nội	Trường ĐHYD Hồ Chí Minh
	QĐ /QĐ-ĐHI ngày ngày ... /... /2025	QĐ 2771/QĐ-ĐHYD ngày 28/12/2023	QĐ 810/QĐ-ĐN ngày 23/8/2024	QĐ 3982/QĐ- ĐHYHN ngày 26/8/2019	QĐ 4576/QĐ-ĐHYD ngày 23/8/2024
3. Kiến thức chuyên ngành	3. Kiến thức chuyên ngành: 94 tín chỉ (47,0%) (41 LT/53 TH) - Bắt buộc: 88 - Tự chọn: 06	5. Khối kiến thức ngành: 125 tín chỉ (60,7%) (62 LT/63 TH hoặc 61 LT/64 TH) - Bắt buộc: 113 - Tự chọn: 12	3. Kiến thức ngành: 102 tín chỉ (51%) (47 LT/55 TH) - Bắt buộc: 100 - Tự chọn: 02	3. Kiến thức ngành: 103,5 tín chỉ (45,5%) (47 LT/56,5 TH) - Bắt buộc: 95,5 - Tự chọn: 08	3. Khối kiến thức ngành: 110 tín chỉ (54,2%) (34 LT/76 TH) - Bắt buộc: 106 - Tự chọn: 04
4. Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp /HP thay thế khóa luận tốt nghiệp	4. Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp/HP thay thế khóa luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ (5,0%) (02 LT/08 TH) - Bắt buộc: 06 - Tự chọn: 04	- Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 07	4. Kiến thức tốt nghiệp: 08 tín chỉ (4%) (03 LT/05 TH)	4. Tốt nghiệp cuối khóa: 11 tín chỉ (4,9%) (06 LT/05 TH)	4. Thực tập nghề và thi tốt nghiệp: 04 tín chỉ (2,0%) (02 LT/02 TH)

9.2. Đối sánh tỷ trọng các khối kiến thức và thời lượng thực hành

Bảng 9.2. Đối sánh tỷ trọng các khối kiến thức và thời lượng thực hành ngành y khoa của đại học Intracom và các trường đối sánh

Tiêu chí	Intracom	ĐHYD – ĐHQGHN	ĐH Đại Nam	ĐH Y Hà Nội	ĐHYD TP.HCM
Tổng số tín chỉ	200	206	200	227,5	203
Lý thuyết / thực hành	97/103	123/77	123/77	119/76	111/92
Tỷ lệ thực hành	51,5%	37,4%	38,5%	33,4%	45,3%
Đại cương	15,5%	10,2%	15,0%	23,7%	11,3%
Cơ sở ngành	32,5%	~25,8%	30%	25,9%	32,5%
Chuyên ngành	47%	60,7%	51%	45,5%	54,2%
Khóa luận/thực tập tốt nghiệp	5%	7 TC thay thế	4%	4,9%	2%
Tự chọn	Có	Có	Ít	Có	Có
Xu hướng CBME	Khá rõ	Rõ	Trung bình	Truyền thống	Rõ

Nhận xét đối sánh:

- Cấu trúc chương trình đào tạo tinh gọn và tối ưu hóa thời gian tự học. Tổng khối lượng học tập của Đại học Intracom được thiết kế ở mức 200 tín chỉ. Đây là một cấu trúc tinh gọn, tương đương với mức quy chuẩn của Đại học Đại Nam và có sự chất lượng hợp lý. Cấu trúc này không chỉ đảm bảo truyền tải đầy đủ khung kiến thức theo quy định mà còn tạo dư địa cần thiết để sinh viên y khoa có không gian tự học, tự nghiên cứu và phát triển tư duy độc lập.

- Định hướng thực hành và chú trọng phát triển kỹ năng lâm sàng. Điểm sáng nổi bật nhất trong khung chương trình của Đại học Intracom là tỷ trọng thời lượng thực hành chiếm ưu thế với 51,5% (tương đương 103 tín chỉ thực hành trên tổng số 200 tín chỉ). So với các cơ sở đào tạo được đối sánh, tỷ lệ thực hành của Intracom

đang ở mức cao nhất. Sự phân bổ tỷ lệ Lý thuyết/Thực hành là 97/103 này tạo điều kiện tối đa cho người học được tiếp xúc, rèn luyện và làm chủ các kỹ năng nghề nghiệp thực tế ngay từ sớm.

- Xây dựng nền tảng y học cơ sở vững chắc. Chương trình của Đại học Intracom dành 32,5% dung lượng cho khối kiến thức cơ sở ngành. Tỷ trọng này tương đương với cấu trúc của ĐHYD TP.HCM và cao hơn một số cơ sở khác. Việc đầu tư thỏa đáng cho khối kiến thức y sinh học cơ bản thể hiện triết lý đào tạo chú trọng vào nền tảng khoa học cốt lõi, giúp sinh viên có kiến thức cơ sở vững chắc để tiếp thu hiệu quả các học phần chuyên ngành y khoa phức tạp.

- Cập nhật xu hướng giáo dục y khoa dựa trên năng lực (CBME). Dữ liệu đối sánh cho thấy thiết kế chương trình của Đại học Intracom thể hiện rõ xu hướng giáo dục y khoa dựa trên năng lực (CBME). Thông qua việc tăng cường tỷ lệ thực hành, tối ưu hóa số lượng tín chỉ lý thuyết và cấu trúc các học phần một cách logic, nhà trường đã áp dụng các tiêu chuẩn đào tạo y khoa hiện đại, hội nhập với các bộ tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng.

9.3. Đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Bảng 9.3. Đối sánh chuẩn đầu ra (PLOs) của ĐH Intracom với ĐH Y Hà Nội (HNMU) và ĐH Y được TP.HCM (UMP)

S T T	PLOs của ĐH Intracom	PLOs tương ứng của ĐH Y Hà Nội (HNMU)	PLOs tương ứng của ĐH Y Được TP.HCM (UMP)	Nhận xét
1	PLO 1: Phân tích và đánh giá các kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và hệ thống y tế để giải quyết các vấn đề cơ bản trong học tập và thực tiễn y khoa.	PLO 19: Mô tả hoạt động của hệ thống chăm sóc sức khỏe. PLO 20: Nhận ra sự khác biệt trong hệ thống y tế giữa các vùng, miền, khu vực và biết cách truy cập thông tin tìm hiểu về các hệ thống này bao gồm cả vai trò của hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tư nhân. PLO 23: Áp dụng kiến thức, phương pháp, nguyên lý khoa học xã hội trong thực hành y khoa và tích hợp được vào các hoạt động chăm sóc người bệnh.	PLO 1: Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe. PLO 3: Lồng ghép các kiến thức y học cơ sở, y học lâm sàng, khoa học về hành vi, tâm lý, xã hội trong thực hành chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng.	Tương đồng: Điều đạt bậc 7 VQF về Kiến thức chung. Khác biệt: Intracom đặt mức độ nhận thức cao hơn ở "Phân tích, đánh giá" (Bloom 4, 5), trong khi HNMU yêu cầu mức "Mô tả", "Nhận ra" (Bloom 1, 2). Intracom góp tư duy tổng hợp vào 1 chuẩn.
2	PLO 2: Phân tích cơ chế bệnh sinh, sự biến đổi cấu trúc và chức năng của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý	PLO 21: Áp dụng và tích hợp các nguyên lý, phương pháp, kiến thức khoa học y sinh (giải phẫu, sinh lý học, hóa sinh, sinh học tế bào, di truyền học, hệ gen, y học cá thể, miễn dịch học, vi sinh, sinh học phân tử, dinh dưỡng, bệnh học,	PLO 1: Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe. PLO 3: Lồng ghép các kiến thức y học cơ sở, y	Tương đồng: Nền tảng y học cơ sở bắt buộc (Bloom 3-4). Khác biệt: Intracom tập trung trực diện vào năng lực "phân tích cơ chế bệnh

	dựa trên nền tảng y học cơ sở.	được lý học, được lâm sàng và y học cổ truyền, ...) trong thực hành y khoa và trong hoạt động chăm sóc người bệnh.	học lâm sàng, khoa học về hành vi, tâm lý, xã hội trong thực hành chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng.	sinh", giúp định hướng tư duy lâm sàng sắc bén hơn so với việc chỉ "áp dụng" chung chung.
3	PLO 3: Biện luận các nguyên tắc chẩn đoán và lựa chọn phác đồ điều trị tối ưu đối với các bệnh lý thường gặp dựa trên nền tảng kiến thức y học lâm sàng cá thể.	PLO 12: Chẩn đoán, đưa ra liệu pháp điều trị, thực hành thao tác an toàn, hiệu quả. Tùy thuộc kỹ năng và kinh nghiệm của bản thân. Xác định được các thao tác cần sự giám sát để đảm bảo an toàn cho người bệnh. PLO 13: Hợp tác với người bệnh, người nhà của người bệnh, người chăm sóc, người bảo trợ để đưa ra các phán đoán, quyết định lâm sàng dựa trên cơ sở đánh giá toàn diện người bệnh (nhu cầu, những vấn đề ưu tiên, lo lắng của người bệnh, sinh lý bệnh, tâm lý, tinh thần, tôn giáo, xã hội, văn hóa của mỗi cá nhân).	PLO 6: Phân tích, đánh giá, sử dụng ưu tiên các thông tin lâm sàng và cận lâm sàng để thiết lập chẩn đoán và kế hoạch điều trị.	Tương đồng: Năng lực cốt lõi giải quyết vấn đề lâm sàng (Bloom 5). Khác biệt: Intracom nhân mạnh mẽ tính "cá thể hóa" và sự "tối ưu". Điều này phản ánh tư duy y khoa hiện đại và dịch vụ y tế chất lượng.
4	PLO 4: Điều phối hiệu quả hoạt động cộng tác đa chuyên ngành và thực hiện giao tiếp chuyên	PLO 8: Học, làm việc hiệu quả trong nhóm đa ngành, đa chuyên ngành và ở các cơ sở y tế đa chuyên khoa. Bao gồm làm việc trực tiếp, qua các bản ghi chép, qua các	PLO 8: Hợp tác hiệu quả trong đội nhóm liên ngành để đảm bảo chăm sóc người bệnh an toàn, chất lượng, đáp ứng các nhu	Tương đồng: Yêu cầu làm việc nhóm và giao tiếp (Kỹ năng chung VQF).

nghiệp, thấu cảm trong các tình huống lâm sàng phức tạp nhằm đảm bảo tính liên tục, an toàn và quyền tự chủ của người bệnh.	phương tiện điện tử, làm việc tại cơ sở chăm sóc sức khỏe các cấp: cộng đồng, chăm sóc ban đầu, tuyến trên, chăm sóc chuyên khoa, chăm sóc sức khỏe tâm thần, chăm sóc xã hội và tại gia đình người bệnh. PLO 9: Giao tiếp hiệu quả, tích cực, trung thực với người bệnh, người nhà của người bệnh, người chăm sóc, người bảo trợ, đồng nghiệp, áp dụng bảo mật thông tin người bệnh phù hợp.	câu về y tế (sinh học), tâm lý và xã hội của họ. PLO 12: Thiết lập mối quan hệ thân thiện, hợp tác, tin tưởng với người bệnh, gia đình người bệnh và cộng đồng. PLO 13: Cộng tác có hiệu quả với đồng nghiệp và đối tác.	Khác biệt: Intracom dùng động từ "Điều phối" (Bloom 6 - Sáng tạo/Tổ chức), thể hiện năng lực lãnh đạo và tự chủ cao hơn so với chỉ "hợp tác" hay "tham gia" ở HMU/UMP.
5 PLO 5: Tham gia nghiên cứu khoa học; áp dụng ngoại ngữ và công nghệ số trong khai thác y văn, quản lý hệ thống thông tin và phân tích dữ liệu để tổng hợp, đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng y tế và quản trị nguồn lực hiệu quả dựa trên bằng chứng.	PLO 18: Có năng lực ngoại ngữ (tối thiểu bậc 3 – Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam) để tìm kiếm thông tin. Sử dụng thông tin hiệu quả và an toàn trong phạm vi y học, làm bệnh án y khoa chính xác, rõ ràng. PLO 25: Áp dụng các phương pháp, cách tiếp cận khoa học trong nghiên cứu y học và tích hợp với các nguồn thông tin được sử dụng trong việc đưa ra quyết định chăm sóc.	PLO 2: Vận dụng y học dựa trên chứng cứ trong giải quyết các vấn đề sức khỏe. PLO 20: Tham gia thực hiện cải tiến chất lượng và nghiên cứu khoa học.	Khác biệt chiến lược: Đây là điểm sáng nhất của Intracom. Trong khi HMU/UMP tách biệt nghiên cứu khoa học và ngoại ngữ, Intracom tích hợp công nghệ số, phân tích dữ liệu để "quản trị nguồn lực hiệu quả" và "cải tiến chất lượng". Thể hiện rất

				rõ tư duy Cop/Doanh nghiệp.
6	PLO 6: Thực hiện thành thạo việc khai thác bệnh sử và thăm khám lâm sàng toàn diện, có hệ thống để chẩn đoán và theo dõi điều trị.	PLO 11: Phối hợp với người bệnh, với đồng nghiệp để chẩn đoán, theo dõi các biểu hiện lâm sàng một cách an toàn tại cộng đồng, cơ sở y tế ban đầu, cơ sở y tế tuyến trên và tại gia đình người bệnh. Hỗ trợ, thúc đẩy người bệnh tham gia vào việc ra quyết định chăm sóc và theo dõi bệnh cho họ.	PLO 4: Khai thác và thu thập các thông tin từ người bệnh và các nguồn khác liên quan đến dự phòng, chẩn đoán, điều trị và phục hồi các bệnh lý thường gặp và các tình trạng cấp cứu. PLO 5: Thực hiện thăm khám lâm sàng đầy đủ và chính xác.	Tương đồng: Kỹ năng cứng cốt lõi (Bloom 3). Tương đương chuẩn nghề nghiệp quốc gia.
7	PLO 7: Biện luận kết quả các xét nghiệm cận lâm sàng và chỉ định các thăm dò phù hợp, tối ưu về chi phí - hiệu quả để xác định chẩn đoán và theo dõi điều trị.	PLO 12: Chẩn đoán, đưa ra liệu pháp điều trị, thực hành thao tác an toàn, hiệu quả. Tùy thuộc kỹ năng và kinh nghiệm của bản thân. Xác định được các thao tác cần sự giám sát để đảm bảo an toàn cho người bệnh.	PLO 6: Phân tích, đánh giá, sử dụng ưu tiên các thông tin lâm sàng và cận lâm sàng để thiết lập chẩn đoán và kế hoạch điều trị.	Khác biệt chiến lược: Intracom đưa tiêu chí "tối ưu về chi phí - hiệu quả" vào năng lực chuyên môn. Đây là tư duy kinh tế y tế mà các cơ sở đào tạo truyền thống hàn lâm ít quan tâm hơn.
8	PLO 8: Lập kế hoạch điều trị toàn diện và quản lý chăm sóc người	PLO 4: Thực hành y khoa an toàn, tham gia, thúc đẩy các hoạt động cải thiện chất lượng, an toàn người bệnh và kết cục lâm sàng.	PLO 15: Thực hiện qui trình an toàn người bệnh, hiểu biết về chuẩn an toàn người bệnh quốc gia và	Tương đồng: Bloom 5 (Lập kế hoạch). Đều hướng tới an

	bệnh an toàn, phù hợp với từng cá thể.	PLO 13: Hợp tác với người bệnh, người nhà của người bệnh, người chăm sóc, người bảo trợ để đưa ra các phán đoán, quyết định lâm sàng dựa trên cơ sở đánh giá toàn diện người bệnh (nhu cầu, những vấn đề ưu tiên, lo lắng của người bệnh, sinh lý bệnh, tâm lý, tình thần, tôn giáo, xã hội, văn hóa của mỗi cá nhân).	việc áp dụng trong hệ thống chăm sóc y tế. PLO 17: Phân tích và đưa ra quyết định về chăm sóc người bệnh với nguyên tắc lấy người bệnh làm trung tâm dựa trên những bằng chứng y học tốt nhất hiện có, sử dụng hiệu quả hệ thống chăm sóc y tế, giảm tối đa các sai sót khi ra quyết định.	toàn và lấy bệnh nhân làm trung tâm.
9	PLO 9: Thao tác chính xác, an toàn các thủ thuật y khoa cơ bản và các kỹ năng cấp cứu theo quy định của Bộ Y tế.	PLO 15: Có khả năng thực hiện ngay các thao tác cấp cứu cho người lớn, trẻ em, người già trong các cấp cứu y khoa, cấp cứu tâm thần và tìm sự hỗ trợ từ đồng nghiệp nếu cần.	PLO 7: Thực hiện các thủ thuật chẩn đoán, sơ cấp cứu và điều trị người bệnh phù hợp.	Tương đồng: Kỹ năng thực hành lâm sàng cơ bản.
10	PLO 10: Triển khai các giải pháp y tế công cộng, giáo dục sức khỏe và phòng chống dịch bệnh nhằm bảo vệ và nâng cao sức khỏe cộng đồng.	PLO 10: Tư vấn và giáo dục sức khỏe có hiệu quả cho người bệnh. PLO 24: Áp dụng nguyên lý, phương pháp, kiến thức về y tế công cộng để nâng cao sức khỏe và chăm sóc sức khỏe bền vững trong thực hành y khoa.	PLO 3: Lồng ghép các kiến thức y học cơ sở, y học lâm sàng, khoa học về hành vi, tâm lý, xã hội trong thực hành chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng.	Tương đồng: Đáp ứng yêu cầu y tế dự phòng của chuẩn VQF.

11	PLO 11: Tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, Luật Khám bệnh, chữa bệnh và thể hiện sự tôn trọng quyền lợi, sự đa dạng của người bệnh.	PLO 1: Ứng xử theo nguyên tắc đạo đức và nguyên tắc nghề nghiệp. PLO 3: Có kiến thức về các nguyên tắc khung pháp lý ở phạm vi quyền hạn trong thực hành y khoa và biết tìm kiếm hỗ trợ về pháp lý. PLO 6: Xác định được các yếu tố cho thấy người bệnh dễ bị tổn thương, thực hiện các biện pháp bảo vệ cho họ.	PLO 9: Thể hiện sự tôn trọng nhân phẩm và quyền tự quyết của người bệnh; đảm bảo sự công bằng trong chăm sóc người bệnh; sự lắng nghe đồng nghiệp, người bệnh và gia đình người bệnh; sự thấu cảm với người bệnh. PLO 10: Thể hiện hình ảnh người bác sĩ chuẩn mực.	Tương đồng: Nâng lực tự chủ và trách nhiệm (VQF). Intracom nhân mạnh "sự đa dạng", phù hợp môi trường y tế hội nhập.
12	PLO 12: Định hướng việc học tập suốt đời, chia sẻ chi thức, phát triển năng lực chuyên môn liên tục và chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định lâm sàng độc lập.	PLO 7: Nhận thức được vai trò và đóng góp của bản thân cho việc quản lý, lãnh đạo các hoạt động chăm sóc sức khỏe.	PLO 18: Nhận biết được những hạn chế trong kiến thức và kỹ năng của bản thân. PLO 19: Xây dựng và thực hiện các kế hoạch phát triển bản thân và học tập suốt đời. PLO 21: Hướng dẫn có hiệu quả các sinh viên khác.	Tương đồng: Ý thức học tập suốt đời.

Bảng 9.4. Đối sánh chuẩn đầu ra của ĐH Intracom với ĐH Đại Nam và ĐH y dược ĐH quốc gia Hà Nội (UMP-VNU)

S T T	PLOs của ĐH Intracom	PLOs tương ứng của ĐH Đại Nam	PLOs tương ứng của Trường ĐH Y Dược - ĐHQGHN	Nhận xét
1	PLO 1: Phân tích và đánh giá các kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và hệ thống y tế để giải quyết các vấn đề cơ bản trong học tập và thực tiễn y khoa.	PLO1. Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng, khoa học hành vi, tâm lý và xã hội trong thực hành chăm sóc y khoa.	C1. Vận dụng được các kiến thức triết học, chính trị học, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong thực hành chăm sóc và nâng cao sức khỏe.	Tương đồng: Cả 3 đều đạt bậc 7 VQF. Khác biệt: Intracom đặt mức độ nhận thức "Phân tích, đánh giá" (Bloom 4-5) cao hơn mức "Vận dụng" (Bloom 3) của hai trường còn lại.
2	PLO 2: Phân tích cơ chế bệnh sinh, sự biến đổi cấu trúc và chức năng của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý dựa trên nền tảng y học cơ sở.	PLO1. Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng, khoa học hành vi, tâm lý và xã hội trong thực hành chăm sóc y khoa.	C2. Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở hình thái học trong thực hành chăm sóc và nâng cao sức khỏe. C3. Vận dụng được các kiến thức y học cơ sở tế bào, phân tử, được học, y học thực chứng vào giải thích cấu trúc, chức năng các cơ quan...	Khác biệt: Intracom tập trung sâu vào "Phân tích cơ chế bệnh sinh" (Bloom 4). Hai trường đối sánh sử dụng mức "Vận dụng" để "giải thích" (Bloom 2-3). Intracom thể hiện tư duy biện luận lâm sàng rõ nét hơn.
3	PLO 3: Biện luận các nguyên tắc chẩn đoán và lựa chọn phác đồ điều trị tối ưu đối với các bệnh lý thường gặp dựa	PLO4. Chẩn đoán được các vấn đề sức khỏe thường gặp dựa trên thu thập thông tin	C4. Vận dụng được các kiến thức về triệu chứng, hội chứng lâm sàng, cận lâm sàng để phân tích, tổng hợp, đánh giá và giải quyết	Khác biệt: Intracom yêu cầu "Biện luận" và "tối ưu" gắn với y học "cá thể hóa" (Bloom 5-6).

trên nền tảng kiến thức y học lâm sàng cá thể.	từ thăm khám lâm sàng, cận lâm sàng.	các vấn đề về sức khoẻ, trong bệnh viện và tại cộng đồng.	UMP-VNU cũng có mức phân tích/đánh giá (C4), nhưng Intracom nhấn mạnh hơn vào tính lựa chọn phương án tối ưu.
PLO 4: Điều phối hiệu quả hoạt động cộng tác đa chuyên ngành và thực hiện giao tiếp chuyên nghiệp, thấu cảm trong các tình huống lâm sàng phức tạp nhằm đảm bảo tính liên tục, an toàn và quyền tự chủ của người bệnh.	PLO12. Giao tiếp hiệu quả với người bệnh, thân nhân người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong chăm sóc sức khoẻ. PLO13. Cộng tác hiệu quả với đồng nghiệp và đối tác đảm bảo chăm sóc bệnh nhân an toàn và hiệu quả.	C9. Giao tiếp và truyền thông hiệu quả đến người bệnh, người thân của người bệnh và cộng đồng để họ chủ động tham gia vào quá trình khám chữa bệnh và nâng cao sức khoẻ. C10. Phối kết hợp tốt với đồng nghiệp trong nghiên cứu, học tập và thực hành khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ. C11. Thực hiện tổ chức quản lý và duy trì môi trường làm việc chuyên môn trong phạm vi được giao an toàn và hiệu quả. C12. Thực hiện việc cung ứng dịch vụ khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ theo 6 tiêu chí: an toàn, minh bạch, thân thiện, dễ tiếp cận, hiện đại và toàn diện.	Khác biệt: Hai trường đối sánh dùng mức độ "Giao tiếp/Cộng tác/Thực hiện". Intracom nâng lên mức "Điều phối" (Bloom 6), thể hiện năng lực quản trị lâm sàng và tính thấu cảm trong tình huống phức tạp.

5	PLO 5: Tham gia nghiên cứu khoa học; áp dụng ngoại ngữ và công nghệ số trong khai thác y văn, quản lý hệ thống thông tin và phân tích dữ liệu để tổng hợp, đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng y tế và quản trị nguồn lực hiệu quả dựa trên bằng chứng.	PLO2. Vận dụng y học chứng cứ trong thực hành chăm sóc y khoa.	C10. Phối kết hợp tốt với đồng nghiệp trong nghiên cứu, học tập... C13. ...Có năng lực đánh giá, cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.	Khác biệt: Đây là điểm vượt trội khi Intracom đưa trực tiếp "công nghệ số" và "quản trị nguồn lực" vào PLO, hướng tới y tế 4.0 và mô hình Cop.
6	PLO 6: Thực hiện thành thạo việc khai thác bệnh sử và thăm khám lâm sàng toàn diện, có hệ thống để chẩn đoán và theo dõi điều trị.	PLO4. Chẩn đoán được các vấn đề sức khoẻ thường gặp dựa trên thu thập thông tin từ thăm khám lâm sàng, cận lâm sàng.	C5. Thực hiện được thăm khám người bệnh một cách hệ thống và toàn diện... để chẩn đoán xác định được các bệnh lý phổ biến.	Tương đồng: Cả 3 trường đều chú trọng năng lực thực hành lâm sàng nền tảng. Intracom nhấn mạnh tính "thành thạo" và "toàn diện" (Bloom 3).
7	PLO 7: Biện luận kết quả các xét nghiệm cận lâm sàng và chỉ định các thăm dò phù hợp, tối ưu về chi phí - hiệu quả để xác định chẩn đoán và theo dõi điều trị.	PLO4. Chẩn đoán được các vấn đề sức khoẻ thường gặp dựa trên thu thập thông tin từ thăm khám lâm sàng, cận lâm sàng.	C5. ...phân tích được các thông tin lâm sàng và cận lâm sàng để chẩn đoán xác định được các bệnh lý phổ biến.	Khác biệt: Intracom tích hợp "chi phí - hiệu quả" vào việc biện luận lâm sàng. Đây là tư duy quản trị bệnh viện thực chiến, hai trường đối sánh chỉ yêu cầu ở mức kỹ thuật chuyên môn.
8	PLO 8: Lập kế hoạch điều trị toàn diện và quản lý chăm sóc	PLO5. Thiết lập kế hoạch điều trị và chăm sóc sức khoẻ theo	C6. Lập được kế hoạch điều trị bệnh, các biện pháp phòng bệnh và nâng cao sức khoẻ theo	Tương đồng: Điều hướng tới người bệnh làm trung tâm. Intracom

	người bệnh an toàn, phù hợp với từng cá thể.	nguyên lý lấy người bệnh làm trung tâm.	nguyên lý lấy người bệnh làm trung tâm.	cụ thể hóa bằng "phù hợp với từng cá thể".
9	PLO 9: Thao tác chính xác, an toàn các thủ thuật y khoa cơ bản và các kỹ năng cấp cứu theo quy định của Bộ Y tế.	PLO6. Nhận định và xử trí được ban đầu các trường hợp cấp cứu.	C7. Xử trí được tình trạng sơ cấp cứu thường gặp với vai trò bác sĩ y khoa bảo đảm chăm sóc liên tục an toàn và hiệu quả.	Tương đồng: Năng lực xử trí cấp cứu cơ bản. Intracom nhấn mạnh tính "chính xác, an toàn" của thủ thuật y khoa.
10	PLO 10: Triển khai các giải pháp y tế công cộng, giáo dục sức khỏe và phòng chống dịch bệnh nhằm bảo vệ và nâng cao sức khỏe cộng đồng.	PLO3. Vận dụng các kiến thức tăng cường sức khỏe và phòng ngừa bệnh tật trong chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng. PLO8. Xác định nhu cầu và thực hiện tư vấn dự phòng các vấn đề sức khỏe thường gặp trong cộng đồng. PLO9. Phát hiện, kiểm soát, phòng ngừa lây nhiễm phổ biến trong môi trường bệnh viện và cộng đồng.	C8. Xác định được các vấn đề sức khỏe thông thường trong cộng đồng, đề xuất được các giải pháp ứng phó phù hợp.	Tương đồng: Cả 3 đều đáp ứng tốt năng lực Y tế công cộng theo chuẩn Bậc 7 VQF.
11	PLO 11: Tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, Luật Khám bệnh, chữa bệnh và thể hiện	PLO10. Thể hiện các hành vi chuyên nghiệp, đạo đức và tuân thủ quy định của pháp luật	C14. Tuân thủ các quy định của pháp luật và chuẩn đạo đức nghề nghiệp...	Tương đồng: Thái độ và đạo đức nghề nghiệp. Intracom bổ sung yếu tố "sự đa dạng của người

sự tôn trọng quyền lợi, sự đa dạng của người bệnh.	trong hoạt động chăm sóc sức khỏe.	C15. Luôn thể hiện tính chuyên nghiệp...	bệnh" – xu hướng y tế hội nhập.
PL0 12: Định hướng việc học tập suốt đời, chia sẻ chỉ thức, phát triển năng lực chuyên môn liên tục và chịu trách nhiệm cả nhân đối với các quyết định lâm sàng độc lập.		C13. ...Có khả năng tự định hướng, thích nghi, tự học tập, tích lũy kiến thức...	Khác biệt: Intracom và UMP-VNU đều coi trọng học tập suốt đời. Tuy nhiên, Intracom nhấn mạnh "trách nhiệm đối với các quyết định lâm sàng độc lập" – mức tự chủ cao nhất của bác sĩ.

Nhận xét đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Y khoa đại học Intracom:

Phân tích đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Y khoa của Đại học Intracom với các cơ sở đào tạo uy tín (HMU, UMP, UMP-VNU, Đại Nam) cho thấy cấu trúc chương trình được thiết kế định vị người học ở vai trò lãnh đạo lâm sàng và nhà quản trị y tế tương lai. Sự khác biệt mang tính chiến lược của Intracom được thể hiện qua ba nền tảng cốt lõi:

Mức độ nhận thức và tự chủ nghề nghiệp cao: Cấu trúc PLOs của Intracom yêu cầu các cấp độ tư duy bậc cao (Bloom 4-6) thay vì chủ yếu dừng ở mức "vận dụng" như nhiều chương trình truyền thống. Cụ thể, sinh viên được yêu cầu "phân tích" cơ chế bệnh sinh, "biện luận" phác đồ tối ưu và "điều phối" hoạt động cộng tác đa chuyên ngành. Đặc biệt, năng lực chịu trách nhiệm đối với "các quyết định lâm sàng độc lập" (PLO 12) khẳng định mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân cao nhất trong môi trường hành nghề phức tạp.

Tư duy quản trị y tế và tối ưu hóa nguồn lực: Phản ánh rõ nét triết lý đào tạo thực chiến (Co-op Viện - Trường), Intracom là đơn vị tiên phong tích hợp tiêu chuẩn kinh tế y tế vào chuẩn đầu ra chuyên môn. Yêu cầu chỉ định cận lâm sàng phải "tối ưu về chi phí - hiệu quả" (PLO 7) và năng lực "quản trị nguồn lực" (PLO 5) trực tiếp trang bị cho sinh viên khả năng cân bằng giữa chất lượng điều trị và hiệu quả vận hành cơ sở y tế.

Năng lực số hóa và cải tiến chất lượng: Chương trình thể hiện tầm nhìn thích ứng tương lai khi đề cập trực diện đến việc áp dụng "công nghệ số" và "phân tích dữ liệu" (PLO 5) để khai thác y văn và đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng khám chữa bệnh.

10. Nội dung tóm tắt các học phần

Bảng 10.1. Nội dung tóm tắt các học phần

STT	Tên học phần	Số TC	Nội dung tóm tắt học phần
1	Triết học Mác-Lê Nin	3	Học phần Triết học Mác - Lênin trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nội dung môn học tập trung vào các nguyên lý, quy luật của biện chứng duy vật về tự nhiên, xã hội và tư duy; bản chất của chủ nghĩa duy vật lịch sử và vai trò của quần chúng nhân dân trong tiến trình lịch sử. Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện năng lực vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng để phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong đời sống, học tập và phát triển nghề nghiệp; đồng thời nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, tư duy phản biện và thuyết trình. Bên cạnh đó, môn học góp phần định hình bản lĩnh chính trị, đạo đức cách mạng, tinh thần trách nhiệm công dân và năng lực tự học để chủ

			động thích ứng với sự phát triển của xã hội hiện đại.
2	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	2	Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin trang bị cho sinh viên hệ thống lý luận khoa học về các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa, sự vận động của chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh và độc quyền. Đặc biệt, học phần đi sâu phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội hiện nay của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa. Thông qua môn học, sinh viên được rèn luyện tư duy kinh tế độc lập, phương pháp luận khoa học để phân tích, giải thích các hiện tượng kinh tế - xã hội thực tiễn; đồng thời phát triển các kỹ năng mềm cốt lõi như làm việc nhóm, phản biện và thuyết trình. Bên cạnh đó, học phần góp phần hình thành thế giới quan khoa học, tinh thần thượng tôn pháp luật, trách nhiệm công dân và ý thức chủ động tự học để thích ứng tốt với môi trường kinh tế luôn biến động
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học trang bị cho sinh viên những nội dung lý luận cốt lõi về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, quá trình phát triển và các giai đoạn của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Môn học tập trung làm rõ các vấn đề chiến lược trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội như: nền dân chủ xã hội chủ

			nghĩa, cơ cấu xã hội - giai cấp, vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình. Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện năng lực tư duy chính trị - xã hội độc lập, vận dụng lý luận để phân tích và đánh giá đúng đắn các vấn đề thực tiễn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội tại Việt Nam; đồng thời phát triển các kỹ năng mềm như làm việc nhóm, phản biện và thuyết trình. Bên cạnh đó, môn học góp phần củng cố niềm tin khoa học, bản lĩnh chính trị, tinh thần trách nhiệm công dân và nâng cao ý thức tự học để thích ứng với bối cảnh hội nhập quốc tế.
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam thuộc khối kiến thức đại cương, trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức khoa học, toàn diện về quá trình ra đời của Đảng, đường lối đấu tranh giành chính quyền, kháng chiến chống xâm lược và lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước. Môn học đi sâu phân tích các bước ngoặt lịch sử, những thắng lợi vĩ đại và cả những bài học kinh nghiệm xương máu của cách mạng Việt Nam dưới sự cheo lái của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện năng lực vận dụng phương pháp luận sử học để nhận thức, phân tích và đánh giá khách quan các sự kiện lịch sử và các vấn đề thời sự hiện nay; đồng thời phát triển các kỹ năng mềm cốt lõi như làm việc nhóm, phản biện và thuyết trình. Bên cạnh đó, môn học góp phần

			giáo dục truyền thống yêu nước, bồi đắp niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao trách nhiệm công dân và ý thức chủ động học tập, cống hiến cho sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức đại cương, trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức lý luận khoa học và toàn diện về nền tảng tư tưởng, quá trình hình thành, phát triển cùng các nội dung cốt lõi của Tư tưởng Hồ Chí Minh. Môn học tập trung làm rõ quan điểm của Người về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản, Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; về đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế; cũng như các giá trị đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới. Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện phương pháp luận khoa học, năng lực vận dụng tư tưởng của Người để phân tích, giải quyết các vấn đề thực tiễn trong cuộc sống và công việc; đồng thời phát triển các kỹ năng mềm cốt lõi như làm việc nhóm, phản biện và thuyết trình. Bên cạnh đó, môn học góp phần giáo dục tinh thần "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh", nâng cao bản lĩnh chính trị, trách nhiệm công dân và ý thức chủ động tự học để cống hiến cho đất nước.
6	Pháp luật đại cương	2	Học phần gồm 6 chương trình bày các kiến thức về: (1) Những vấn đề cơ bản về nhà nước; (2) Những vấn đề cơ bản về pháp luật; (3) Quy phạm

			pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật; (4) Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; (5) Hệ thống pháp luật; (6) Luật Hình sự, Luật Dân sự và Luật Hành chính. Học phần tích hợp rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề pháp lý, làm việc nhóm và thuyết trình.
7	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	Học phần gồm 6 chương, trình bày kiến thức về (1). Tổng quan công nghệ số và trí tuệ nhân tạo; (2) Vai trò và tác động của AI trong xã hội hiện đại; (3) ứng dụng công nghệ số và AI trong học tập và công việc, (4) Kỹ thuật và trí tuệ nhân tạo, (5) Đạo đức, pháp lý và an toàn khi sử dụng AI và học tập suốt đời; (6) Dự án cuối kỳ: thực hiện một sản phẩm ứng dụng AI theo nhóm.
8	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	Môn học bao gồm 05 nhóm nội dung chính, trình bày các kiến thức nền tảng về đổi mới sáng tạo, tư duy khởi nghiệp, tư duy thiết kế, nhận diện vấn đề và cơ hội đổi mới, thấu hiểu bên liên quan, phát triển ý tưởng/giải pháp, kiểm chứng giả định bằng dữ liệu hoặc phản hồi sơ bộ, xây dựng mô hình tạo giá trị, lập kế hoạch triển khai ban đầu và nhận diện rủi ro trong quá trình khởi tạo giải pháp. Học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nền tảng có thể vận dụng trong nhiều bối cảnh học tập và nghề nghiệp, gồm: nhận diện và phân tích vấn đề thực tiễn; thu thập, xử lý và diễn giải phản hồi sơ bộ; xây dựng ý tưởng/giải pháp/dự án đổi mới sáng tạo hoặc khởi nghiệp ở mức cơ bản; lập kế

			hoạch triển khai ban đầu; trình bày và bảo vệ ý tưởng/giải pháp theo yêu cầu học phần. Bên cạnh đó, môn học tích hợp giảng dạy các kỹ năng tư duy như tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề và các kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý nhiệm vụ, tiếp nhận phản hồi và tự đánh giá để cải thiện sản phẩm học tập.
9	Tiếng Anh 1	3	Học phần Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng tiếng Anh cơ bản ở trình độ tiền trung cấp, tạo nền tảng cho việc học các học phần tiếng Anh tiếp theo. Nội dung học phần tập trung phát triển từ vựng, ngữ pháp, phát âm và các cấu trúc giao tiếp thông dụng thông qua các chủ đề gần gũi như phong cách sống, các cuộc thi, phương tiện giao thông, thử thách, môi trường và các giai đoạn cuộc đời. Thông qua các hoạt động học tập tương tác, thảo luận và thực hành giao tiếp, sinh viên được rèn luyện đồng đều bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, đồng thời nâng cao khả năng tự học, hợp tác và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống học tập, công việc và đời sống hằng ngày.
10	Tiếng Anh 2	3	Học phần Tiếng Anh 2 tiếp tục phát triển năng lực sử dụng tiếng Anh của sinh viên ở trình độ trung cấp, giúp người học mở rộng vốn từ vựng, củng cố ngữ pháp và nâng cao khả năng giao tiếp trong học tập, công việc và đời sống. Thông qua các hoạt động học tập tích cực và thực hành giao

			tiếp, sinh viên được rèn luyện đồng đều bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, đồng thời phát triển kỹ năng tự học, làm việc nhóm và sử dụng các nguồn học liệu, công nghệ hỗ trợ học tập. Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng sử dụng tiếng Anh tương đối độc lập trong các tình huống giao tiếp thông dụng và tạo nền tảng cho việc học tập, làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế
11	Đạo đức và phòng chống tham nhũng	2	Học phần Đạo đức và phòng chống tham nhũng thuộc khối kiến thức đại cương, gồm 4 chương trình bày kiến thức lý luận nền tảng về chuẩn mực đạo đức, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công vụ và hệ thống pháp luật về phòng, chống tham nhũng của Việt Nam cũng như quốc tế. Học phần tích hợp rèn luyện tư duy nhận diện hành vi tiêu cực, phân tích mối quan hệ giữa đạo đức nghề luật với quy định pháp lý, và nhận thức rõ trách nhiệm của các chủ thể trong phòng ngừa tham nhũng
12	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học bao gồm 04 chương, trình bày các kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học; trình tự logic trong nghiên cứu khoa học; các phương pháp nghiên cứu khoa học và trình tự thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học. Cụ thể, học phần gồm các nội dung: Chương 1 - Đại cương về khoa học và nghiên cứu khoa học; Chương 2 - Trình tự logic trong nghiên cứu khoa học; Chương 3 -

			Phương pháp nghiên cứu khoa học; Chương 4 - Đề tài nghiên cứu khoa học. Học phần còn rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng tìm kiếm, thu thập và xử lý thông tin, kỹ năng phân tích và trình bày vấn đề khoa học, kỹ năng xây dựng đề cương và thực hiện nghiên cứu khoa học
13	Nhập môn phát triển bền vững	2	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc và tiêu chuẩn ESG (môi trường - xã hội - quản trị). Nội dung tập trung phân tích mối quan hệ biện chứng giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ hệ sinh thái và đảm bảo công bằng xã hội. Sinh viên sẽ tìm hiểu các thách thức toàn cầu hiện nay như biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên và bất bình đẳng. Thông qua việc nghiên cứu tình huống thực tế, môn học rèn luyện tư duy hệ thống và năng lực đánh giá tác động của hoạt động kinh doanh đến môi trường. Học phần nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm cộng đồng, bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp và giúp sinh viên đề xuất các giải pháp thực tiễn đóng góp vào sự phát triển bền vững
14	Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số	2	Học phần Kỹ năng mềm cho kỷ nguyên số trang bị cho sinh viên các kỹ năng thiết yếu để làm việc và phát triển trong môi trường số hóa hiện đại. Nội dung môn học tập trung vào các nhóm kỹ năng cốt lõi như: giao tiếp và cộng tác trên không gian số, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề bằng

			công nghệ, quản lý thời gian và hiệu suất cá nhân trong môi trường trực tuyến, cùng năng lực thích ứng với sự thay đổi liên tục của công nghệ. Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện thực hành trực tiếp các công cụ số hỗ trợ làm việc nhóm, quản lý dự án nhỏ và thuyết trình chuyên nghiệp; đồng thời nâng cao tư duy an toàn thông tin và đạo đức mạng. Bên cạnh đó, môn học góp phần hình thành tư duy học tập suốt đời, nâng cao trách nhiệm của một công dân số và ý thức chủ động tự học để thích ứng tốt với thị trường lao động thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0
15	Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2	Học phần gồm 05 chương, cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng về năng lực số và chuyển đổi số, tìm kiếm, đánh giá và quản lý thông tin số, tài nguyên giáo dục mở và học tập trực tuyến, công cụ số và trí tuệ nhân tạo hỗ trợ học tập, đạo đức số và an toàn thông tin trong bối cảnh giáo dục hiện đại. Học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp gồm: tìm kiếm, khai thác và quản lý thông tin số; sử dụng nền tảng học tập trực tuyến, tài nguyên giáo dục mở, công cụ số và công cụ trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ học tập, nghiên cứu, sáng tạo nội dung và làm việc nhóm. Bên cạnh đó, học phần tích hợp phát triển các kỹ năng tư duy như tư duy phản biện, tư duy số, đánh giá và kiểm chứng thông tin, đồng thời hình thành các kỹ năng mềm như giao tiếp, hợp tác, làm việc nhóm, tự học

			và học tập suốt đời. Học phần cũng góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm công dân số, đạo đức số, an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu trong môi trường số.
16	Lý thuyết Y cơ sở 1 (Lý sinh - Hoá - Hoá sinh - Sinh học phát triển)	3	Học phần Y cơ sở 1 (Lý sinh - Hoá - Hoá sinh - Sinh học phát triển) là học phần nền tảng bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được thiết kế dành cho sinh viên Y khoa năm thứ nhất. Học phần tích hợp các nguyên lý vật lý, phản ứng hóa học, con đường chuyển hóa sinh học cốt lõi, cùng các quy luật hình thành và phát triển phôi thai người. Bằng cách áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực như bài giảng tương tác và lớp học đảo ngược, học phần trang bị cho sinh viên năng lực phân tích, giải thích cơ sở lý sinh, hóa sinh của các hoạt động sinh lý bình thường và cơ chế bệnh sinh ở mức độ phân tử, tế bào và mô. Đây là nền tảng khoa học vững chắc giúp sinh viên học tốt các học phần hệ cơ quan tiếp theo, đồng thời bước đầu hình thành tư duy khoa học cốt lõi trong y khoa.
17	Thực hành Y cơ sở 1	2	Học phần Thực hành Y cơ sở 1 (Lý sinh - Hoá - Hoá sinh - Sinh học phát triển) là học phần chuyên ngành bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở, được thiết kế với khối lượng 2 tín chỉ dành cho sinh viên Y khoa. Học phần này đóng vai trò hỗ trợ trực tiếp cho nền tảng lý thuyết, tập trung vào việc huấn luyện các thao tác phòng thí nghiệm tiền lâm sàng cốt lõi. Nội dung học phần bao quát quy trình an toàn sinh học, kỹ thuật sử dụng kính hiển vi quan sát tiêu bản phôi thai học, đo lường các đại lượng lý sinh và thực hiện các phản ứng hóa sinh,

			chuyên hóa phân tử cơ bản. Bằng cách áp dụng phương pháp thực hành trực tiếp và làm việc nhóm, học phần tạo môi trường để sinh viên rèn luyện năng lực thao tác ở mức độ "Shows how" trên tháp Miller, phát triển tư duy phân giải kết quả thực nghiệm dựa trên bằng chứng, đồng thời bồi dưỡng tính cẩn thận, kỷ luật và tính trung thực khoa học trong báo cáo.
18	Y cơ sở 2 (Giải phẫu - Mô - Giải phẫu bệnh)	3	Học phần Y cơ sở 2 (Giải phẫu - Mô - Giải phẫu bệnh) là môn học nền tảng bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được thiết kế với thời lượng 3 tín chỉ (45 giờ lý thuyết) dành cho sinh viên Y khoa. Học phần đóng vai trò cầu nối bản lề giữa hình thái học bình thường và trạng thái bệnh lý của cơ thể. Nội dung cốt lõi bao quát các kiến thức về hình thái, cấu trúc đại thể (Giải phẫu), vi thể (Mô học) của các hệ cơ quan, và sự đối chiếu với những biến đổi cấu trúc tế bào, mô trong các quá trình bệnh sinh cơ bản (Giải phẫu bệnh). Thông qua việc áp dụng phương pháp học tập dựa trên ca bệnh và bài giảng tương tác, học phần định hướng phát triển năng lực tư duy y khoa, giúp sinh viên có khả năng phân tích mối tương quan cấu trúc - chức năng, tạo tiền đề khoa học vững chắc để biện luận chẩn đoán lâm sàng trong các giai đoạn tiếp theo.
19	Thực hành Y cơ sở 2	2	Học phần Thực hành Y cơ sở 2 (Giải phẫu - Mô - Giải phẫu bệnh) là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, có thời lượng 2 tín chỉ (tương đương 60 giờ thực hành). Học phần này được thiết kế theo hướng thực hành phòng thí nghiệm và giải phẫu, tạo điều kiện cho sinh viên

			học tập thông qua quan sát, thực hành trực tiếp trên các mẫu vật, mô hình, thi hài và tiêu bản vi thể. Trọng tâm của học phần là rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nhận diện, phân biệt các cấu trúc hình thái đại thể và vi thể của cơ thể người trong cả trạng thái sinh lý bình thường và trạng thái bệnh lý. Thông qua các giờ thực hành, sinh viên không chỉ củng cố được lý thuyết hình thái học mà còn phát triển tư duy tương quan cấu trúc - chức năng, chuẩn bị năng lực quan sát chuẩn xác trước khi bước vào các module tiền lâm sàng và lâm sàng. Việc đánh giá học phần được thực hiện chủ yếu qua định dạng trạm OSPE để đảm bảo tính chuẩn hóa và khách quan.
20	Y cơ sở 3 (Sinh lý - Sinh lý bệnh - Dược lý)	3	Học phần Y cơ sở 3 (Sinh lý - Sinh lý bệnh - Dược lý) là một học phần bắt buộc cốt lõi thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa. Học phần cung cấp kiến thức nền tảng giúp sinh viên phân tích cơ chế hoạt động sinh lý bình thường, cơ chế bệnh sinh cốt lõi và sự biến đổi chức năng của cơ thể trong trạng thái bệnh lý. Đồng thời, học phần trang bị nguyên lý cơ bản về đáp ứng của cơ thể với thuốc thông qua dược động học và dược lực học. Dựa trên phương pháp giảng dạy tích cực như lớp học đảo ngược và học tập dựa trên ca bệnh, sinh viên được phát triển năng lực tư duy phản biện và lập luận lâm sàng. Đây là tiền đề vững chắc giúp người học biện luận nguyên tắc chẩn đoán và lựa chọn phác đồ điều trị an toàn, cá thể hóa cho các giai đoạn thực hành nghề nghiệp sau này.

21	Thực hành Y cơ sở 3	2	Học phần Thực hành Y cơ sở 3 (Sinh lý - Sinh lý bệnh - Dược lý) là học phần bắt buộc cốt lõi thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa, với thời lượng 60 giờ thực hành. Học phần cung cấp môi trường học tập qua trải nghiệm tại phòng thí nghiệm, tập trung vào việc thao tác, đo lường và quan sát trực tiếp các chỉ số sinh lý bình thường, sự biến đổi chức năng trong các mô hình bệnh lý, và nguyên lý tác dụng của các nhóm thuốc cơ bản. Dựa trên phương pháp thực hành phòng thí nghiệm và làm việc nhóm, sinh viên được rèn luyện kỹ năng thực hiện các thăm dò chức năng cơ bản và phát triển năng lực biện luận, giải thích số liệu khoa học. Việc hoàn thành học phần giúp sinh viên củng cố vững chắc nền tảng y học cơ sở, hình thành tư duy lập luận lâm sàng ban đầu và ý thức tuân thủ an toàn, đạo đức y sinh trước khi bước vào môi trường thực tế.
22	Miễn dịch đại cương	2	Học phần Miễn dịch đại cương là một học phần lý thuyết nền tảng (2 tín chỉ) thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa. Học phần cung cấp kiến thức cốt lõi về cấu trúc, chức năng và cơ chế hoạt động của hệ thống miễn dịch tự nhiên và miễn dịch đặc hiệu trong việc bảo vệ cơ thể. Thông qua việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực như bài giảng tương tác, lớp học đảo ngược và học tập dựa trên ca bệnh, sinh viên có khả năng phân tích và giải thích cơ chế bệnh sinh cốt lõi của các tình trạng rối loạn miễn dịch như quá mẫn, tự miễn hoặc suy giảm miễn dịch. Việc hoàn thành học phần này

			giúp người học hình thành tư duy khoa học để giải thích nguyên lý của các xét nghiệm miễn dịch, vaccine và đáp ứng của cơ thể với thuốc, tạo tiền đề vững chắc cho việc học tập các học phần bệnh học và y học lâm sàng sau này.
23	Hệ Huyết học - Bạch huyết	2	Học phần Hệ Huyết học - Bạch huyết (2 tín chỉ) là một học phần tích hợp dựa trên hệ cơ quan thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa. Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về cấu trúc vi thể, chức năng sinh lý của máu, cơ quan tạo máu và hệ thống bạch huyết trong trạng thái bình thường. Đồng thời, học phần phân tích chuyên sâu về cơ chế bệnh sinh cốt lõi của các rối loạn huyết học phổ biến và nguyên lý tác dụng của các nhóm thuốc điều trị đặc hiệu. Thông qua các phương pháp giảng dạy tích cực như học tập dựa trên ca bệnh và thực hành phòng thí nghiệm, sinh viên được phát triển khả năng biện luận kết quả xét nghiệm huyết học cơ bản, hình thành năng lực lập luận y khoa và ý thức tuân thủ đạo đức y sinh, tạo tiền đề vững chắc cho quá trình chẩn đoán lâm sàng sau này.
24	Hệ tim mạch	3	Học phần Hệ tim mạch (3 tín chỉ) là học phần bắt buộc cốt lõi thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa, được thiết kế theo hướng tích hợp dựa trên hệ cơ quan. Học phần cung cấp kiến thức nền tảng toàn diện về cấu trúc giải phẫu vi thể và đại thể, chức năng sinh lý, cơ chế bệnh sinh và dược lý học của hệ tim mạch. Thông qua việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực như học tập dựa trên ca bệnh, học tập dựa trên vấn đề và thực hành phòng

			thí nghiệm, sinh viên có khả năng phân tích mối tương quan cấu trúc - chức năng trong trạng thái bình thường và giải thích cơ chế cốt lõi của các rối loạn tim mạch phổ biến. Học phần tạo tiền đề quan trọng giúp người học phát triển tư duy lập luận lâm sàng, biện luận kết quả thăm dò chức năng và nguyên lý tác dụng của thuốc, chuẩn bị vững chắc cho quá trình thực hành y học lâm sàng.
25	Hệ hô hấp	3	Học phần Hệ hô hấp (3 tín chỉ) là học phần bắt buộc cốt lõi thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa, được thiết kế theo hướng tích hợp dựa trên hệ cơ quan. Học phần cung cấp kiến thức nền tảng toàn diện về cấu trúc giải phẫu vi thể và đại thể, sinh lý học, cơ chế bệnh sinh và dược lý học của bộ máy hô hấp. Thông qua các phương pháp giảng dạy tích cực như học tập dựa trên ca bệnh, học tập dựa trên vấn đề và thực hành trên mô hình, tiêu bản, sinh viên phát triển khả năng phân tích sự biến đổi cấu trúc - chức năng và giải thích cơ chế cốt lõi của các bệnh lý hô hấp thường gặp. Học phần tạo tiền đề quan trọng giúp người học hình thành tư duy lập luận y khoa, biện luận kết quả thăm dò chức năng (như hô hấp ký) và nguyên lý tác dụng của thuốc, chuẩn bị vững chắc cho quá trình thực hành y học lâm sàng.
26	Hệ tiêu hóa	3	Học phần Hệ tiêu hóa (3 tín chỉ) là học phần bắt buộc cốt lõi thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa, được xây dựng theo định hướng tích hợp dựa trên hệ cơ quan. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng toàn diện về cấu trúc giải phẫu (đại thể và

			vi thể), sinh lý học, cơ chế bệnh sinh cũng như dược lý học của các cơ quan thuộc bộ máy tiêu hóa. Thông qua các phương pháp giảng dạy tích cực như học tập dựa trên ca bệnh, lớp học đảo ngược và thực hành quan sát tiêu bản, mô hình, sinh viên hình thành năng lực phân tích mối tương quan cấu trúc - chức năng và giải thích cơ chế của các bệnh lý tiêu hóa phổ biến. Học phần tạo tiền đề quan trọng giúp người học phát triển tư duy lập luận y khoa, biện luận nguyên lý xét nghiệm chức năng và tác dụng của thuốc, chuẩn bị vững chắc cho thực hành lâm sàng.
27	Hệ tiết niệu	2	Học phần Hệ tiết niệu (2 tín chỉ) là một cấu phần bắt buộc quan trọng thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được thiết kế chuyên biệt theo mô hình tích hợp hệ cơ quan dành cho sinh viên Y khoa. Môn học trang bị cái nhìn toàn diện và đa chiều về hình thái giải phẫu, đặc điểm vi thể, sinh lý học ứng dụng, cũng như cơ sở bệnh sinh và dược lý của các bệnh lý thận - tiết niệu. Thông qua các chiến lược sư phạm chủ động như lớp học đảo ngược, phân tích ca lâm sàng và thực hành tại phòng thí nghiệm, người học sẽ được rèn giũa tư duy biện luận logic để đối chiếu sự thay đổi từ trạng thái bình thường sang bệnh lý. Học phần không chỉ bồi đắp kiến thức y sinh nền tảng mà còn nâng cao kỹ năng phân tích chỉ số cận lâm sàng, thiết lập bộ phóng vững chắc cho việc tiếp cận, chẩn đoán và điều trị trong các giai đoạn lâm sàng tiếp theo.
28	Hệ Da - Cơ - Xương	2	Học phần Hệ Da - Cơ - Xương (2 tín chỉ) là một mảnh ghép thiết yếu trong khối kiến thức cơ

			sở ngành, được tổ chức theo định hướng tích hợp chuyên sâu cho chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa. Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức toàn diện về hình thái học và chức năng sinh lý vận động - bảo vệ, đồng thời soi chiếu cơ chế bệnh sinh cốt lõi của các tổn thương da liễu và cơ xương khớp. Tích hợp linh hoạt các chiến lược giáo dục chủ động như phân tích ca lâm sàng và thực hành trực quan trên mô hình sinh học, học phần hướng đến việc bồi đắp tư duy khoa học nhạy bén. Qua đó, sinh viên có khả năng diễn giải chính xác các dấu hiệu tổn thương và nguyên lý xét nghiệm cơ bản, tạo bộ phóng vững chắc cho kỹ năng lập luận và chẩn đoán trên lâm sàng.
29	Đề kháng - Ký chủ	3	Học phần Đề kháng - Ký chủ (3 tín chỉ) là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa, được xây dựng theo định hướng y học cơ sở tích hợp. Môn học cung cấp nền tảng tri thức cốt lõi về đặc điểm sinh học của các vi sinh vật, ký sinh trùng gây bệnh, và cơ chế đáp ứng miễn dịch phức tạp của cơ thể (ký chủ) nhằm bảo vệ và duy trì sự sống. Thông qua việc lồng ghép các phương pháp sư phạm tích cực như học tập dựa trên ca bệnh, lớp học đảo ngược và thực hành phòng thí nghiệm chuyên sâu, sinh viên được rèn luyện năng lực phân tích quá trình tương tác giữa mầm bệnh và ký chủ. Học phần tạo cơ sở khoa học thiết yếu giúp người học biện luận nguyên lý của các xét nghiệm vi sinh, định hướng chẩn đoán và tuân thủ các nguyên tắc kiểm soát nhiễm khuẩn, an toàn sinh học trong thực hành y khoa sau này.

30	Hệ Sinh sản	2	Học phần Hệ Sinh sản (2 tín chỉ) là một cấu phần bắt buộc quan trọng thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được thiết kế theo định hướng y học cơ sở tích hợp hệ cơ quan trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa. Môn học cung cấp hệ thống tri thức nền tảng toàn diện về cấu trúc giải phẫu vi thể và đại thể, chức năng sinh lý học, cơ chế bệnh sinh cốt lõi và dược lý học ứng dụng của hệ sinh sản nam và nữ. Bằng việc lồng ghép các phương pháp sư phạm chủ động như học tập dựa trên ca bệnh, lớp học đảo ngược và thực hành phòng thí nghiệm, tiền lâm sàng chuyên sâu, sinh viên được rèn luyện năng lực phân tích mối tương quan cấu trúc - chức năng từ trạng thái bình thường đến bệnh lý. Học phần tạo cơ sở khoa học thiết yếu giúp người học phát triển tư duy lập luận lâm sàng, biện luận nguyên lý của các xét nghiệm chuyên khoa và tác dụng của thuốc, chuẩn bị nền tảng năng lực vững chắc cho thực hành Sản phụ khoa và Nam khoa sau này.
31	Hệ thần kinh	2	Học phần Hệ thần kinh (2 tín chỉ) là thành phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được thiết kế theo định hướng tích hợp hệ cơ quan trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa. Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về cấu trúc giải phẫu, chức năng sinh lý, cơ chế bệnh sinh cốt lõi và nguyên lý dược lý của hệ thần kinh trung ương và ngoại biên. Thông qua việc áp dụng phương pháp học tập dựa trên ca bệnh và thực hành trực quan trên mô hình sinh học, sinh viên được rèn luyện năng lực phân tích mối tương quan cấu trúc - chức năng từ trạng thái sinh lý đến bệnh lý. Học

			phần là bộ phận thiết yếu giúp người học phát triển tư duy lập luận y khoa, biện luận nguyên lý xét nghiệm và định hướng chẩn đoán, chuẩn bị vững chắc cho lộ trình thực hành Thần kinh học lâm sàng sau này.
32	Thực hành Y khoa 1	3	Học phần Thực hành Y khoa 1 (3 tín chỉ) là học phần thực hành cốt lõi thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa. Môn học tập trung trang bị cho sinh viên các kỹ năng y khoa nền tảng, bao gồm quy trình khai thác bệnh sử, thăm khám lâm sàng cơ bản và các thủ thuật xâm lấn tối thiểu. Thông qua phương pháp giáo dục y khoa mô phỏng và thực hành tại phòng huấn luyện kỹ năng với mô hình hoặc bệnh nhân chuẩn hóa, sinh viên được rèn luyện thao tác chuẩn xác và ý thức tuân thủ chặt chẽ nguyên tắc kiểm soát nhiễm khuẩn. Học phần đóng vai trò như một bước đệm an toàn thiết yếu, giúp người học kiến tạo năng lực giao tiếp thấu cảm và định hình tác phong nghề nghiệp chuẩn mực trước khi chuyển tiếp vào môi trường lâm sàng thực tế.
33	Thực hành Y khoa 2	3	Học phần Thực hành Y khoa 2 (3 tín chỉ) là một cấu phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa, đóng vai trò bản lề nối tiếp và nâng cao các kỹ năng từ Thực hành Y khoa 1. Môn học tập trung huấn luyện sinh viên thao tác thuần thục các quy trình thăm khám lâm sàng theo hệ cơ quan, thực hiện an toàn các thủ thuật y khoa xâm lấn cơ bản và tiếp cận xử trí cấp cứu ban đầu. Dựa trên nguyên lý giáo dục y khoa mô phỏng tại phòng thực hành kỹ năng, sinh viên được rèn luyện độ

			chính xác trên mô hình y khoa và tương tác với bệnh nhân chuẩn hóa. Qua đó, học phần giúp người học củng cố nguyên tắc kiểm soát nhiễm khuẩn, trau dồi kỹ năng giao tiếp thấu cảm và hình thành tác phong chuyên nghiệp (đạt mức "Shows how" theo tháp Miller), đảm bảo sự an toàn tuyệt đối trước khi thực hành trên người bệnh thật.
34	Thực hành Y khoa 3	2	Học phần Thực hành Y khoa 3 (2 tín chỉ) đóng vai trò là chốt chặn cuối cùng thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa trước khi sinh viên bước vào môi trường lâm sàng thực thụ. Môn học tập trung nâng tầm năng lực thực hành thông qua việc kiến tạo các kịch bản lâm sàng phức tạp và mô phỏng các tình huống cấp cứu khẩn cấp. Dựa trên phương pháp giáo dục y khoa mô phỏng tại trung tâm huấn luyện kỹ năng, người học được mài giũa độ tinh xảo trong các thủ thuật xâm lấn, hoàn thiện quy trình thăm khám toàn diện và phát triển độ nhạy bén trong việc nhận diện các "dấu hiệu cờ đỏ". Đây là bước đệm tối quan trọng giúp sinh viên hội nhập các kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp, củng cố nguyên tắc an toàn người bệnh và định hình tác phong y đức vững vàng.
35	Dịch tễ học	2	Học phần Dịch tễ học cung cấp nền tảng khoa học về phân bố và các yếu tố quyết định của các vấn đề sức khỏe trong quần thể, đóng vai trò cầu nối giữa y học cơ sở và y học lâm sàng - y tế công cộng trong chương trình đào tạo bác sĩ đa khoa. Nội dung học phần tập trung vào các chỉ số dịch tễ học cơ bản, thiết kế nghiên cứu, đo lường nguy cơ, sai số và nhiễu, cũng như ứng dụng dịch

			tế học trong giám sát, phòng chống dịch và hoạch định can thiệp y tế. Học phần định hướng phát triển năng lực phân tích dữ liệu, tư duy dựa trên bằng chứng và ra quyết định trong thực hành y khoa và y tế công cộng. Phương pháp tiếp cận tích hợp, dựa trên tình huống và học tập chủ động được áp dụng nhằm tăng cường khả năng vận dụng vào thực tiễn.
36	Y đức	2	Học phần Y đức trang bị cho sinh viên y khoa các nguyên lý cốt lõi về đạo đức y sinh, pháp lý y khoa và chuẩn mực hành nghề, giữ vai trò nền tảng trong hình thành thái độ nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội của bác sĩ. Nội dung học phần tập trung vào các nguyên tắc đạo đức (tôn trọng quyền tự chủ, không gây hại, làm điều thiện, công bằng), bảo mật thông tin, đồng thuận tham gia điều trị, xử trí tình huống đạo đức phức tạp và quy định pháp luật liên quan đến khám chữa bệnh. Học phần định hướng phát triển năng lực ra quyết định đạo đức, giao tiếp chuyên nghiệp và hành xử chuẩn mực trong thực hành lâm sàng. Phương pháp tiếp cận dựa trên tình huống, thảo luận nhóm và phản tư được áp dụng nhằm tăng cường khả năng vận dụng vào bối cảnh thực tiễn.
37	Phương pháp nghiên cứu khoa học và Thống kê y sinh	3	Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học và Thống kê y sinh cung cấp nền tảng về thiết kế nghiên cứu, thu thập – quản lý – phân tích dữ liệu và diễn giải kết quả trong y học dựa trên bằng chứng. Học phần giữ vai trò then chốt trong việc hình thành năng lực nghiên cứu, tư duy phân tích và ra quyết định lâm sàng - y tế công cộng dựa trên dữ liệu. Nội dung tập trung vào các loại hình

			ngiên cứu, biến số và thang đo, thống kê mô tả – suy luận, kiểm định giả thuyết, cũng như đọc hiểu và phê bình y văn. Học phần định hướng phát triển năng lực ứng dụng công nghệ số, khai thác y văn quốc tế và đảm bảo đạo đức trong nghiên cứu y sinh. Phương pháp tiếp cận dựa trên dự án, học qua tình huống và thực hành phân tích dữ liệu nhằm tăng cường khả năng vận dụng thực tiễn.
38	Tiếng anh chuyên ngành	3	
39	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm	2	Học phần Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm cung cấp kiến thức nền tảng về nhu cầu dinh dưỡng, chuyển hóa các chất và vai trò của dinh dưỡng đối với sức khỏe cá thể và cộng đồng, đồng thời trang bị các nguyên tắc đảm bảo an toàn thực phẩm trong phòng bệnh. Học phần có vai trò hỗ trợ tích hợp giữa y học cơ sở, lâm sàng và y tế công cộng. Nội dung tập trung vào đánh giá tình trạng dinh dưỡng, xây dựng khẩu phần hợp lý, nhận diện nguy cơ mất an toàn thực phẩm và các biện pháp phòng ngừa ngộ độc thực phẩm. Học phần định hướng phát triển năng lực tư vấn dinh dưỡng, truyền thông giáo dục sức khỏe và đề xuất can thiệp dựa trên bằng chứng. Phương pháp tiếp cận dựa trên tình huống, thực hành và học tập thực địa nhằm tăng cường khả năng vận dụng vào thực tiễn.
40	Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp	2	Học phần Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở chuyên ngành trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về nhận diện vai trò, các yếu tố nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe và các nguyên tắc phòng chống ô nhiễm.

			Đồng thời, người học được nâng cao năng lực phân tích các yếu tố nguy cơ và biện pháp phòng tránh các bệnh nghề nghiệp phổ biến. Hướng tới mục tiêu gắn kết chặt chẽ lý thuyết và thực hành, học phần áp dụng phương pháp giảng dạy dựa vào cộng đồng thực địa tại y tế tuyến cơ sở, kết hợp huấn luyện tại phòng thí nghiệm. Cách tiếp cận thực tiễn này giúp sinh viên phát triển chiến lược dự phòng cấp 1, 2, 3 , nâng cao năng lực truyền thông giáo dục sức khỏe, đồng thời rèn luyện sự tôn trọng các giá trị văn hóa đa dạng và điều kiện kinh tế của từng vùng. Học phần trực tiếp đóng góp vào việc định hình năng lực ứng dụng kiến thức y học để giải quyết hiệu quả các vấn đề sức khỏe và bệnh tật cho cộng đồng của Bác sĩ đa khoa.
41	Tổ chức quản lý y tế - Chương trình y tế quốc gia	2	Học phần Tổ chức quản lý y tế – Chương trình y tế quốc gia cung cấp kiến thức về cấu trúc hệ thống y tế, nguyên lý quản lý y tế và tổ chức triển khai các chương trình y tế tại Việt Nam. Học phần giữ vai trò định hướng năng lực quản trị, điều phối nguồn lực và tham gia cải tiến chất lượng dịch vụ y tế trong bối cảnh thực hành y khoa. Nội dung tập trung vào mô hình hệ thống y tế, quản lý tài chính - nhân lực, lập kế hoạch, giám sát – đánh giá chương trình y tế quốc gia và ứng dụng bằng chứng trong ra quyết định. Học phần hướng tới phát triển năng lực phân tích hệ thống, đề xuất giải pháp cải tiến và phối hợp liên ngành. Phương pháp tiếp cận dựa trên tình huống, học theo dự án và thảo luận nhóm nhằm tăng cường khả năng vận dụng thực tiễn.

42	Truyền thông và Giáo dục sức khỏe	2	Học phần Truyền thông và Giáo dục sức khỏe trang bị cho sinh viên y khoa kiến thức và kỹ năng cốt lõi về truyền thông thay đổi hành vi sức khỏe ở cá thể và cộng đồng. Học phần giữ vai trò quan trọng trong đào tạo năng lực dự phòng và nâng cao sức khỏe, giúp người học thực hiện tư vấn, giáo dục sức khỏe và tham gia triển khai các chương trình y tế. Nội dung tập trung vào các mô hình truyền thông, phân tích đối tượng đích, xây dựng thông điệp, lựa chọn kênh truyền thông và đánh giá hiệu quả can thiệp. Học phần định hướng phát triển năng lực giao tiếp chuyên nghiệp, phối hợp liên ngành và ra quyết định dựa trên bằng chứng. Phương pháp tiếp cận dựa trên tình huống, mô phỏng và học theo dự án nhằm tăng cường khả năng vận dụng thực tiễn.
43	Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế	2	Học phần Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế cung cấp kiến thức nền tảng về nguyên lý kinh tế y tế, cơ chế tài chính và tổ chức hệ thống bảo hiểm y tế trong chăm sóc sức khỏe. Học phần giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành năng lực phân tích chi phí - hiệu quả, sử dụng hợp lý nguồn lực và hiểu rõ chính sách y tế trong thực hành nghề nghiệp. Nội dung tập trung vào cung - cầu dịch vụ y tế, phương thức chi trả, phân tích hiệu quả chi phí, cấu trúc và vận hành hệ thống bảo hiểm y tế, cũng như các vấn đề công bằng trong tiếp cận dịch vụ. Học phần định hướng phát triển năng lực ra quyết định dựa trên bằng chứng, đánh giá chính sách và tuân thủ pháp luật trong sử dụng nguồn lực y tế. Phương pháp tiếp cận dựa trên tình huống, học theo dự án và thảo luận chính sách.

44	Khoa học sức khỏe	2	Học phần Khoa học sức khỏe cung cấp cách tiếp cận liên ngành nhằm hiểu và giải quyết các vấn đề sức khỏe tại giao diện giữa con người, động vật và môi trường. Học phần giữ vai trò quan trọng trong đào tạo năng lực dự phòng và ứng phó với các thách thức sức khỏe toàn cầu như bệnh lây truyền, biến đổi khí hậu và an toàn thực phẩm. Nội dung tập trung vào nguyên lý Một sức khỏe, phân tích nguy cơ liên ngành, giám sát và kiểm soát dịch bệnh, cũng như phối hợp đa lĩnh vực trong can thiệp y tế công cộng. Học phần định hướng phát triển năng lực phân tích hệ thống, làm việc liên ngành và đề xuất giải pháp dựa trên bằng chứng. Phương pháp tiếp cận tích hợp, học theo dự án và mô phỏng liên ngành nhằm tăng cường khả năng vận dụng thực tiễn.
45	Nhân học y học	2	Học phần Nhân học y học cung cấp cách tiếp cận liên ngành nhằm hiểu vai trò của các yếu tố văn hóa - xã hội trong sức khỏe, bệnh tật và hành vi tìm kiếm dịch vụ y tế. Học phần giữ vai trò quan trọng trong đào tạo năng lực giao tiếp nhạy cảm văn hóa và chăm sóc lấy người bệnh làm trung tâm. Nội dung tập trung vào các lý thuyết nhân học y học, niềm tin và thực hành sức khỏe trong các bối cảnh văn hóa khác nhau, cũng như tác động của xã hội đến tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế. Học phần định hướng phát triển năng lực phân tích bối cảnh xã hội, giao tiếp hiệu quả và tôn trọng đa dạng văn hóa trong thực hành nghề nghiệp. Phương pháp tiếp cận dựa trên tình huống, mô phỏng và phản tư nhằm tăng cường khả năng vận dụng thực tiễn.

46	Y học thảm họa	2	Học phần Y học thảm họa trang bị kiến thức và kỹ năng cơ bản về quản lý và ứng phó với các tình huống thảm họa y tế, bao gồm thiên tai, dịch bệnh và tai nạn hàng loạt. Học phần giữ vai trò quan trọng trong đào tạo năng lực cấp cứu, tổ chức hệ thống ứng phó và phối hợp liên ngành trong bối cảnh khẩn cấp. Nội dung tập trung vào các giai đoạn quản lý thảm họa, nguyên tắc phân loại nạn nhân, tổ chức cấp cứu hàng loạt và đảm bảo an toàn cho người bệnh cũng như nhân viên y tế. Học phần định hướng phát triển năng lực làm việc nhóm, ra quyết định nhanh và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp trong tình huống khẩn cấp. Phương pháp tiếp cận dựa trên mô phỏng, diễn tập tình huống và học theo nhóm nhằm tăng cường khả năng ứng dụng thực tiễn.
47	Dinh dưỡng lâm sàng	2	Học phần Dinh dưỡng lâm sàng cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về đánh giá, chẩn đoán và can thiệp dinh dưỡng trong chăm sóc người bệnh. Học phần giữ vai trò quan trọng trong đào tạo năng lực điều trị hỗ trợ, giúp cải thiện kết quả lâm sàng và chất lượng cuộc sống của người bệnh. Nội dung tập trung vào nhu cầu dinh dưỡng trong các bệnh lý thường gặp, phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng, xây dựng kế hoạch can thiệp và theo dõi hiệu quả điều trị. Học phần định hướng phát triển năng lực chăm sóc toàn diện, ra quyết định dựa trên bằng chứng và phối hợp liên ngành trong quản lý dinh dưỡng. Phương pháp tiếp cận dựa trên ca bệnh, thực hành lâm sàng và mô phỏng nhằm tăng cường khả năng vận dụng thực tiễn.

48	Dược lâm sàng	2	Học phần Dược lâm sàng cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về sử dụng thuốc hợp lý, an toàn và hiệu quả trong chăm sóc người bệnh. Học phần giữ vai trò quan trọng trong đào tạo năng lực kê đơn, theo dõi điều trị và phòng ngừa sai sót liên quan đến thuốc. Nội dung tập trung vào nguyên tắc dược lâm sàng, đánh giá đơn thuốc, phát hiện và xử trí các vấn đề liên quan đến thuốc, cũng như cá thể hóa điều trị dựa trên bằng chứng. Học phần định hướng phát triển năng lực ra quyết định lâm sàng, phối hợp liên ngành và đảm bảo an toàn người bệnh. Phương pháp tiếp cận dựa trên ca bệnh, thực hành lâm sàng và mô phỏng nhằm tăng cường khả năng vận dụng thực tiễn.
49	Nội khoa 1	2	Học phần Nội khoa 1 cung cấp nền tảng kiến thức về bệnh học nội khoa, bao gồm cơ chế bệnh sinh, biểu hiện lâm sàng và nguyên tắc chẩn đoán, điều trị các bệnh thường gặp. Học phần giữ vai trò quan trọng trong giai đoạn chuyển tiếp từ khoa học cơ bản sang lâm sàng, giúp hình thành năng lực lập luận lâm sàng và ra quyết định điều trị ban đầu. Nội dung tập trung vào tiếp cận bệnh nhân nội khoa theo hệ cơ quan, phân tích triệu chứng, định hướng chẩn đoán và nguyên tắc điều trị dựa trên bằng chứng. Học phần định hướng phát triển năng lực tư duy lâm sàng, đảm bảo an toàn người bệnh và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp. Phương pháp tiếp cận dựa trên ca bệnh, học tích hợp và thảo luận tình huống nhằm tăng cường khả năng vận dụng thực tiễn.
50	Thực hành Nội khoa 1	2	Học phần Thực hành Nội khoa 1 giúp sinh viên bước đầu hình thành năng lực lâm sàng thông

			qua tiếp xúc trực tiếp với người bệnh tại cơ sở y tế. Học phần giữ vai trò quan trọng trong giai đoạn chuyển tiếp từ lý thuyết sang thực hành, tập trung vào kỹ năng khám lâm sàng cơ bản, khai thác bệnh sử và giao tiếp với người bệnh. Nội dung bao gồm thực hành khám các hệ cơ quan, áp dụng lập luận lâm sàng để định hướng chẩn đoán ban đầu và thực hiện giao tiếp hiệu quả trong môi trường lâm sàng. Học phần định hướng phát triển năng lực thực hành, làm việc nhóm và tuân thủ an toàn người bệnh, đạo đức nghề nghiệp. Phương pháp tiếp cận dựa trên học tại giường bệnh, mô phỏng và phản hồi trực tiếp nhằm tăng cường năng lực thực hành thực tiễn.
51	Ngoại khoa 1	2	Học phần Ngoại khoa 1 cung cấp nền tảng kiến thức cơ bản về bệnh học ngoại khoa thường gặp, bao gồm cơ chế bệnh sinh, biểu hiện lâm sàng và nguyên tắc tiếp cận chẩn đoán ban đầu. Nội dung học phần tích hợp kiến thức giải phẫu, sinh lý và bệnh lý nhằm giúp người học hình thành tư duy lâm sàng bước đầu trong ngoại khoa. Đồng thời, học phần nhấn mạnh các nguyên tắc an toàn người bệnh và vô khuẩn trong thực hành ngoại khoa. Thông qua phương pháp giảng dạy tích cực như học theo ca bệnh và thảo luận nhóm, người học phát triển khả năng nhận diện vấn đề, lựa chọn hướng tiếp cận phù hợp và chuẩn bị cho các học phần ngoại khoa nâng cao và thực hành lâm sàng.
52	Thực hành Ngoại khoa 1	2	Học phần Thực hành Ngoại khoa 1 đóng vai trò nền tảng trong giai đoạn đầu của đào tạo lâm sàng ngoại khoa, giúp người học chuyển hóa kiến thức lý thuyết thành năng lực thực hành cơ bản.

			Nội dung học phần tập trung vào khai thác bệnh sử ngoại khoa, khám lâm sàng hệ thống, nhận diện các dấu hiệu bệnh lý thường gặp và thực hiện các kỹ thuật cơ bản như thay băng, sát khuẩn, hỗ trợ thủ thuật. Người học đồng thời được rèn luyện kỹ năng ghi chép hồ sơ bệnh án và giao tiếp chuyên nghiệp với người bệnh. Học phần hướng tới hình thành năng lực thực hành ở mức “shows how” theo tháp Miller, thông qua phương pháp giảng dạy lâm sàng tại giường bệnh, mô phỏng kỹ năng và học tập dựa trên tình huống, đảm bảo phát triển năng lực nghề nghiệp an toàn, có trách nhiệm.
53	Nội khoa 2	2	Học phần Nội khoa 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành nâng cao, đóng vai trò cầu nối học thuật thiết yếu giữa Nội khoa 1 và Nội khoa 3 trong chương trình Bác sĩ Y khoa. Học phần cung cấp nền tảng lý thuyết chuyên sâu về cơ chế bệnh sinh và biểu hiện lâm sàng của các bệnh lý nội khoa phức tạp theo từng hệ cơ quan. Lấy y học thực chứng và sự an toàn của người bệnh làm phương pháp luận cốt lõi, nội dung giảng dạy tập trung phát triển tư duy lập luận lâm sàng, giúp sinh viên xây dựng chẩn đoán phân biệt chính xác và đề xuất kế hoạch điều trị, theo dõi toàn diện. Học phần định hướng phát triển năng lực ra quyết định lâm sàng, tư duy hệ thống và đảm bảo an toàn người bệnh. Phương pháp tiếp cận dựa trên ca bệnh, học tích hợp và thảo luận chuyên sâu nhằm tăng cường khả năng vận dụng trong thực hành lâm sàng.
54	Thực hành Nội khoa 2	3	Học phần Thực hành Nội khoa 2 phát triển năng lực lâm sàng thông qua thực hành trực tiếp

			trên người bệnh với mức độ phức tạp cao hơn so với giai đoạn trước. Học phần giữ vai trò củng cố và nâng cao kỹ năng khám lâm sàng, phân tích dữ liệu bệnh án và giao tiếp trong chăm sóc người bệnh nội khoa. Nội dung tập trung vào khám hệ cơ quan có hệ thống, phân tích kết quả cận lâm sàng để xây dựng chẩn đoán phân biệt và thực hiện giao tiếp tư vấn phù hợp. Học phần định hướng phát triển năng lực lập luận lâm sàng, làm việc chuyên nghiệp và đảm bảo an toàn người bệnh. Phương pháp tiếp cận dựa trên học tại giường bệnh, mô phỏng và phản hồi trực tiếp nhằm tăng cường khả năng vận dụng thực hành.
55	Ngoại khoa 2	2	Học phần Ngoại khoa 2 phát triển năng lực tư duy bệnh học ngoại khoa, tập trung vào các bệnh lý ngoại khoa thường gặp theo hệ cơ quan như tiêu hóa, gan mật, tiết niệu và chấn thương. Người học được đào tạo cách tiếp cận có hệ thống trong phân tích cơ chế bệnh sinh, nhận diện biểu hiện lâm sàng, biện luận chẩn đoán và lựa chọn chiến lược điều trị phù hợp dựa trên bằng chứng. Học phần nhấn mạnh vai trò của quyết định lâm sàng an toàn, cân nhắc hiệu quả - chi phí và cá thể hóa người bệnh. Phương pháp giảng dạy bao gồm học tập dựa trên ca bệnh, thảo luận lâm sàng và tích hợp liên ngành, giúp người học đạt mức “apply-analyze” theo Bloom, chuẩn bị cho giai đoạn thực hành lâm sàng nâng cao.
56	Thực hành Ngoại khoa 2	2	Học phần Thực hành Ngoại khoa 2 phát triển năng lực thực hành lâm sàng ngoại khoa ở mức độ trung gian, giúp người học củng cố và mở rộng kỹ năng khám bệnh, thực hiện thủ thuật và

			tham gia chăm sóc người bệnh ngoại khoa dưới giám sát. Nội dung tập trung vào khai thác bệnh sử có định hướng, khám lâm sàng theo vấn đề, nhận diện tình huống bệnh lý thường gặp, thực hiện các kỹ thuật ngoại khoa cơ bản và tham gia quy trình chăm sóc người bệnh. Đồng thời, người học được rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và ghi chép hồ sơ bệnh án đầy đủ, chính xác. Học phần áp dụng phương pháp đào tạo lâm sàng tại giường bệnh, học qua ca bệnh và phản hồi trực tiếp, hướng tới mức “shows how” tiến tới “does” theo tháp Miller, đảm bảo phát triển năng lực thực hành an toàn và hiệu quả.
57	Sản phụ khoa 1	2	Học phần Sản phụ khoa 1 cung cấp nền tảng kiến thức cốt lõi về sinh lý và bệnh lý trong sản phụ khoa, bao gồm thai kỳ bình thường, chuyển dạ, hậu sản và các rối loạn phụ khoa thường gặp. Học phần đóng vai trò cầu nối giữa y học cơ sở và thực hành lâm sàng, giúp sinh viên hình thành tư duy biện luận chẩn đoán và định hướng xử trí ban đầu trong các tình huống sản phụ khoa cơ bản. Nội dung được triển khai theo tiếp cận tích hợp và dựa trên ca bệnh, kết hợp bài giảng, học tập theo vấn đề và thảo luận nhóm. Học phần hướng tới phát triển năng lực phân tích cơ chế bệnh sinh, biện luận lâm sàng và lựa chọn hướng xử trí phù hợp, đồng thời đặt nền tảng cho các học phần lâm sàng và thực hành sản phụ khoa tiếp theo.
58	Thực hành Sản phụ khoa 1	2	Học phần Thực hành Sản phụ khoa 1 trang bị cho sinh viên các kỹ năng lâm sàng cơ bản trong lĩnh vực sản phụ khoa thông qua tiếp cận người bệnh thực tế tại cơ sở y tế. Nội dung tập trung vào

			khai thác bệnh sử, khám lâm sàng sản phụ khoa, nhận diện các tình trạng thường gặp trong thai kỳ và phụ khoa, đồng thời thực hiện một số kỹ thuật cơ bản dưới sự giám sát. Học phần hướng tới phát triển năng lực giao tiếp với người bệnh, tuân thủ quy trình chuyên môn và đảm bảo an toàn người bệnh. Phương pháp giảng dạy dựa trên học tập trải nghiệm lâm sàng, hướng dẫn tại giường bệnh, phản hồi trực tiếp và đánh giá dựa trên năng lực (CBME), giúp sinh viên đạt mức “shows how” trong tháp Miller.
59	Nhi khoa 1	2	Học phần Lý thuyết Nhi khoa 1 cung cấp nền tảng kiến thức về các bệnh lý thường gặp ở trẻ em, bao gồm đặc điểm sinh lý bệnh theo lứa tuổi, nguyên tắc chẩn đoán và định hướng điều trị ban đầu. Nội dung tập trung vào các hội chứng nhi khoa phổ biến (hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng, dinh dưỡng) và sự khác biệt giữa trẻ em và người lớn trong biểu hiện bệnh. Học phần hướng tới phát triển năng lực biện luận, phân tích cơ chế bệnh sinh và lựa chọn xử trí phù hợp theo hướng dẫn thực hành. Phương pháp tiếp cận dựa trên học tập tích cực, tích hợp lâm sàng sớm và đánh giá theo năng lực, đảm bảo liên kết chặt chẽ giữa kiến thức – kỹ năng – ra quyết định lâm sàng trong bối cảnh nhi khoa.
60	Thực hành Nhi khoa 1	2	Học phần Thực hành Nhi khoa 1 giúp sinh viên vận dụng kiến thức lý thuyết vào môi trường lâm sàng thông qua tiếp cận bệnh nhi thực tế dưới sự giám sát. Nội dung tập trung vào khai thác bệnh sử, thăm khám nhi khoa theo lứa tuổi, nhận diện các hội chứng thường gặp và bước đầu tham gia

			biện luận chẩn đoán, theo dõi điều trị. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng ghi chép bệnh án, giao tiếp với trẻ và người nhà, cũng như phân tích kết quả cận lâm sàng cơ bản. Học phần hướng tới phát triển năng lực thực hành lâm sàng mức “shows how”, đảm bảo an toàn người bệnh và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp. Phương pháp tiếp cận dựa trên học tập tại giường bệnh, Mini-CEX, DOPS và phản hồi trực tiếp, kết hợp đánh giá theo năng lực nhằm củng cố tích hợp kiến thức - kỹ năng - thái độ trong nhi khoa.
61	Nội khoa 3	2	Học phần Nội khoa 3 hoàn thiện năng lực tư duy bệnh học trong lĩnh vực nội khoa, tập trung vào các bệnh lý phức tạp, đa bệnh và tình huống lâm sàng khó. Học phần giữ vai trò tích hợp và nâng cao, giúp sinh viên phát triển khả năng đánh giá toàn diện người bệnh và ra quyết định điều trị trong bối cảnh thực hành lâm sàng thực tế. Nội dung bao gồm phân tích chuyên sâu cơ chế bệnh sinh, xây dựng chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt, lập kế hoạch điều trị toàn diện và theo dõi lâu dài. Học phần định hướng phát triển năng lực ra quyết định độc lập, đảm bảo an toàn người bệnh và tuân thủ chuẩn mực đạo đức. Phương pháp tiếp cận dựa trên ca bệnh phức tạp, thảo luận chuyên sâu và học tích hợp nhằm tăng cường năng lực vận dụng.
62	Thực hành Nội khoa 3	3	Học phần Thực hành Nội khoa 3 là giai đoạn đào tạo lâm sàng nâng cao, giúp sinh viên hoàn thiện năng lực khám, chẩn đoán và quản lý người bệnh nội khoa trong bối cảnh thực hành thực tế. Học phần tập trung vào tiếp cận các trường hợp

			bệnh lý phức tạp, đa bệnh và tình huống lâm sàng khó, yêu cầu người học thực hiện đánh giá toàn diện và ra quyết định điều trị dưới giám sát. Nội dung bao gồm khám bệnh tại giường, phân tích dữ liệu lâm sàng, xây dựng chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt, lập kế hoạch điều trị và theo dõi. Học phần định hướng phát triển năng lực thực hành độc lập, đảm bảo an toàn người bệnh và tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. Phương pháp tiếp cận dựa trên học lâm sàng thực địa, học theo ca bệnh và phản tư có hướng dẫn.
63	Ngoại khoa 3	2	Học phần Ngoại khoa 3 đóng vai trò củng cố và nâng cao kiến thức ngoại khoa ở mức độ trung gian nâng cao, chuẩn bị cho giai đoạn thực hành chuyên sâu. Nội dung tập trung vào bệnh học, chẩn đoán và nguyên tắc xử trí các bệnh lý ngoại khoa thường gặp theo hệ cơ quan (tiêu hóa, gan mật, tiết niệu, chấn thương...), nhấn mạnh tư duy lâm sàng, lựa chọn cận lâm sàng và lập kế hoạch điều trị phù hợp. Học phần hướng đến phát triển năng lực phân tích và ra quyết định ngoại khoa dựa trên bằng chứng, đồng thời tăng cường nhận thức về an toàn người bệnh và phối hợp liên chuyên khoa. Phương pháp giảng dạy theo hướng tích hợp, ca bệnh, học tập dựa trên vấn đề và thảo luận nhóm, đảm bảo liên kết chặt chẽ giữa mục tiêu - giảng dạy - đánh giá theo tiếp cận OBE/CBME.
64	Thực hành Ngoại khoa 3	3	Học phần Thực hành Ngoại khoa 3 đóng vai trò chuyển tiếp từ mức “thực hiện có giám sát” sang “thực hành có trách nhiệm” trong đào tạo lâm sàng ngoại khoa. Sinh viên tham gia trực tiếp vào

			chăm sóc người bệnh tại các khoa ngoại chuyên sâu, tập trung vào khai thác bệnh sử, khám lâm sàng, lập hồ sơ bệnh án và tham gia biện luận chẩn đoán - điều trị. Học phần nhấn mạnh năng lực lựa chọn và diễn giải cận lâm sàng, xây dựng kế hoạch điều trị toàn diện, thực hiện thủ thuật cơ bản và nhận diện sớm tình trạng cấp cứu. Đồng thời, sinh viên được rèn luyện giao tiếp lâm sàng, làm việc nhóm và tuân thủ quy trình an toàn người bệnh. Phương pháp tiếp cận dựa trên học tập tại nơi làm việc, Mini-CEX, DOPS và OSCE nhằm đảm bảo phát triển năng lực thực hành theo chuẩn CBME.
65	Sản phụ khoa 2	2	Học phần Sản khoa 2 là học phần lý thuyết chuyên ngành bậc cao, kế thừa và mở rộng nền tảng kiến thức từ học phần Sản khoa 1. Học phần cung cấp tri thức chuyên sâu về quản lý thai kỳ nguy cơ cao, bệnh lý sản khoa phức tạp, tai biến và các nguyên tắc can thiệp cấp cứu. Lấy y học thực chứng và an toàn của sản phụ cùng thai nhi làm trọng tâm, học phần bồi đắp tư duy lập luận lâm sàng, giúp sinh viên xây dựng phác đồ chẩn đoán, điều trị và dự phòng toàn diện. Nhằm tối ưu hóa việc hình thành và củng cố kiến thức, học phần tích hợp mô hình Lớp học đảo ngược, chuyển giao việc truyền thụ lý thuyết ra ngoài không gian lớp học để tập trung phân tích, ứng dụng kiến thức bậc cao tại giảng đường. Đồng thời, phương pháp học tập dựa trên ca bệnh (CBL/PBL) và thuyết giảng tương tác được lồng ghép xuyên suốt nhằm kích thích tự định hướng học tập, rèn luyện tư duy logic, chuẩn bị vững chắc nền tảng lý luận y khoa

			trước khi sinh viên bước vào thực hành lâm sàng chuyên sâu.
66	Thực hành Sản phụ khoa 2	3	Học phần Thực hành Sản phụ khoa 2 phát triển năng lực lâm sàng của sinh viên trong tiếp cận, đánh giá và xử trí các tình huống sản phụ khoa thường gặp tại cơ sở y tế. Sinh viên thực hành khai thác bệnh sử, khám lâm sàng, nhận định tình trạng người bệnh và đề xuất hướng xử trí ban đầu dưới sự giám sát. Nội dung học phần nhấn mạnh việc thực hiện các kỹ thuật cơ bản, đảm bảo an toàn người bệnh và giao tiếp hiệu quả trong môi trường lâm sàng. Phương pháp giảng dạy dựa trên học tập trải nghiệm, hướng dẫn tại giường bệnh, phản hồi trực tiếp và đánh giá dựa trên năng lực, giúp người học đạt mức “shows how” và từng bước tiến tới “does” trong tháp Miller.
67	Nhi khoa 2	2	Học phần Nhi khoa 2 phát triển năng lực nâng cao trong nhi khoa, tập trung vào các bệnh lý phức tạp và đa cơ quan ở trẻ em, bao gồm bệnh lý mạn tính, cấp cứu nhi khoa cơ bản và các tình huống cần phối hợp điều trị. Nội dung nhấn mạnh vào biện luận chẩn đoán phân biệt, lựa chọn xét nghiệm hợp lý và định hướng điều trị cá thể hóa theo hướng dẫn hiện hành. Học phần giúp sinh viên củng cố tư duy chuyên ngành nhi khoa một cách hệ thống, tích hợp dữ kiện lâm sàng - cận lâm sàng và bước đầu xây dựng kế hoạch quản lý người bệnh. Phương pháp tiếp cận dựa trên học tập dựa vào tình huống, học tập theo nhóm và tích hợp bằng chứng, cùng với đánh giá năng lực thông qua các tình huống lâm sàng phức hợp.

68	Thực hành Nhi khoa 2	3	Học phần Thực hành Nhi khoa 2 phát triển năng lực thực hành lâm sàng nâng cao trong nhi khoa thông qua tham gia trực tiếp vào chăm sóc bệnh nhi dưới sự giám sát. Nội dung tập trung vào khai thác bệnh sử nâng cao, thăm khám hệ thống, biện luận chẩn đoán phân biệt, chỉ định và diễn giải cận lâm sàng, đồng thời tham gia xây dựng và theo dõi kế hoạch điều trị. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng ghi chép bệnh án hoàn chỉnh, làm việc nhóm trong môi trường lâm sàng và giao tiếp hiệu quả với trẻ và gia đình. Học phần hướng tới đạt mức năng lực “shows how → does” trong các hoạt động cốt lõi của bác sĩ đa khoa nhi khoa. Phương pháp tiếp cận dựa trên học tập tại giường bệnh, Mini-CEX, DOPS, phản hồi liên tục và đánh giá năng lực toàn diện theo chuẩn.
69	Truyền nhiễm	3	Học phần Truyền nhiễm cung cấp kiến thức và kỹ năng cốt lõi về các bệnh truyền nhiễm thường gặp và có ý nghĩa y tế công cộng. Nội dung bao gồm cơ chế bệnh sinh, đường lây truyền, biểu hiện lâm sàng, chẩn đoán, điều trị và các biện pháp phòng chống dịch. Phần thực hành giúp sinh viên rèn luyện khai thác bệnh sử, nhận diện hội chứng nhiễm trùng, biện luận chẩn đoán, chỉ định xét nghiệm và tham gia quản lý bệnh nhân trong bối cảnh kiểm soát nhiễm khuẩn. Học phần hướng tới phát triển năng lực lâm sàng tích hợp với tư duy dịch tễ học và an toàn người bệnh. Phương pháp tiếp cận kết hợp bài giảng tích hợp, học tập tình huống, thực hành lâm sàng và đánh giá năng lực theo chuẩn CBME.

70	Sức khỏe tâm thần	2	Học phần Sức khỏe tâm thần cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về nhận diện, đánh giá và định hướng xử trí các rối loạn tâm thần thường gặp trong thực hành y khoa. Nội dung bao gồm các hội chứng tâm thần phổ biến (trầm cảm, lo âu, loạn thần, rối loạn sử dụng chất), nguyên tắc tiếp cận bệnh nhân, đánh giá nguy cơ và định hướng điều trị ban đầu. Phần thực hành giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng khai thác bệnh sử tâm thần, giao tiếp thấu cảm và xử trí các tình huống nhạy cảm. Học phần hướng tới phát triển năng lực lâm sàng kết hợp với đạo đức nghề nghiệp và giao tiếp hiệu quả. Phương pháp tiếp cận tích hợp bài giảng, học tập tình huống, mô phỏng và thực hành lâm sàng, với đánh giá năng lực theo chuẩn CBME.
71	Ung thư	2	Học phần Ung thư cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về sinh học ung thư, cơ chế bệnh sinh, yếu tố nguy cơ, biểu hiện lâm sàng và nguyên tắc chẩn đoán, điều trị các bệnh ung thư thường gặp. Nội dung nhấn mạnh tiếp cận bệnh nhân theo hướng toàn diện, bao gồm phát hiện sớm, chẩn đoán xác định, phân giai đoạn và định hướng điều trị đa mô thức. Phần thực hành giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng khai thác bệnh sử, đánh giá triệu chứng nghi ngờ ung thư, phân tích cận lâm sàng và tham gia lập kế hoạch quản lý ban đầu. Học phần hướng tới phát triển tư duy lâm sàng, giao tiếp với bệnh nhân ung thư và gia đình, cũng như nhận thức về chăm sóc giảm nhẹ. Phương pháp tiếp cận tích hợp bài giảng, học tập tình huống, mô phỏng và thực hành lâm sàng, với đánh giá theo năng lực.

72	Y học cổ truyền	3	Học phần Y học cổ truyền cung cấp nền tảng về lý luận và thực hành y học cổ truyền trong chăm sóc sức khỏe. Nội dung bao gồm học thuyết âm dương - ngũ hành, tạng tượng, kinh lạc, nguyên tắc chẩn đoán (tứ chẩn) và các phương pháp điều trị cơ bản như dùng thuốc, châm cứu và xoa bóp. Phần thực hành giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng khai thác triệu chứng theo y học cổ truyền, nhận diện hội chứng và áp dụng các kỹ thuật điều trị cơ bản trong bối cảnh lâm sàng. Học phần hướng tới phát triển năng lực tích hợp y học cổ truyền với y học hiện đại trong chăm sóc toàn diện, an toàn và phù hợp với bối cảnh văn hóa. Phương pháp tiếp cận tích hợp bài giảng, học tập tình huống, mô phỏng và thực hành kỹ năng, với đánh giá theo năng lực.
73	Da liễu	2	Học phần Da liễu cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về nhận diện, chẩn đoán và định hướng xử trí các bệnh da thường gặp trong thực hành lâm sàng. Nội dung bao gồm đặc điểm tổn thương da cơ bản, cơ chế bệnh sinh, biểu hiện lâm sàng và nguyên tắc điều trị các nhóm bệnh da phổ biến như viêm da, nhiễm trùng da và bệnh da miễn dịch. Phần thực hành giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng khám da, mô tả tổn thương, nhận diện hình thái bệnh và lựa chọn xét nghiệm phù hợp. Học phần hướng tới phát triển năng lực lâm sàng, tư duy chẩn đoán hình thái và đảm bảo an toàn người bệnh. Phương pháp tiếp cận tích hợp bài giảng, học tập tình huống, học qua hình ảnh và thực hành lâm sàng, với đánh giá theo năng lực.

74	Y học gia đình	2	Học phần Y học gia đình cung cấp nguyên lý và kỹ năng thực hành chăm sóc sức khỏe ban đầu theo tiếp cận toàn diện, liên tục và lấy người bệnh làm trung tâm. Nội dung bao gồm mô hình bệnh tật tại cộng đồng, quản lý bệnh mạn tính, dự phòng, tư vấn sức khỏe và phối hợp chăm sóc liên ngành. Phần thực hành giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng khai thác bệnh sử theo tiếp cận gia đình, đánh giá yếu tố sinh học - tâm lý - xã hội và lập kế hoạch quản lý bệnh nhân trong bối cảnh cộng đồng. Học phần hướng tới phát triển năng lực lâm sàng tích hợp với giao tiếp, đạo đức nghề nghiệp và quản lý chăm sóc liên tục. Phương pháp tiếp cận gồm bài giảng tích hợp, học tập tình huống, thực hành tại cộng đồng và đánh giá theo năng lực CBME.
75	Thần kinh	2	Học phần Thần kinh cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về tiếp cận bệnh lý hệ thần kinh trong thực hành lâm sàng. Nội dung bao gồm cơ chế bệnh sinh, biểu hiện lâm sàng, hội chứng thần kinh, nguyên tắc định khu tổn thương và chẩn đoán các bệnh thần kinh thường gặp như đột quỵ, động kinh, bệnh thoái hóa và nhiễm trùng thần kinh. Phần thực hành giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng khám thần kinh, nhận diện dấu hiệu khu trú, phân tích dữ kiện lâm sàng và định hướng chẩn đoán. Học phần hướng tới phát triển tư duy lâm sàng logic, kỹ năng thăm khám chuyên sâu và đảm bảo an toàn người bệnh. Phương pháp tiếp cận tích hợp bài giảng, học tập tình huống, mô phỏng và thực hành lâm sàng, với đánh giá theo năng lực.
76	Lao và Bệnh phổi	2	Học phần Lao và Bệnh phổi trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản trong tiếp

			cận, chẩn đoán và xử trí các bệnh lý hô hấp thường gặp, đặc biệt là bệnh lao và các bệnh phổi mạn tính. Nội dung bao gồm cơ chế bệnh sinh, biểu hiện lâm sàng, nguyên tắc chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao, COPD, hen phế quản, viêm phổi và các tình trạng cấp cứu hô hấp. Phần thực hành giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng khám hệ hô hấp, đọc X-quang ngực cơ bản, phân tích khí máu và định hướng xử trí ban đầu. Học phần hướng tới phát triển năng lực tư duy lâm sàng, thực hành an toàn và kiểm soát nhiễm khuẩn. Phương pháp giảng dạy tích hợp bài giảng, học tập tình huống, mô phỏng và thực hành lâm sàng, với đánh giá theo năng lực.
77	Gây mê hồi sức	2	Học phần Gây mê hồi sức cung cấp kiến thức và kỹ năng nền tảng trong đánh giá trước gây mê, nguyên lý gây mê và hồi sức cấp cứu cơ bản. Nội dung bao gồm sinh lý - dược lý liên quan gây mê, kiểm soát đường thở, theo dõi bệnh nhân trong và sau phẫu thuật, xử trí các tình huống cấp cứu như sốc, suy hô hấp, ngừng tuần hoàn và rối loạn điện giải. Phần thực hành giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng đánh giá bệnh nhân, hỗ trợ kiểm soát đường thở, theo dõi dấu hiệu sinh tồn và tham gia hồi sức cơ bản. Học phần hướng tới phát triển năng lực đảm bảo an toàn người bệnh, phản ứng nhanh trong cấp cứu và làm việc nhóm hiệu quả. Phương pháp giảng dạy tích hợp bài giảng, mô phỏng, học tập tình huống và thực hành lâm sàng, với đánh giá theo năng lực.
78	Thực tập cộng đồng	2	Học phần Thực tập cộng đồng giúp sinh viên vận dụng kiến thức y học vào bối cảnh thực

			tế tại cộng đồng, tập trung vào chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng bệnh và quản lý sức khỏe dân cư. Nội dung bao gồm khảo sát sức khỏe cộng đồng, xác định vấn đề ưu tiên, giáo dục sức khỏe, tham gia các chương trình y tế quốc gia và quản lý bệnh mạn tính tại tuyến cơ sở. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm liên ngành, thu thập và phân tích dữ liệu sức khỏe, cũng như đề xuất giải pháp can thiệp phù hợp. Học phần hướng tới phát triển năng lực thực hành dựa vào cộng đồng, trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức y khoa. Phương pháp tiếp cận dựa trên học tập trải nghiệm, dự án cộng đồng và hướng dẫn thực địa, với đánh giá theo năng lực.
79	Nội tiết - Chuyển hoá	2	Học phần Nội tiết - Chuyển hoá cung cấp nền tảng và năng lực lâm sàng cốt lõi trong tiếp cận các rối loạn nội tiết thường gặp như đái tháo đường, bệnh lý tuyến giáp, rối loạn chuyển hoá và các tình trạng cấp cứu nội tiết. Học phần giúp người học phát triển năng lực biện luận chẩn đoán, lựa chọn xét nghiệm phù hợp và xây dựng kế hoạch điều trị an toàn, cá thể hoá. Phần thực hành tập trung vào khai thác bệnh sử, khám lâm sàng, đọc kết quả cận lâm sàng và theo dõi diễn biến bệnh. Phương pháp giảng dạy dựa trên ca bệnh, học theo vấn đề và thực hành lâm sàng có giám sát, nhằm đạt mức “Knows how - Shows how” theo tháp Miller và thúc đẩy tư duy lâm sàng dựa trên bằng chứng.
80	Hồi sức cấp cứu	3	Học phần Hồi sức cấp cứu trang bị cho người học năng lực nhận diện, đánh giá và xử trí toàn diện các tình trạng cấp cứu đe dọa tính mạng

			như sốc, suy hô hấp, ngừng tuần hoàn và rối loạn ý thức. Nội dung học phần tích hợp kiến thức sinh lý bệnh với tiếp cận lâm sàng theo ABCDE, hồi sức tim phổi cơ bản và nâng cao, sử dụng thuốc và phương tiện cấp cứu hợp lý. Phần thực hành tập trung vào kỹ năng khám nhanh, ra quyết định ưu tiên, thực hiện thủ thuật cơ bản và phối hợp nhóm trong môi trường cấp cứu. Phương pháp giảng dạy dựa trên mô phỏng lâm sàng, học theo ca bệnh, TBL/PBL và thực hành có giám sát, hướng tới mức năng lực “Knows how - Shows how” theo tháp Miller.
81	Nội khoa 4	2	Học phần Lý thuyết Nội khoa 4 là học phần nâng cao, hoàn thiện năng lực tư duy lâm sàng trong lĩnh vực nội khoa, tập trung vào các bệnh lý phức tạp, đa bệnh và các tình huống cần ra quyết định chuyên sâu. Học phần giữ vai trò tích hợp kiến thức và chuẩn bị cho thực hành lâm sàng độc lập, giúp sinh viên phát triển khả năng đánh giá toàn diện người bệnh và lựa chọn chiến lược điều trị tối ưu dựa trên bằng chứng. Nội dung bao gồm phân tích nâng cao dữ liệu lâm sàng, xác định chẩn đoán chính xác, thiết kế kế hoạch điều trị cá thể hóa và đảm bảo an toàn người bệnh. Học phần định hướng phát triển năng lực ra quyết định lâm sàng có trách nhiệm và tuân thủ chuẩn mực đạo đức. Phương pháp tiếp cận dựa trên học theo ca bệnh phức tạp, thảo luận chuyên sâu và tích hợp liên ngành.
82	Thực hành Nội khoa 4	3	Học phần Thực hành Nội khoa 4 là học phần lâm sàng cuối cùng trong chuỗi đào tạo nội khoa, nhằm hoàn thiện năng lực hành nghề của sinh viên

			trước khi tốt nghiệp. Học phần tập trung vào quản lý toàn diện người bệnh nội khoa phức tạp trong bối cảnh thực tế, yêu cầu người học thực hiện khám bệnh, chẩn đoán và điều trị với mức độ độc lập cao dưới sự giám sát tối thiểu. Nội dung bao gồm đánh giá toàn diện, ra quyết định chẩn đoán, xây dựng và triển khai kế hoạch điều trị cá thể hóa, đồng thời theo dõi và điều chỉnh điều trị. Học phần định hướng phát triển năng lực hành nghề độc lập, đảm bảo an toàn người bệnh và tuân thủ chuẩn mực đạo đức. Phương pháp tiếp cận dựa trên học lâm sàng thực địa, quản lý ca bệnh và phản tư chuyên môn.
83	Ngoại khoa 4	2	Học phần Ngoại khoa 4 là học phần nâng cao, đóng vai trò hoàn thiện năng lực tư duy ngoại khoa trước khi chuyển sang thực hành độc lập. Nội dung tập trung vào biện luận chẩn đoán phân biệt phức tạp, lựa chọn chiến lược điều trị tối ưu dựa trên bằng chứng, cá thể hóa điều trị và quản lý biến chứng. Học phần tích hợp phân tích cận lâm sàng nâng cao, chỉ định can thiệp ngoại khoa hợp lý và lập kế hoạch chăm sóc toàn diện, bao gồm theo dõi sau mổ. Đồng thời, sinh viên được phát triển năng lực ra quyết định lâm sàng, tư duy hệ thống và phối hợp đa chuyên ngành. Phương pháp giảng dạy dựa trên ca bệnh, học theo vấn đề và thảo luận hội chẩn, kết hợp đánh giá bằng OSCE, bài thi tình huống và bệnh án nhằm đảm bảo chuẩn đầu ra theo CBME.
84	Thực hành Ngoại khoa 4	3	Học phần Thực hành Ngoại khoa 4 là học phần lâm sàng nâng cao, nhằm hoàn thiện năng lực hành nghề ngoại khoa ở mức thực hiện độc lập có

			giám sát gián tiếp. Sinh viên tham gia toàn diện vào quy trình chăm sóc người bệnh: khai thác bệnh sử, khám lâm sàng, biện luận chẩn đoán, chỉ định và diễn giải cận lâm sàng, lập kế hoạch điều trị và theo dõi hậu phẫu. Học phần nhấn mạnh thực hành thủ thuật cơ bản, nhận diện và xử trí tình huống cấp cứu, đồng thời đảm bảo an toàn người bệnh. Bên cạnh đó, sinh viên phát triển năng lực giao tiếp, làm việc nhóm đa chuyên ngành và chịu trách nhiệm với quyết định lâm sàng. Phương pháp đào tạo dựa trên học tập tại nơi làm việc, Mini-CEX, DOPS, OSCE và đánh giá đa nguồn nhằm đảm bảo đạt chuẩn đầu ra theo tiếp cận CBME.
85	Sản phụ khoa 3	3	Học phần Sản phụ khoa 3 là giai đoạn lâm sàng nâng cao, giúp sinh viên củng cố và phát triển năng lực thực hành trong chăm sóc sản phụ và bệnh lý phụ khoa thường gặp. Nội dung tập trung vào khai thác bệnh sử, khám sản - phụ khoa, theo dõi chuyển dạ, nhận diện các dấu hiệu nguy cơ, tham gia đỡ đẻ thường và xử trí ban đầu các tình huống cấp cứu sản khoa dưới giám sát. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng biện luận lâm sàng, chỉ định và giải thích cận lâm sàng, lập kế hoạch chăm sóc toàn diện và giao tiếp hiệu quả với người bệnh. Học phần áp dụng phương pháp đào tạo dựa trên năng lực (CBME), học tại giường bệnh, mô phỏng lâm sàng và phản hồi trực tiếp, nhằm đạt mức “Shows how/Does” theo tháp Miller.
86	Nhi khoa 3	3	Học phần Nhi khoa 3 hoàn thiện năng lực thực hành lâm sàng trong nhi khoa, hướng tới mức độ thực hiện độc lập có giám sát. Sinh viên tham gia toàn diện vào chăm sóc bệnh nhi, bao gồm khai

			thác bệnh sử, thăm khám, biện luận chẩn đoán, chỉ định và diễn giải cận lâm sàng, xây dựng và điều chỉnh kế hoạch điều trị. Nội dung đặc biệt chú trọng các tình huống bệnh nặng, đa bệnh lý, cấp cứu nhi khoa và phối hợp liên chuyên khoa. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng ra quyết định lâm sàng, theo dõi tiến triển bệnh và đảm bảo an toàn người bệnh. Phương pháp tiếp cận dựa trên học tập tại giường bệnh, giao ban lâm sàng, Mini-CEX, DOPS và phản hồi liên tục, kết hợp đánh giá năng lực theo chuẩn CBME nhằm chuẩn bị cho giai đoạn thực hành nghề nghiệp.
87	Chẩn đoán hình ảnh	2	Học phần Chẩn đoán hình ảnh cung cấp nền tảng về nguyên lý, chỉ định và ứng dụng các phương tiện chẩn đoán hình ảnh thường dùng trong thực hành lâm sàng như X-quang, siêu âm, CT và MRI. Nội dung tập trung vào nhận diện hình ảnh bình thường và bất thường của các cơ quan, định hướng chẩn đoán và hỗ trợ ra quyết định lâm sàng. Học phần giúp người học phát triển năng lực đọc - phân tích hình ảnh, lựa chọn cận lâm sàng phù hợp và phối hợp liên chuyên khoa. Phương pháp tiếp cận theo định hướng năng lực, tích hợp lý thuyết với học qua ca bệnh, thực hành đọc phim và mô phỏng lâm sàng. Đánh giá dựa trên OSCE, bài thi hình ảnh và phân tích ca lâm sàng nhằm đảm bảo đo lường được năng lực thực hành.
88	Phục hồi chức năng	2	Học phần Phục hồi chức năng trang bị kiến thức và kỹ năng cơ bản về nguyên lý, phương pháp và chỉ định các can thiệp phục hồi chức năng trong thực hành lâm sàng. Nội dung tập trung vào đánh giá chức năng, lập kế hoạch phục hồi và áp dụng

			các kỹ thuật cơ bản cho các tình trạng thường gặp như tai biến mạch máu não, chấn thương cơ xương khớp và bệnh lý thần kinh. Học phần hướng tới phát triển năng lực phối hợp liên ngành, giao tiếp với người bệnh và hỗ trợ phục hồi toàn diện. Phương pháp giảng dạy theo định hướng năng lực, tích hợp lý thuyết với thực hành, học qua ca bệnh và mô phỏng. Đánh giá dựa trên OSCE, bài thi tình huống lâm sàng và đánh giá thực hành nhằm đảm bảo đo lường được năng lực thực hành và thái độ nghề nghiệp.
89	Y pháp	2	Học phần Y pháp cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về các nguyên tắc pháp lý trong thực hành y khoa, bao gồm quyền và nghĩa vụ của người hành nghề, hồ sơ bệnh án, sai sót chuyên môn, và các vấn đề pháp lý liên quan đến khám chữa bệnh. Nội dung tập trung vào nhận diện tình huống pháp lý, phân tích trách nhiệm nghề nghiệp và áp dụng quy định pháp luật trong thực hành lâm sàng. Học phần hướng tới phát triển năng lực hành nghề an toàn, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Phương pháp tiếp cận theo định hướng năng lực, tích hợp lý thuyết với thảo luận tình huống, học qua ca bệnh và mô phỏng pháp lý. Đánh giá dựa trên bài thi tình huống, OSCE và đánh giá thái độ nhằm đảm bảo đo lường được năng lực áp dụng và trách nhiệm nghề nghiệp.
90	Giáo dục liên ngành	2	Học phần Giáo dục liên ngành nhằm phát triển năng lực hợp tác giữa các chuyên ngành y tế trong chăm sóc người bệnh. Nội dung tập trung vào vai trò của các thành viên trong nhóm chăm sóc sức khỏe, nguyên tắc giao tiếp liên ngành, ra

			quyết định chung và quản lý xung đột trong môi trường lâm sàng. Học phần giúp người học hiểu và thực hành phối hợp hiệu quả giữa bác sĩ, điều dưỡng và các chuyên ngành khác nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc toàn diện. Phương pháp tiếp cận theo định hướng năng lực, thông qua học tập dựa trên tình huống, mô phỏng liên ngành và phản hồi đa nguồn. Đánh giá dựa trên OSCE, bài tập nhóm và đánh giá 360° nhằm đảm bảo đo lường được năng lực làm việc nhóm, giao tiếp và trách nhiệm nghề nghiệp.
91	Mắt	2	Học phần Mắt cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về nhãn khoa trong thực hành lâm sàng đa khoa, tập trung vào các bệnh lý mắt thường gặp tại cộng đồng và tuyến cơ sở. Nội dung bao gồm giải phẫu - sinh lý mắt, khám mắt cơ bản, nhận diện các triệu chứng cảnh báo, chẩn đoán định hướng và xử trí ban đầu các bệnh như viêm kết mạc, đục thủy tinh thể, glaucoma và chấn thương mắt. Học phần hướng tới năng lực thực hành khám mắt, giao tiếp tư vấn và chuyển tuyến phù hợp. Phương pháp giảng dạy theo tiếp cận tích hợp lý thuyết - thực hành, học dựa trên ca bệnh và mô phỏng lâm sàng. Đánh giá dựa trên OSCE, quan sát lâm sàng và bài thi tình huống nhằm đảm bảo đo lường năng lực thực hành theo chuẩn đầu ra.
92	Răng hàm mặt	2	Học phần Răng hàm mặt cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về chăm sóc sức khỏe răng miệng trong thực hành bác sĩ đa khoa, đặc biệt ở tuyến cơ sở và cộng đồng. Nội dung tập trung vào giải phẫu – sinh lý vùng răng hàm mặt, các bệnh

			lý thường gặp như sâu răng, viêm nha chu, nhiễm trùng răng miệng và chấn thương vùng hàm mặt. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng khám răng miệng, nhận diện tổn thương, xử trí ban đầu và tư vấn phòng bệnh. Học phần hướng tới phát triển năng lực thực hành lâm sàng cơ bản, giao tiếp với người bệnh và phối hợp chuyển tuyến phù hợp. Phương pháp giảng dạy tích hợp lý thuyết - thực hành, học theo tình huống và mô phỏng lâm sàng. Đánh giá dựa trên OSCE, quan sát thực hành và bài thi tình huống.
93	Tai mũi họng	2	Học phần Tai mũi họng trang bị kiến thức và kỹ năng cơ bản về các bệnh lý thường gặp trong chuyên khoa tai mũi họng ở tuyến chăm sóc ban đầu. Nội dung bao gồm giải phẫu - sinh lý tai, mũi, họng; các bệnh lý phổ biến như viêm tai giữa, viêm mũi xoang, viêm họng, dị vật đường thở và một số tình huống cấp cứu thường gặp. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng khám tai mũi họng cơ bản, nhận diện dấu hiệu nguy hiểm, định hướng chẩn đoán và xử trí ban đầu, cũng như chỉ định chuyển tuyến phù hợp. Học phần hướng tới phát triển năng lực thực hành lâm sàng cơ bản, giao tiếp và tư vấn người bệnh. Phương pháp giảng dạy tích hợp lý thuyết - thực hành, học theo tình huống và mô phỏng lâm sàng. Đánh giá dựa trên OSCE, quan sát thực hành và bài thi tình huống.
94	Tâm lý lâm sàng	2	Học phần Tâm lý lâm sàng cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về các yếu tố tâm lý trong chăm sóc sức khỏe và bệnh tật. Nội dung tập trung vào các nguyên lý tâm lý học y khoa, phản ứng tâm lý của người bệnh, các rối loạn tâm thần

			thường gặp tại tuyến cơ sở như lo âu, trầm cảm và rối loạn stress. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng giao tiếp, khai thác yếu tố tâm lý, nhận diện dấu hiệu nguy cơ và hỗ trợ tâm lý ban đầu cho người bệnh. Học phần hướng tới phát triển năng lực tiếp cận toàn diện người bệnh theo mô hình sinh học - tâm lý - xã hội. Phương pháp giảng dạy tích hợp lý thuyết - thực hành, học theo tình huống, role-play và phản hồi có hướng dẫn. Đánh giá dựa trên OSCE, Mini-CEX và bài thi tình huống nhằm đảm bảo đo lường năng lực giao tiếp và xử trí thực hành.
95	Lý thuyết tốt nghiệp	2	Học phần Lý thuyết tốt nghiệp là học phần tổng hợp nhằm củng cố và tích hợp kiến thức y học cơ sở, lâm sàng và y tế công cộng trước khi sinh viên tốt nghiệp. Nội dung tập trung vào hệ thống hóa cơ chế bệnh sinh, nguyên tắc chẩn đoán, lựa chọn điều trị và xử trí các tình huống lâm sàng thường gặp theo hướng tiếp cận dựa trên bằng chứng. Đồng thời, học phần nhấn mạnh năng lực tư duy lâm sàng, phân tích dữ liệu, ra quyết định và trách nhiệm nghề nghiệp. Phương pháp giảng dạy bao gồm học tập dựa trên tình huống, thảo luận ca bệnh, tự học có hướng dẫn và ôn tập tích hợp. Đánh giá chú trọng khả năng biện luận, phân tích và tổng hợp kiến thức, chuẩn bị cho kỳ thi tốt nghiệp và thực hành nghề nghiệp độc lập.
96	Thực hành tốt nghiệp	4	Học phần Thực hành tốt nghiệp là học phần trọng tâm năm cuối, nhằm đánh giá năng lực hành nghề của sinh viên y khoa trong môi trường lâm sàng thực tế. Học phần tập trung vào việc thực hiện khám bệnh, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch

			điều trị và theo dõi người bệnh dưới sự giám sát, đồng thời đảm bảo an toàn người bệnh và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp. Nội dung bao gồm tiếp cận bệnh nhân toàn diện, thực hiện các kỹ năng lâm sàng thiết yếu, xử trí các tình huống thường gặp và phối hợp liên chuyên ngành. Phương pháp tiếp cận theo hướng học tập dựa trên thực hành, đánh giá năng lực bằng các công cụ chuẩn hóa như Mini-CEX, DOPS, OSCE và hồ sơ năng lực, đảm bảo sinh viên đạt chuẩn đầu ra trước khi tốt nghiệp.
97	Khoá luận tốt nghiệp	4	Khoá luận tốt nghiệp là học phần trọng tâm năm cuối, nhằm đánh giá năng lực nghiên cứu khoa học và tư duy học thuật của sinh viên y khoa trước khi tốt nghiệp. Học phần yêu cầu sinh viên xác định vấn đề nghiên cứu, thiết kế đề cương, thu thập và phân tích dữ liệu, đồng thời diễn giải kết quả theo nguyên tắc y học chứng cứ. Nội dung bao gồm phương pháp nghiên cứu y học, thống kê sinh học ứng dụng, đạo đức nghiên cứu và kỹ năng viết báo cáo khoa học. Sinh viên thực hiện đề tài dưới sự hướng dẫn của giảng viên, với cách tiếp cận học tập dựa trên dự án. Đánh giá dựa trên sản phẩm nghiên cứu (khóa luận), quá trình thực hiện và bảo vệ trước hội đồng, đảm bảo người học đạt chuẩn đầu ra về năng lực nghiên cứu và học tập suốt đời.
98	Nội khoa 5	4	Nội khoa 5 là học phần lâm sàng trọng điểm năm cuối, tập trung phát triển năng lực thực hành khám chữa bệnh nội khoa trong bối cảnh thực tế. Sinh viên tham gia chăm sóc người bệnh tại các khoa nội, thực hiện khai thác bệnh sử, thăm khám, lập luận chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị dưới sự giám sát. Nội dung bao gồm quản lý các

			bệnh lý nội khoa thường gặp và phức tạp, theo dõi diễn biến bệnh và xử trí biến chứng. Học phần áp dụng phương pháp học tập dựa trên thực hành, nhấn mạnh an toàn người bệnh, giao tiếp và làm việc nhóm liên chuyên ngành. Đánh giá dựa trên các công cụ đánh giá tại nơi làm việc như Mini-CEX, DOPS, OSCE và hồ sơ năng lực, đảm bảo sinh viên đạt năng lực hành nghề ở mức thực hiện trước khi tốt nghiệp.
99	Ngoại khoa 5	4	Học phần Ngoại khoa 5 là giai đoạn thực hành tốt nghiệp, nhằm củng cố và hoàn thiện năng lực lâm sàng trong lĩnh vực ngoại khoa theo tiếp cận CBME. Sinh viên tham gia chăm sóc người bệnh ngoại khoa tại các cơ sở thực hành, thực hiện tiếp nhận, thăm khám, nhận định tình trạng và đề xuất hướng xử trí phù hợp dưới sự giám sát. Nội dung tập trung vào các bệnh lý ngoại khoa thường gặp, cấp cứu ngoại khoa và quy trình can thiệp cơ bản. Học phần hướng tới năng lực ra quyết định lâm sàng, thực hiện kỹ năng thủ thuật an toàn, giao tiếp hiệu quả và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp. Phương pháp đào tạo dựa trên thực hành lâm sàng, học theo ca bệnh, phản hồi trực tiếp và đánh giá dựa trên năng lực.

